

**BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP  
DỰ ÁN HỘ TRỢ NÔNG NGHIỆP CÁC BÓN THẤP  
L2968 - VIE (SF)**



**BÁO CÁO TƯ VẤN**

**GÓI THẦU 20: “TƯ VẤN TRONG NƯỚC VỀ TÀI  
CHÍNH TÍN DỤNG CHO CHUỖI GIÁ TRỊ KHÍ  
SINH HỌC”**

Hà Nội, 2016

## MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT .....	i
DANH SÁCH CÁC BẢNG .....	ii
DANH SÁCH BIỂU ĐỒ.....	iii
DANH SÁCH SƠ ĐỒ.....	iv
PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU.....	1
1.1. GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU .....	1
1.1.1. Giới thiệu về dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Các bon thấp .....	1
1.1.2. Giới thiệu về hợp phần tín dụng cho chuỗi giá trị khí sinh học .....	2
1.1.3. Mục tiêu khảo sát .....	4
1.1.4. Phạm vi công việc của tư vấn.....	4
1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....	5
1.2.1. Phương pháp luận.....	5
1.2.1.1. Nghiên cứu tài liệu thứ cấp.....	6
1.2.1.2. Phỏng vấn sâu.....	6
1.2.1.3. Khảo sát bảng hỏi .....	7
1.2.2. Phương pháp khảo sát.....	7
1.2.2.1. Quy trình thực hiện tư vấn.....	7
1.2.2.2. Công cụ khảo sát.....	11
1.2.3. Địa bàn khảo sát .....	12
1.2.3.1. Địa bàn khảo sát .....	12
1.2.3.2. Đối tượng khảo sát.....	12
1.2.4. Phương pháp chọn mẫu .....	12
PHẦN II: KẾT QUẢ KHẢO SÁT.....	13
2.1. THÔNG TIN VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT.....	13
2.1.1. Một số thông tin chung về đối tượng khảo sát .....	13
2.1.2. Thu nhập của hộ khảo sát .....	15
2.1.3. Tình hình chăn nuôi của đối tượng khảo sát.....	17
2.2. PHÁT HIỆN VÀ PHÂN TÍCH.....	24
2.2.1. Nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học .....	24
2.2.1.1. Tình hình tiếp cận thông tin dự án LCASP của các đối tượng của dự án.....	24
2.2.1.2. Nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học .....	25
2.2.2. Nhu cầu tín dụng đối với chuỗi giá trị khí sinh học .....	29
2.2.2.1. Tiếp cận thông tin tín dụng dự án của đối tượng khảo sát.....	29
2.2.2.2. Tình hình dư nợ của đối tượng khảo sát tại các định chế tài chính .....	31

2.2.2.3.	Nhu cầu tín dụng của các đối tượng khảo sát đối với chuỗi giá trị khí sinh học .....	33
2.2.3.	<i>Sự tham gia của hai định chế ngân hàng</i> .....	40
2.2.3.1.	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn .....	40
2.2.3.2.	Ngân hàng Hợp tác xã .....	47
2.2.4.	<i>Mức độ hài lòng của hộ dân</i> .....	48
2.2.4.1.	Hài lòng của hộ dân về công trình khí sinh học.....	48
2.2.4.2.	Hài lòng của hộ dân về hợp phần tín dụng của dự án.....	50
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....		53
3.1.	KẾT LUẬN.....	53
3.1.1.	<i>Nhu cầu tín dụng</i> .....	53
3.1.2.	<i>Nguyên nhân hai ngân hàng không thể giải ngân được nguồn vốn dự án</i> .....	54
3.1.2.1.	Nguyên nhân khách quan.....	54
3.1.2.2.	Nguyên nhân chủ quan.....	54
3.2.	KIẾN NGHỊ .....	57
3.2.1.	<i>Về phía hai ngân hàng</i> .....	57
3.2.2.	<i>Về phía BQLDA và ADB</i> .....	58
PHẦN IV: PHỤ LỤC.....		61
PHỤ LỤC 1 - BẢNG HỎI PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH ĐÃ LẮP ĐẶT BIOGAS.....		61
PHỤ LỤC 2 - BẢNG HỎI PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH CHƯA LẮP ĐẶT BIOGAS .....		66
PHỤ LỤC 3- BẢNG HỎI PHỎNG VẤN DOANH NGHIỆP/TRANG TRẠI QUY MÔ VỪA.....		70
PHỤ LỤC 4 - DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN SÂU VÀ ĐIỀU TRA BẢNG HỎI .....		74
PHỤ LỤC 5 – ĐÁNH GIÁ DÒNG TÍN DỤNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN .....		94

## DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
Agribank	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam
APMB	Ban quản lý các dự án nông nghiệp
BQLDA	Ban quản lý dự án
Bộ NN & PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CDM	Cơ chế phát triển sạch
Co – opBank	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam
CSAWMP	Các ứng dụng sản xuất nông nghiệp Các bon thấp
CPMU	Ban quản lý dự án Trung ương
FIs	Định chế tài chính
NBP	Chương trình khí sinh học quốc gia
NHCSXH	Ngân hàng chính sách xã hội
NHTM	Ngân hàng thương mại
LCASP	Dự án hỗ trợ nông nghiệp Các bon thấp
LIFSAP	Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm
PFI	Định chế tài chính cấp tỉnh
PPMU	Ban quản lý dự án Tỉnh
QSEAP	Dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học
TCTD	Tổ chức tín dụng
VBSP	Ngân hàng Chính sách xã hội

## DANH SÁCH CÁC BẢNG

<b>Bảng 1: Nhóm chỉ số đo lường .....</b>	<b>8</b>
<b>Bảng 2: Số lượng thành viên tạo thu nhập trong gia đình.....</b>	<b>15</b>
<b>Bảng 3: Tình trạng có dư nợ của các hộ gia đình tiềm năng lắp đặt biogas .....</b>	<b>33</b>
<b>Bảng 4: Nhu cầu tín dụng của các hộ dân chưa xây dựng biogas tại 10 tỉnh.....</b>	<b>35</b>
<b>Bảng 5: Nguyên nhân không vay vốn của các hộ gia đình.....</b>	<b>36</b>
<b>Bảng 6: Mục đích vay vốn của các hộ gia đình.....</b>	<b>37</b>

## DANH SÁCH BIỂU ĐỒ

<b>Biểu đồ 1: Nhóm dân tộc các hộ gia đình điều tra.....</b>	<b>13</b>
<b>Biểu đồ 2: Giới tính của đối tượng tham gia khảo sát .....</b>	<b>13</b>
<b>Biểu đồ 3: Tuổi của đối tượng tham gia điều tra bằng hỏi.....</b>	<b>14</b>
<b>Biểu đồ 4: Số lượng thành viên các hộ gia đình.....</b>	<b>15</b>
<b>Biểu đồ 5: Nguồn thu nhập của các hộ gia đình .....</b>	<b>16</b>
<b>Biểu đồ 6: Thu nhập bình quân/tháng của hộ gia đình .....</b>	<b>17</b>
<b>Biểu đồ 7: Tỷ lệ tham gia chăn nuôi vật nuôi của các hộ gia đình đã xây CTKSH.....</b>	<b>18</b>
<b>Biểu đồ 8: Quy mô chăn nuôi trung bình hiện tại của hộ gia đình đã xây CTKSH.....</b>	<b>18</b>
<b>Biểu đồ 9: Nhu cầu mở rộng chăn nuôi của hộ gia đình đã lắp đặt CTKSH.....</b>	<b>19</b>
<b>Biểu đồ 10: Số lượng vật nuôi trung bình dự kiến mở rộng của hộ đã xây dựng hầm biogas .....</b>	<b>20</b>
<b>Biểu đồ 11: Tỷ lệ tham gia chăn nuôi của hộ tiềm năng xây dựng hầm biogas.....</b>	<b>21</b>
<b>Biểu đồ 12: Số lượng vật nuôi trung bình của hộ tiềm năng xây dựng hầm Biogas.....</b>	<b>22</b>
<b>Biểu đồ 13: Nhu cầu mở rộng chăn nuôi của hộ tiềm năng xây dựng hầm biogas.....</b>	<b>22</b>
<b>Biểu đồ 14: Số lượng vật nuôi trung bình của hộ tiềm năng .....</b>	<b>23</b>
<b>Biểu đồ 15: Nguồn thông tin mà hộ tiếp cận được từ dự án LCASP.....</b>	<b>25</b>
<b>Biểu đồ 16: Nhu cầu muốn lắp đặt công trình Biogas của các hộ gia đình .....</b>	<b>27</b>
<b>Biểu đồ 17: Dự kiến về quy mô công trình Biogas của các hộ gia đình .....</b>	<b>27</b>
<b>Biểu đồ 18: Dự kiến về vật liệu cho công trình Biogas.....</b>	<b>28</b>
<b>Biểu đồ 19: Lý do chưa lắp đặt công trình biogas của các hộ gia đình tiềm năng .....</b>	<b>28</b>
<b>Biểu đồ 20: Mức độ nắm bắt thông tin về hợp phần tín dụng của các hộ gia đình chưa lắp đặt biogas.....</b>	<b>31</b>
<b>Biểu đồ 21: Tình hình dư nợ của các hộ gia đình đã lắp đặt công trình biogas .....</b>	<b>32</b>
<b>Biểu đồ 22: Nhu cầu vốn vay trung bình các hộ gia đình .....</b>	<b>38</b>
<b>Biểu đồ 23: Thời hạn mong muốn vay của các hộ tiềm năng.....</b>	<b>39</b>
<b>Biểu đồ 24: Mong muốn trả lãi và trả gốc các hộ tiềm năng.....</b>	<b>40</b>
<b>Biểu đồ 25: Đánh giá sự hài lòng của hộ đã xây dựng hầm Biogas .....</b>	<b>48</b>
<b>Biểu đồ 26: Sự hài lòng về hợp phần tín dụng của hộ đã xây dựng hầm Biogas.....</b>	<b>51</b>
<b>Biểu đồ 27: Sự hài lòng về hợp phần tín dụng của hộ tiềm năng.....</b>	<b>51</b>

## DANH SÁCH SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Các phương pháp nghiên cứu .....	5
Sơ đồ 2: Quy trình thực hiện nhiệm vụ tư vấn .....	7

## **PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU**

### **1.1. GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU**

#### *1.1.1. Giới thiệu về dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Các bon thấp*

##### ***a. Thông tin chung***

- **Tên dự án:** Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Các bon thấp - Low Carbon Agricultural Support Project (LCASP).
- **Nhà tài trợ:** Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).
- **Cơ quan chủ quản dự án:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT).
- **Các tỉnh tham gia dự án:** 10 tỉnh là Sơn La, Lào Cai, Phú Thọ, Bắc Giang, Nam Định, Hà Tĩnh, Bình Định, Tiền Giang, Bến Tre và Sóc Trăng.
- **Thời gian thực hiện:** 6 năm, từ năm 2013 đến năm 2018, đóng tài khoản vào ngày 30/6/2019.
- **Tổng ngân sách của dự án:** 84 triệu USD, trong đó vốn vay ADB 74 triệu USD; vốn đối ứng của Chính phủ Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 3.7 triệu USD; vốn của các định chế tài chính 6.3 triệu USD.

##### ***b. Mục tiêu của dự án***

###### ***❖ Mục tiêu tổng thể:***

Xây dựng một nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiệu quả và thân thiện với môi trường thông qua việc xúc tiến xây dựng/nhân rộng các mô hình nghiên cứu và chuyển giao các công nghệ sản xuất nông nghiệp hướng tới giảm thiểu phát thải khí nhà kính và ứng phó/giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phế phụ phẩm trong nông nghiệp, quản lý hiệu quả các hoạt động chế biến, bảo quản sau thu hoạch nông sản.

Giảm thiểu ô nhiễm môi trường do chất thải nông nghiệp thông qua mở rộng và phát triển chương trình khí sinh học từ quy mô công trình nhỏ hộ gia đình đến quy mô công trình vừa và lớn tạo nguồn năng lượng sạch; cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

###### ***❖ Mục tiêu cụ thể***



Hoạt động quản lý chất thải chăn nuôi, phế phụ phẩm trong sản xuất khí sinh học được cải thiện một bước; giảm thiểu ô nhiễm môi trường; góp phần phát triển chăn nuôi nông hộ và chăn nuôi trang trại bền vững; tạo ra nguồn năng lượng sạch; cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng đời sống của người dân nông thôn; tạo nguồn thu từ dự án CDM.

Ứng dụng các công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp trong lĩnh vực thủy sản và trồng trọt đã được khẳng định hiệu quả trên thế giới, thử nghiệm trong điều kiện Việt Nam và nhân rộng có chọn lọc các mô hình về trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, ứng phó/giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

***c. Nội dung dự án***

Dự án gồm có 4 hợp phần:

- *Hợp phần 1: Quản lý chất thải chăn nuôi*
- *Hợp phần 2: Tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học*
- *Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp*
- *Hợp phần 4: Quản lý dự án*

Trong khuôn khổ của dự án, dự án sẽ hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho xây dựng 36.000 công trình khí sinh học cỡ nhỏ, 40 công trình cỡ vừa và 10 công trình cỡ lớn. Để đạt được mục tiêu đó, dự án sẽ thúc đẩy năng lực tiếp cận phát triển nông nghiệp các bon thấp với nguồn vốn tín dụng thông qua các định chế tài chính và sự hỗ trợ của các chính sách, chiến lược và chương trình quốc gia. Các dòng tín dụng cho cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị khí sinh học sẽ được thông qua 02 định chế tài chính của nhà nước là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Co – op Bank).

***1.1.2. Giới thiệu về hợp phần tín dụng cho chuỗi giá trị khí sinh học***

Trong hợp phần tín dụng cho chuỗi giá trị khí sinh học, dự án sẽ (i) cung cấp tín dụng thông qua các định chế tài chính nhằm hỗ trợ cho mở rộng và cải tăng cường cơ sở hạ tầng quản lý chuỗi giá trị khí sinh học đến năm 2018; (ii) đảm bảo phụ nữ sẽ được ưu tiên cho vay và thiết lập tài khoản ở ngân hàng của các định chế tài chính đến 2018; (iii) giám sát sự giải ngân của việc thúc đẩy phát triển thị trường cácbon cho

hầm khí sinh học đã hoàn thành thông qua các định chế tài chính đến năm 2018. Dự án sẽ cung cấp tín dụng thông qua 2 định chế tài chính là Ngân hàng Hợp tác Việt Nam (Co-op Bank) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) cho nông dân, doanh nghiệp nông nghiệp để xây dựng các công trình khí sinh học bao gồm các hạng mục có liên quan như hệ thống cấp thoát nước, hầm khí sinh học, đường ống dẫn khí gas, các thiết bị sử dụng khí gas, các hạng mục xử lý môi trường, các hạng mục lưu trữ, vận chuyển và chế biến chất cặn thải làm phân bón hữu cơ... Dự kiến nguồn vốn tín dụng của tiểu hợp phần này sẽ thực hiện trên 10 tỉnh là Bắc Giang, Sơn La, Phú Thọ, Nam Định, Lào Cai, Hà Tĩnh, Bình Định, Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng. Các điều kiện và điều khoản của vốn vay từ Bộ Tài chính cho 2 định chế tài chính sẽ được thực hiện bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn là 32 năm với khoảng thời gian ân hạn 8 năm. ADB sẽ tài trợ 85% tổng số vốn cho việc xây dựng công trình khí sinh học, các định chế tài chính sẽ tài trợ 15% còn lại. Lãi suất cho vay từ Bộ tài chính đến 2 định chế tài chính bằng 85% lãi suất bình quân gia quyền các khoản huy động vốn kỳ hạn 3, 6, 12 tháng của 5 Ngân hàng thương mại Nhà nước và Ngân hàng Hợp tác xã do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng quý cho Bộ Tài chính. Lãi suất cho vay lại từ 2 định chế tài chính đến các đối tượng hợp lệ sử dụng khoản vay lại tối đa 90% lãi suất cho vay nông nghiệp thông thường tại thời điểm cho vay, đảm bảo các đối tượng hợp lệ có khả năng tiếp cận và chi trả được nguồn tài chính để xây dựng chuỗi giá trị khí sinh học và các hạng mục môi trường cần thiết. Khoảng 36,050 khoản vay phụ cho nông dân, doanh nghiệp sẽ được cung cấp để xây dựng công trình khí sinh học và áp dụng các công nghệ sản xuất nông nghiệp sạch trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và các chất thải nông nghiệp khác.

Tuy nhiên sau 02 năm thực hiện dự án, 02 định chế tài chính thực hiện giải ngân khoản tín dụng chuỗi giá trị khí sinh học được một số lượng rất ít. Đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn giải ngân được là 3.374 tỷ nguồn vốn từ ADB<sup>1</sup>(trong đó Bắc Giang giải ngân được 1.429 tỷ cho 36 công trình, Lào Cai giải ngân được 1.945 tỷ cho 144 công trình). Về ngân hàng Coopbank, theo thông tin

---

<sup>1</sup> Nguồn do Agribank các tỉnh cung cấp

mà Coopbank trung ương mới cung cấp thì hiện tại Coopbank giải ngân được 2.5 tỷVNĐ ở chi nhánh Bình Định.

### *1.1.3. Mục tiêu khảo sát*

Mục tiêu tổng quát: Đánh giá nhu cầu tín dụng đối với chuỗi giá trị khí sinh học và tình hình triển khai sản phẩm tín dụng chuỗi giá trị khí sinh học của hai định chế tài chính. Từ đó đưa ra các phát hiện, kiến nghị sửa đổi các sản phẩm tín dụng sao cho phù hợp với nhu cầu của người sử dụng nhằm thúc đẩy tiến độ của dự án.

#### Mục tiêu cụ thể:

- + Đánh giá nhu cầu tín dụng cho chuỗi giá trị sinh học của hộ gia đình, doanh nghiệp trên địa bàn 10 tỉnh dự án.
- + Tìm hiểu thực trạng thực hiện hợp phần 2 của dự án tại 02 ngân hàng và những khó khăn vướng mắc trong việc giải ngân của 02 định chế tài chính.
- + Từ kết quả nghiên cứu, tư vấn sẽ đưa ra khuyến nghị nhằm tăng cường khả năng giải ngân cho Hợp phần tín dụng của Dự án.

### *1.1.4. Phạm vi công việc của tư vấn*

➤ **Nhiệm vụ A:** Lập kế hoạch làm việc với các phương pháp luận và phương pháp tiến cận hỗ trợ có thời gian hạn định và chỉ rõ dữ liệu cần phải thu thập cũng như cách thức dữ liệu này được quản lý và đánh giá. Bản kế hoạch làm việc sẽ cung cấp một kế hoạch lấy mẫu chi tiết về các hộ gia đình tại mỗi tỉnh và cung cấp một số mẫu tối thiểu về SME và các doanh nghiệp thương mại.

➤ **Nhiệm vụ B:** Thực hiện phỏng vấn các ban ngành đoàn thể, các định chế tài chính, doanh nghiệp, thảo luận với Chương trình khí sinh học quốc gia (NBP) và tiến hành khảo sát hộ dân đã hoặc đang tìm cách đầu tư vào công nghệ khí sinh học tại 10 Tỉnh dự án Bắc Giang, Bến Tre, Bình Định, Hà Tĩnh, Lào Cai, Nam Định, Phú Thọ, Sóc Trăng, Sơn La và Tiền Giang.

➤ **Nhiệm vụ C:** Lập báo cáo trình bày về các phát hiện về nhu cầu tín dụng đối với công nghệ chuỗi giá trị sinh học và loại cơ cấu sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu được khuyến nghị hoặc được ưa thích hơn. Các dữ liệu phải được trình bày và báo cáo phân tách theo tỉnh, kích cỡ của công nghệ và số lượng người trả lời phỏng vấn (các hộ gia đình và các doanh nghiệp) mà có hoặc không có nhu cầu tín dụng về công nghệ khí

sinh học. Đối với trường hợp các hộ gia đình, các dữ liệu phải bao gồm cả số lượng và đặc điểm của hộ gia đình (VD: phân tách theo thu nhập và các đặc điểm xã hội khác như hộ nông dân có nữ giới làm chủ gia đình).

➤ **Nhiệm vụ D:** Lập báo cáo tóm tắt về vị trí của PFI đối với các mức độ đề xuất của nhu cầu và khả năng ưu tiên đối với các sản phẩm tín dụng.

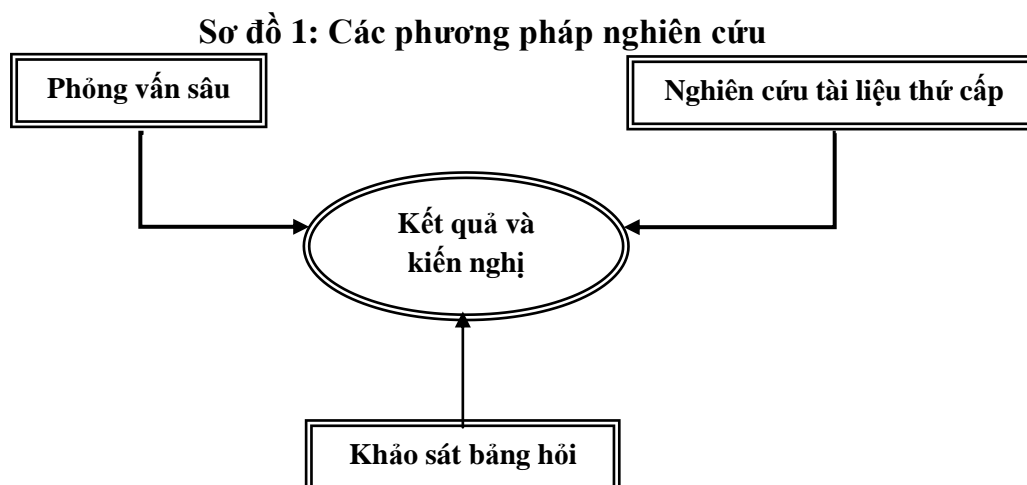
➤ **Nhiệm vụ E:** Trình bày tóm tắt báo cáo các phát hiện về nhu cầu tín dụng tại một hội thảo cho APMB, CPMU, NBP, Các Định chế tài chính cấp tỉnh, và đưa các kiến nghị chỉnh sửa các sản phẩm tín dụng hiện đã có được thiết lập trong khuôn khổ dự án LCASP.

➤ **Nhiệm vụ F:** Lập báo cáo trình bày đề xuất kiến nghị sửa đổi các sản phẩm tín dụng hiện tại được ban hành bởi dự án LCASP.

## 1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1.2.1. Phương pháp luận

Nhằm thực hiện các mục tiêu nghiên cứu đề ra, sau khi nghiên cứu các tài liệu liên quan của dự án và yêu cầu của điều khoản tham chiếu, tư vấn xác định sẽ kết hợp các phương pháp nghiên cứu: phỏng vấn sâu, nghiên cứu tài liệu thứ cấp, khảo sát bảng hỏi. Các dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn và khảo sát sẽ được sử dụng phân tích định tính và phân tích định lượng, trong đó nghiên cứu định lượng đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra kết quả nghiên cứu và khuyến nghị giải pháp.



#### 1.2.1.1. Nghiên cứu tài liệu thứ cấp

Phương pháp này được thực hiện nhằm thu thập thông tin và dữ liệu thứ cấp phục vụ cho tư vấn. Nguồn tài liệu thứ cấp được thu thập đa dạng tại các nguồn khác nhau như từ Ban quản lý dự án cấp Trung ương, Ban quản lý dự án cấp tỉnh, định chế tài chính... Việc tổng hợp tài liệu thứ cấp với 02 mục đích chính: (i) tìm hiểu những điểm cơ bản về tình hình triển khai chuỗi giá trị khí sinh học tại các địa phương của dự án, (ii) cơ sở dữ liệu, căn cứ pháp lý để giúp tư vấn hoàn thiện báo cáo tư vấn.

#### 1.2.1.2. Phỏng vấn sâu

Phỏng vấn sâu được thực hiện với cán bộ Ban quản lý dự án cấp trung ương, Ban quản lý dự án cấp tỉnh, Ban hỗ trợ kỹ thuật của dự án, cán bộ kỹ thuật địa phương... nhằm tìm hiểu về tình hình thực hiện chung của dự án, những khó khăn vướng mắc mà các địa phương đang gặp phải trong quá trình thực hiện dự án...

Phỏng vấn sâu còn được thực hiện với cán bộ quản lý dự án của 02 định chế tài chính là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam. Việc phỏng vấn sâu 02 định chế tài chính này sẽ giúp cho tư vấn có cái nhìn tổng quan về tình hình triển khai hoạt động tín dụng của chuỗi giá trị khí sinh học. Thông qua phỏng vấn sâu các định chế tài chính, tư vấn cũng hiểu một cách sâu sắc về những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai hoạt động tín dụng tại các địa phương của các định chế tài chính.

Mặt khác, nhằm xem xét khả năng tham gia của các định chế tài chính khác vào hợp phần tín dụng của dự án, tư vấn sẽ thực hiện phỏng vấn sâu định chế tài chính tiềm năng, chương trình tài chính vi mô hoặc tổ chức tài chính vi mô hoạt động trên địa bàn.

Phương pháp này cũng sẽ được sử dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp thương mại nhằm nắm bắt thông tin về nhu cầu tín dụng của các doanh nghiệp và kì vọng về sản phẩm tín dụng của các doanh nghiệp này.

Về nội dung phỏng vấn sâu sẽ tập trung vào các ý kiến mang tính chất đánh giá, những đề xuất kiến nghị của đối tượng được phỏng vấn. Các câu hỏi phỏng vấn sâu được đưa ra là những câu hỏi mở mang tính chất gợi ý cho các đối tượng phỏng vấn.

### 1.2.1.3. Khảo sát bảng hỏi

Phương pháp khảo sát bảng hỏi được sử dụng với mục đích thu thập các thông tin định lượng và thông tin định tính của nhóm hộ gia đình, các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các doanh nghiệp thương mại. Trong phạm vi của tư vấn này, bảng hỏi được thiết kế để thực hiện khảo sát các đối tượng thông qua phỏng vấn trực tiếp.

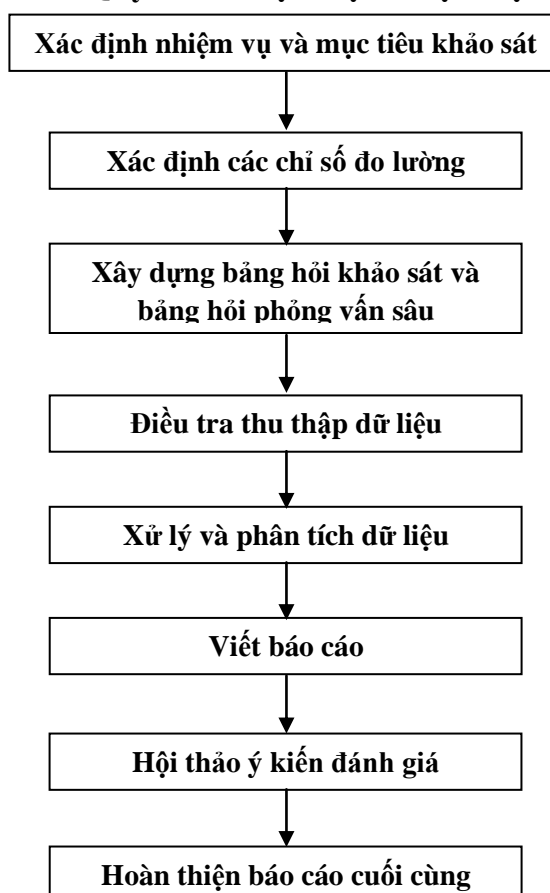
Trong quá trình thực hiện khảo sát, tư vấn cùng với sự hỗ trợ từ phía cán bộ quản lý dự án tại địa phương sẽ tiến hành khảo sát bảng hỏi trực tiếp tại hộ gia đình, trang trại chăn nuôi và các doanh nghiệp thương mại.

### 1.2.2. Phương pháp khảo sát

#### 1.2.2.1. Quy trình thực hiện tư vấn

Để thực hiện các nhiệm vụ như trên, tư vấn sẽ sử dụng nhiều phương pháp đánh giá kết hợp dựa trên các tiêu chí đánh giá và chỉ số đo lường.

#### Sơ đồ 2: Quy trình thực hiện nhiệm vụ tư vấn



### **Bước 1: Xác định nhiệm vụ và mục tiêu khảo sát**

Tư vấn sẽ thu thập và nghiên cứu các tài liệu thứ cấp để có thể hiểu rõ hơn về dự án về các hợp phần và tiểu hợp phần cũng như những công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ trong Điều khoản tham chiếu. Những tài liệu thứ cấp đó như: văn kiện dự án, báo cáo khởi động của dự án, tài liệu thẩm định dự án, báo cáo tiến độ hàng năm, báo cáo đánh giá giữa kỳ dự án, hiệp định cho vay, sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án, sổ tay (quy định) hướng dẫn giải ngân của 2 định chế ngân hàng Agribank và Coopbank, các tài liệu, biên bản và đánh giá dự án tới thời điểm hiện tại... Trong bước này, tư vấn sẽ làm rõ mục tiêu đánh giá cũng như các nhiệm vụ cần phải thực hiện.

Mục tiêu thực hiện khảo sát và hoàn thiện các báo cáo được căn cứ theo điều khoản tham chiếu và được điều chỉnh thông qua cuộc họp với ban quản lý dự án.

### **Bước 2: Xác định các chỉ số đo lường**

Các chỉ số đo lường được xác định dựa trên mục tiêu nghiên cứu:

**Bảng 1: Nhóm chỉ số đo lường**

<b>Nhóm chỉ số</b>	<b>Chỉ số đo lường</b>
<b>Nhóm 1: Thông tin về công trình khí sinh học</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>– Dung tích công trình khí sinh học</li><li>– Vật liệu (xây lắp bằng gạch, composite)</li><li>– Thời gian lắp đặt</li><li>– Thời gian bảo hành (cam kết từ nhà cung cấp)</li><li>– Nguồn thông tin tiếp cận công trình khí sinh học (dự án, bạn bè giới thiệu, kiến thức tự tìm hiểu, phương tiện truyền thông khác).</li><li>– Dự án đã hỗ trợ (<i>vốn tín dụng, kỹ thuật, trợ cấp</i>).</li><li>– Gia đình có được tham gia lớp tập huấn</li><li>– Lĩnh vực tham gia tập huấn: (<i>xây lắp, vận hành, bảo trì</i>)</li></ul>
<b>Nhóm 2: Chỉ số đánh giá về nhu cầu tín dụng, nguồn tài trợ</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>– Doanh nghiệp lớn</li><li>– Doanh nghiệp vừa</li><li>– Hộ gia đình</li></ul> <p>Các chỉ số đánh giá:</p>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>– nhu cầu vay vốn, mức vay và thời gian vay</li> <li>– Tổng mức đầu tư cho thi công lắp đặt Biogas (.....triệu đồng)</li> <li>– Nguồn vốn tài trợ ban đầu cho việc thi công lắp đặt Biogas</li> <li>– Tổng số tiền vay vốn để đầu tư công trình Biogas.</li> <li>– Mức độ nhận được về thông tin về tài trợ tín dụng của dự án</li> <li>– (Nếu có) Nguồn thông tin từ đâu (Loa phát thanh của xã, Cán bộ tuyên truyền, Lớp tập huấn, Báo chí, Tivi), từ ngân hàng</li> <li>– Mức hỗ trợ thông tin từ ban dự án mà hộ nhận được</li> <li>– Hộ (doanh nghiệp) có được hướng dẫn để tiếp cận vay vốn ngân hàng</li> <li>– Nguồn trả nợ.</li> </ul>
<b>Nhóm 3: Mức độ hài lòng về công trình khí sinh học</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Mức độ hài lòng về chất lượng sản phẩm</li> <li>– Mức độ hài lòng về giá thành sản phẩm</li> <li>– Mức độ hài lòng trong công tác bảo trì bảo hành</li> </ul>
<b>Nhóm 4: Mức độ hài lòng về sản phẩm tín dụng từ TCTD</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Mức độ hài lòng về tiếp cận thông tin của khoản vay</li> <li>– Mức độ hài lòng về về nguồn vốn tín dụng</li> <li>– Mức độ hài lòng về mức lãi suất của khoản vay</li> <li>– Mức độ hài lòng về kì hạn khoản vay</li> <li>– Mức độ hài lòng về hình thức trả nợ gốc và lãi vay</li> <li>– Mức độ hài lòng về tiến độ giải ngân của dự án</li> </ul>
<b>Nhóm 5: Kiến nghị và giải pháp</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Kiến nghị về dịch vụ công nghệ biogas</li> <li>– Kiến nghị về sản phẩm tín dụng (hạn mức, kì hạn vay, hình thức trả lãi, hình thức trả gốc, thủ tục vay vốn, thời gian xét duyệt)</li> </ul>

**Bước 3: Xây dựng bảng hỏi phỏng vấn và bảng hỏi phỏng vấn sâu**

Có hai công cụ chính được sử dụng để thu thập thông tin trong hoạt động tư vấn bao gồm: Bảng hỏi điều tra và các hướng dẫn phỏng vấn sâu. Các công cụ thu thập thông tin được xây dựng dựa trên các thông tin còn thiếu, thông tin cần phải thu thập để trả lời cho các câu hỏi đánh giá.

- **Đối với bảng hỏi hộ gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ**



Dựa trên tài liệu thứ cấp và điều khoản tham chiếu, tư vấn sẽ xây dựng bảng hỏi và có sự điều chỉnh cho phù hợp để thu thập đầy đủ thông tin nhằm trả lời cho các tiêu chí đánh giá và chỉ số đánh giá. Bảng hỏi sẽ được thống nhất và góp ý của tất cả các ban ngành đoàn thể tham gia thực hiện dự án và sẽ được thử nghiệm trước khi điều tra thực địa. Các câu hỏi sẽ được thiết kế để đảm bảo bao quát được tất cả các chỉ số đánh giá, các tiêu chí cũng như các thông tin về dự án nhằm phục vụ tư vấn viết báo cáo đánh giá.

**- Đối với hướng dẫn phỏng vấn sâu**

Phỏng vấn sâu sẽ được thực hiện bởi các cán bộ quản lý các phòng ban: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đại diện BQLDA Trung ương, đại diện các Ban hỗ trợ kỹ thuật, BQLDA tỉnh, đại diện các định chế tài chính cấp tỉnh, các đoàn thể, các định chế tài chính vi mô và chương trình dự án, đại diện doanh nghiệp thương mại chăn nuôi lợn và gia súc, cán bộ dự án huyện,...

Các hướng dẫn phỏng vấn sâu sẽ được xây dựng cho từng nhóm đối tượng tham gia. Các câu hỏi đặt ra là các câu hỏi mở và mang tính chất gợi ý dòng suy nghĩ của các đối tượng được phỏng vấn.

***Bước 4: Điều tra, thu thập dữ liệu***

**- Đối với thông tin định lượng**

- Tư vấn đã tiến hành xác định số lượng đối tượng tham gia trả lời bảng hỏi trên từng địa bàn phù hợp với nguyên tắc thống kê, đảm bảo số mẫu điều tra có tính khách quan và đại diện cho tổng thể. Việc chọn mẫu sẽ được xem ở huyện có đầy đủ cả 3 loại mẫu, hộ gia đình, trang trại loại vừa và 1 doanh nghiệp chăn nuôi lớn
- Tư vấn đã tiến hành điều tra thử tại địa bàn dự án.
- Tư vấn đã tiến hành điều tra phỏng vấn trực tiếp từng hộ dân.

**- Đối với thông tin định tính**

Tư vấn đã lên kế hoạch phỏng vấn và thống nhất với CPMU để tư vấn tiến hành phỏng vấn theo các hướng dẫn phỏng vấn sâu đã chuẩn bị trước.

**- Đối với thông tin thứ cấp khác**

Tư vấn đã tiến hành phối hợp với BQLDA tỉnh để tiến hành thu thập tài liệu cần thiết phát sinh trong quá trình phỏng vấn.

***Bước 5: Xử lý và phân tích dữ liệu***

**- Đối với số liệu định lượng:**

Các bảng hỏi sẽ được tư vấn và các cán bộ nhập liệu kiểm tra, mã hóa số thứ tự, làm sạch trước khi nhập vào phần mềm nhằm loại bỏ những giá trị - những thông tin không hợp lệ. Nếu bảng hỏi có sai sót trên 10% thì sẽ bị loại bỏ.

Tất cả bảng hỏi sẽ được nhập bằng phần mềm SPSS 22.0.

**- Đối với số liệu định tính:**

Các cuộc phỏng vấn sâu được ghi âm sẽ được gỡ băng. Những cuộc phỏng vấn ghi chép tay sẽ được xử lý bằng cách nhóm các thông tin từ các chủ đề đánh giá để làm thông tin bổ sung, giải thích, nhận định cho các số liệu định lượng.

***Bước 6: Viết báo cáo***

Sau khi các số liệu, thông tin được thu thập từ cuộc phỏng vấn và điều tra bảng hỏi, tư vấn sẽ tiến hành đánh giá các số liệu cả về định tính và định lượng trước khi viết báo cáo. Trong quá trình đánh giá và viết báo cáo, nếu thiếu các thông tin hoặc có điểm nào mâu thuẫn, chưa rõ, tư vấn sẽ trao đổi với BQLDA các tỉnh, hai định chế ngân hàng để hoàn thiện báo cáo dự thảo.

***Bước 7: Hội thảo ý kiến đánh giá về báo cáo sơ bộ***

Hội thảo lấy ý kiến đánh giá, bổ sung được tổ chức sau khi tư vấn hoàn thành báo cáo đánh giá sơ bộ. Tư vấn sẽ có nhiệm vụ trình bày báo cáo và tiếp thu ý kiến đóng góp đối với các nội dung trong dự thảo cũng như các bài học kinh nghiệm được tư vấn xây dựng.

***Bước 8: Hoàn thiện báo cáo cuối cùng***

Tư vấn thực hiện kiểm tra thông tin góp ý và xem xét, chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo và hoàn thiện báo cáo cuối cùng nộp BQLDA Trung ương.

1.2.2.2. Công cụ khảo sát

- Bảng hỏi phỏng vấn hộ gia đình đã lắp đặt Biogas (Phụ lục 1).
- Bảng hỏi phỏng vấn các hộ gia đình chưa lắp đặt Biogas (Phụ lục 2).

- Bảng hỏi phỏng vấn các doanh nghiệp (Phụ lục 3).

### *1.2.3. Địa bàn khảo sát*

#### *1.2.3.1. Địa bàn khảo sát*

Khảo sát được thực hiện trên địa bàn 10 tỉnh dự án gồm: Bắc Giang, Bến Tre, Bình Định, Hà Tĩnh, Lào Cai, Nam Định, Phú Thọ, Sóc Trăng, Sơn La và Tiền Giang.

#### *1.2.3.2. Đối tượng khảo sát*

- Ban quản lý dự án Trung ương (CPMU);
- Ban quản lý dự án cấp tỉnh (PPMU);
- 02 định chế tài chính (FIs): Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank) và Ngân hàng Hợp tác xã (Coop – Bank), Quỹ tín dụng nhân dân và một số tổ chức tài chính vi mô sẵn có, Ngân hàng chính sách xã hội (VBSP), Hội phụ nữ địa phương
- 10 Doanh nghiệp thương mại chăn nuôi lợn và gia súc lớn
- 30 Doanh nghiệp vừa và nhỏ có đủ điều kiện chăn nuôi để hỗ trợ hầm khí sinh học quy mô vừa.
- Cán bộ kỹ thuật địa phương phụ trách cung cấp dịch vụ khí sinh học
- 300 hộ dân đã lắp đặt công trình khí sinh học và đang có nhu cầu lắp đặt công trình khí sinh học (bao gồm 100 hộ đã lắp đặt công trình biogas và 200 hộ gia đình tiềm năng lắp đặt công trình khí biogas).

### *1.2.4. Phương pháp chọn mẫu*

Tư vấn sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng dựa trên dữ liệu của dự án để đảm bảo mẫu đánh giá có tính đại diện cho tổng thể.

Tư vấn sẽ tiến hành chọn 1 huyện trong tỉnh tập trung nhiều hộ chăn nuôi và sử dụng công trình khí sinh học để tiến hành điều tra 30 phiếu hỏi hộ gia đình. Tại Huyện, có 2 xã sẽ được lựa chọn với tổng số hộ đang có nhu cầu lắp đặt công trình khí sinh học là 20 hộ và những hộ đã lắp đặt là 10 hộ. Việc lựa chọn các hộ gia đình tham gia khảo sát trên mỗi xã được dựa trên cơ sở chọn ngẫu nhiên với tiêu chí cụ thể sau:

- Hộ đang có nhu cầu lắp đặt công trình khí sinh học là hộ có từ 10 con lợn trở lên hoặc 03 gia súc (trâu, bò) trở lên.
- Hộ dân đã lắp đặt công trình khí sinh học do dự án LCASP.

## PHẦN II: KẾT QUẢ KHẢO SÁT

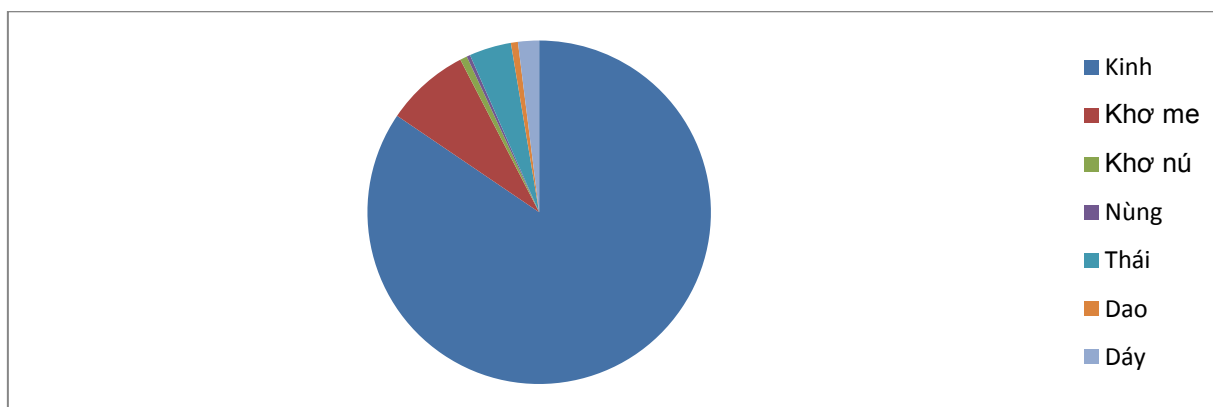
### 2.1. THÔNG TIN VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

#### 2.1.1. Một số thông tin chung về đối tượng khảo sát

##### 2.1.1.1. Dân tộc, giới tính và độ tuổi của đối tượng khảo sát

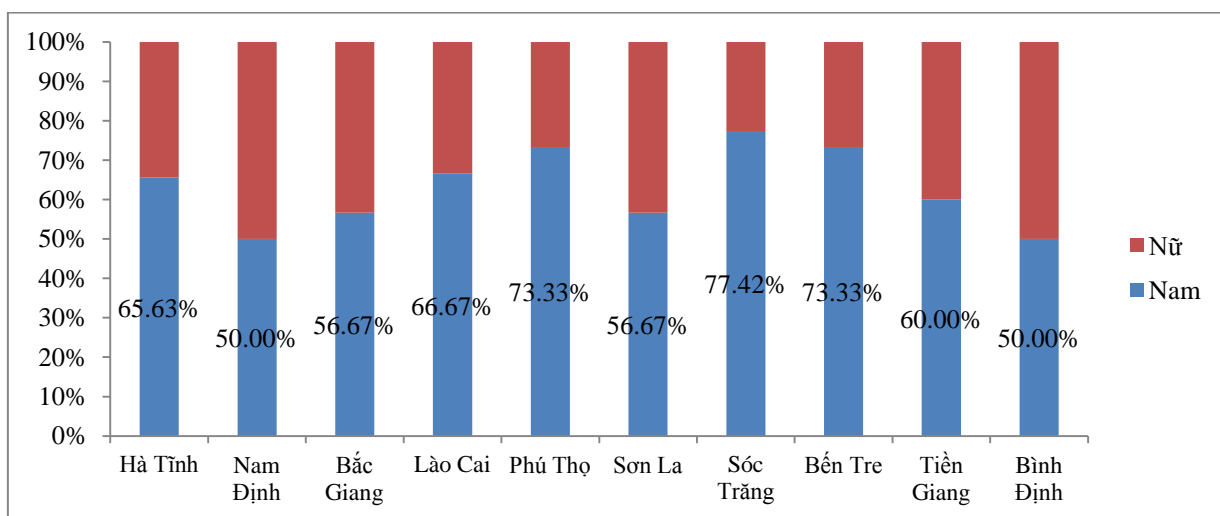
Trong 300 đối tượng khảo sát bao gồm 100 đối tượng là hộ dân đã lắp công trình khí sinh học và 200 hộ gia đình tiềm năng, các hộ gia đình chủ yếu là dân tộc Kinh với tỷ lệ 84.49%, các dân tộc khác như Khơ me, Thái, Dao, Dáy, Khơ Mú, Nùng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong mẫu điều tra. Hộ gia đình dân tộc Khơ me tập trung tại tỉnh Sóc Trăng với tỷ lệ 86.67%, dân tộc Thái (40%) ở tỉnh Sơn La. Tỷ lệ nữ giới tham gia trả lời bảng hỏi tại các tỉnh dao động từ 22.58% đến 50%. Tỉnh Nam Định và Bình Định có tỷ lệ nam/nữ tham gia trả lời bảng hỏi cân bằng nhau.

**Biểu đồ 1: Nhóm dân tộc các hộ gia đình điều tra**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

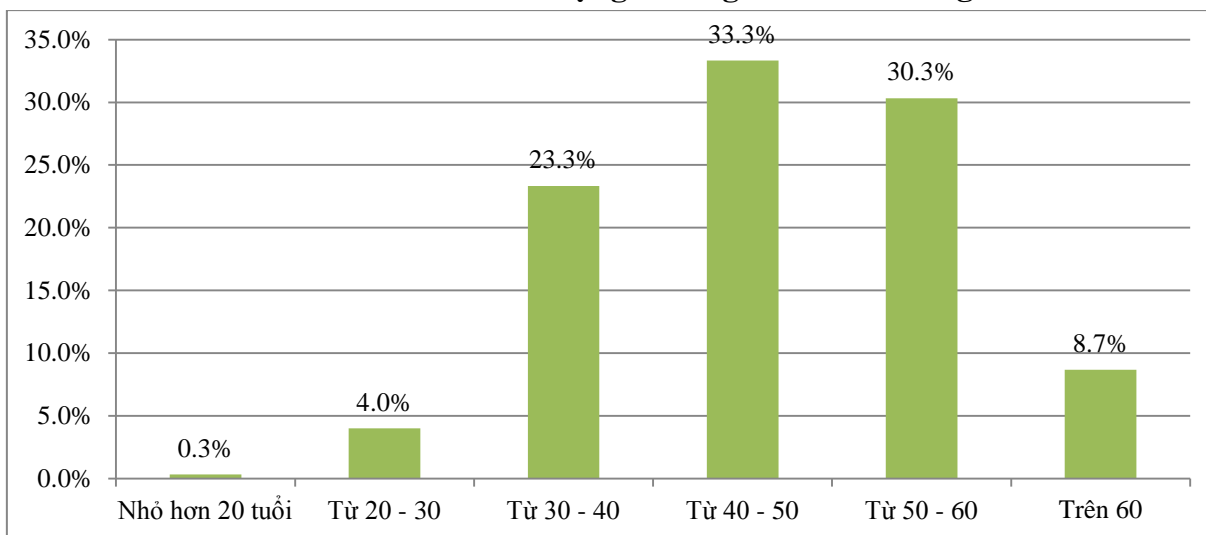
**Biểu đồ 2: Giới tính của đối tượng tham gia khảo sát**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Độ tuổi thành viên trong gia đình tham gia trả lời phiếu hỏi dao động từ 18 – 77 tuổi. Trong đó tỷ lệ người trả lời trong độ tuổi từ 40 – 50 tuổi đạt tỷ lệ cao nhất (33.3%). Tiếp đó là đối tượng trong độ tuổi 50 – 60 tuổi và 30 – 40 tuổi với tỷ lệ tương ứng là 30.3% và 23.3%. Những đối tượng trong độ tuổi từ 30 – 60 chính là lao động chính tham gia vào quá trình chăn nuôi trong gia đình.

**Biểu đồ 3: Tuổi của đối tượng tham gia điều tra bảng hỏi**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

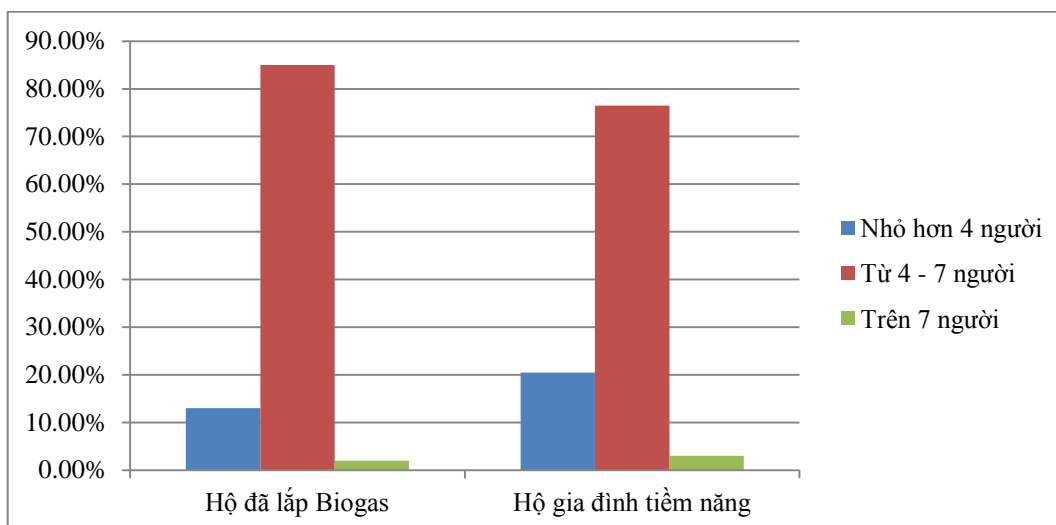
#### 2.1.1.2. Thành viên trong gia đình và trình độ học vấn của đối tượng khảo sát

Dựa vào số liệu khảo sát về thành viên trong mỗi hộ, tư vấn đã phân loại hộ gia đình theo các nhóm như sau:

- Hộ gia đình cỡ nhỏ: Dưới 4 nhân khẩu (từ 1 – 3 nhân khẩu)
- Hộ gia đình cỡ trung bình: từ 4 – 7 nhân khẩu
- Hộ gia đình cỡ lớn: từ 8 nhân khẩu trở lên

Kết quả khảo sát thực tế tại các hộ gia đình đang thực hiện chăn nuôi tại 10 tỉnh dự án, hộ gia đình cỡ trung bình chiếm tỷ lệ lớn với giá trị đạt 78.9%, hộ gia đình cỡ nhỏ chiếm 17.8%. Trong 100 hộ gia đình đã lắp công trình khí sinh học của dự án, 85% là tỷ lệ hộ gia đình cỡ trung bình. Tỷ lệ hộ có thành viên trung bình ở nhóm đối tượng tiềm năng đạt giá trị 76.5%. Tỷ lệ hộ gia đình cỡ lớn trên tổng số hộ tham gia trả lời bảng hỏi đạt giá trị rất nhỏ 2.6% tập trung chủ yếu ở các tỉnh Bắc Giang, Tiền Giang, Bình Định, Sóc Trăng, Sơn La và tập trung chủ yếu ở đối tượng hộ gia đình tiềm năng, chưa lắp công trình khí sinh học.

**Biểu đồ 4: Số lượng thành viên các hộ gia đình**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Số người tạo ra thu nhập trong số các hộ tham gia bảng hỏi tại 10 tỉnh dự án chủ yếu là từ 2 – 4 người với tỷ lệ 89%, trong đó số người làm ra thu nhập là 2 người có tỷ trọng cao nhất (52.3%). Dưới đây là bảng phân phối tần số và tỷ trọng về thành viên tạo thu nhập trong gia đình ở hai nhóm hộ đã lắp biogas và hộ gia đình tiềm năng.

**Bảng 2: Số lượng thành viên tạo thu nhập trong gia đình**

		Tần số	Tỷ trọng
Hộ đã lắp Biogas	Một người	5	5%
	2- 3 người	77	77%
	4 – 5 người	15	115%
	6 người	3	3%
Hộ gia đình tiềm năng	Một người	8	4%
	2- 3 người	134	67%
	4 – 5 người	54	27%
	Từ 6 người	4	2%

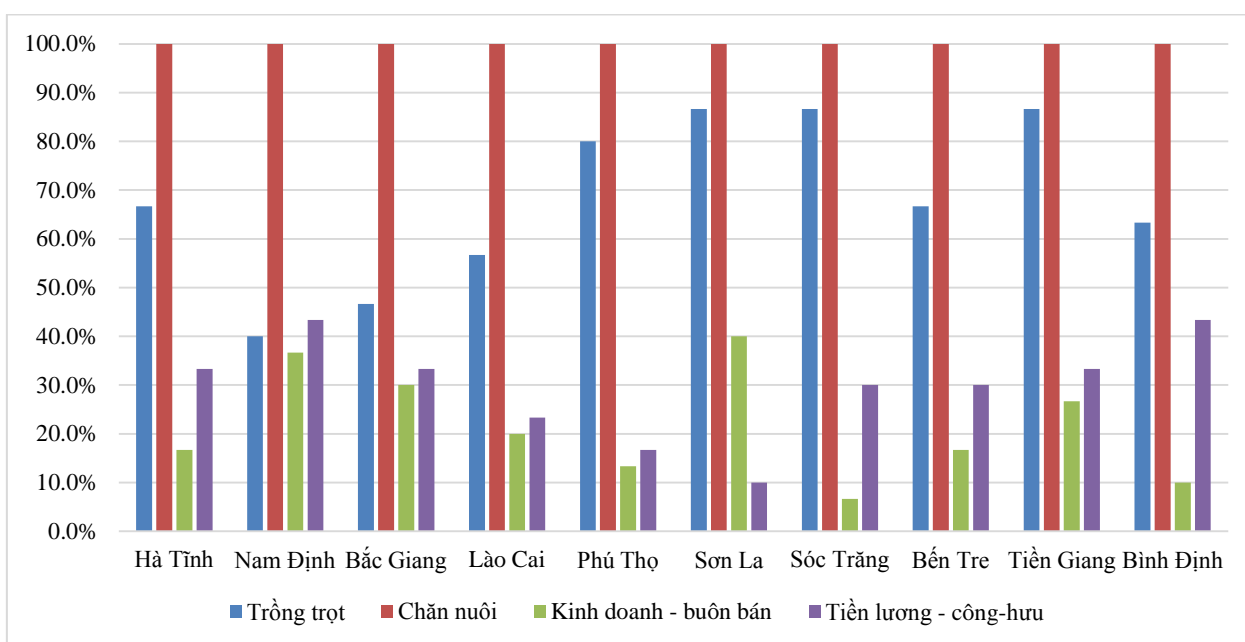
(Nguồn: Điều tra khảo sát)

### 2.1.2. Thu nhập của hộ khảo sát

Nguồn thu nhập của hộ gia đình tham gia điều tra bảng hỏi chủ yếu là chăn nuôi và trồng trọt. Trong đó 100% các hộ tham gia khảo sát đều có hoạt động chăn nuôi, tiếp đến là tỷ lệ hộ gia đình tham gia trồng trọt. Trong số các tỉnh dự án, tỉnh Phú Thọ, Sơn La, Sóc Trăng và Tiền Giang có tỷ lệ hộ gia đình tham gia trồng trọt nhiều nhất

(trên 80%). Tại tỉnh Phú Thọ, Sóc Trăng các hộ chủ yếu trồng lúa, Sóc Trăng có rất nhiều hộ tham gia trồng lúa với diện tích lớn, thậm chí có hộ 4-5 ha lúa. Tiền Giang và Bến Tre các hộ dân trồng dừa là chủ yếu, hầu như không có hộ trồng lúa. Theo chia sẻ từ một số hộ, thu nhập từ chăn nuôi và trồng trọt của các hộ còn khá bấp bênh. Chăn nuôi cũng chỉ bắt đầu thuận lợi từ 2 năm vừa qua. Số hộ có thu nhập từ kinh doanh buôn bán hoặc từ tiền công (thu nhập từ công ty hoặc bên đi thuê) chiếm tỷ trọng nhỏ tập trung chủ yếu ở Bình Định và Nam Định.

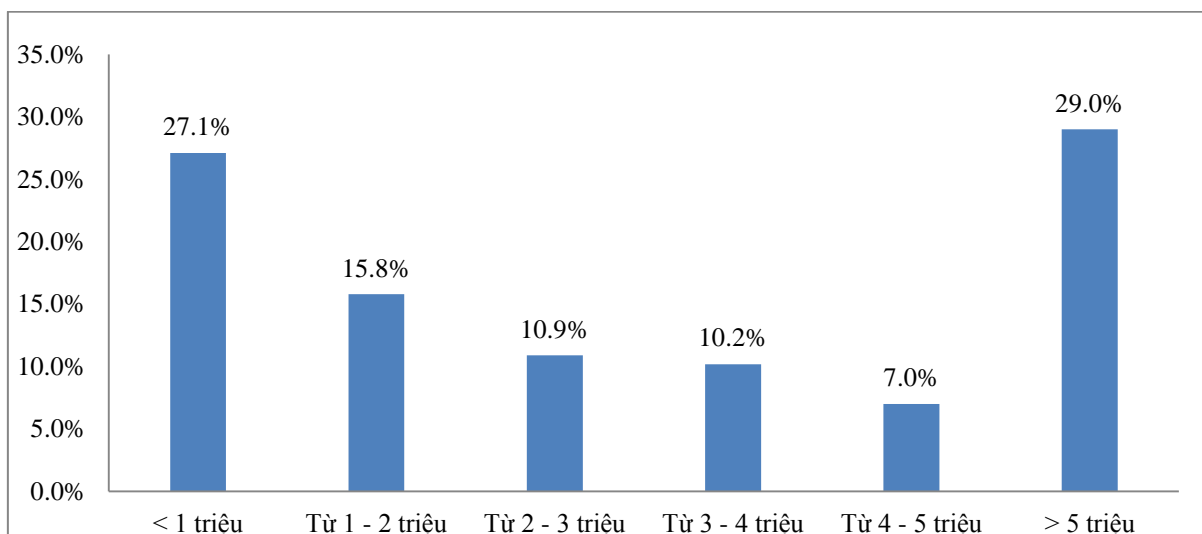
**Biểu đồ 5: Nguồn thu nhập của các hộ gia đình**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Với nguồn thu nhập chủ yếu từ chăn nuôi nhỏ lẻ và trồng trọt nên thu nhập của hộ gia đình ở mức trung bình và thấp. Trong số các hộ gia đình tham gia điều tra bảng hỏi, hộ gia đình có thu nhập trên 5 triệu đồng/tháng với tỷ trọng 29% tập trung nhiều nhất tại 2 tỉnh Tiền Giang và Bến Tre. Các hộ này có quy mô chăn nuôi rất lớn 70 – 130 con và/hoặc kết hợp công việc kinh doanh. Các hộ còn lại chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ nên thu nhập chỉ đủ phục vụ chi tiêu sinh hoạt gia đình và chi giáo dục cho các con, thậm chí có hộ gia đình thu nhập không đủ chi tiêu trong gia đình. Hộ gia đình có thu nhập bình quân tháng thấp hơn 1 triệu chiếm tỷ trọng 27.1%. Những hộ thu nhập ở mức thấp này là những hộ nghèo, có quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ và không có điều kiện mở rộng chăn nuôi do thiếu vốn kinh doanh.

**Biểu đồ 6: Thu nhập bình quân/tháng của hộ gia đình**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

### 2.1.3. Tình hình chăn nuôi của đối tượng khảo sát

#### a. Đối với trang trại lớn và trang trại vừa

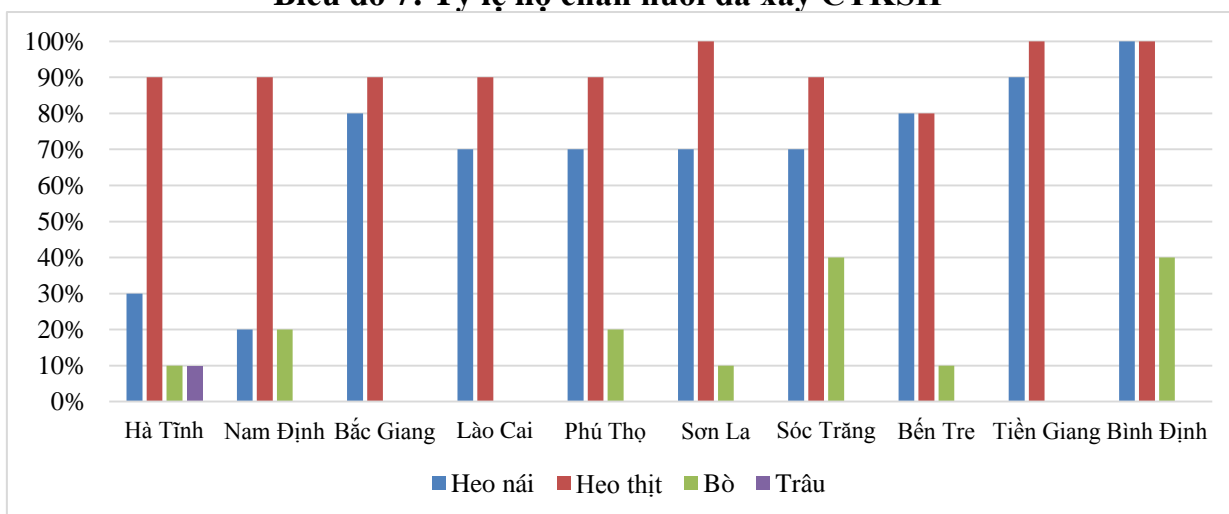
Tư vấn đã tiến hành điều tra phỏng vấn 10 trang trại quy mô trên 1000 con trên địa bàn 10 tỉnh dự án và 30 trang trại quy mô vừa. Các trang trại vừa quy mô dao động từ 100 – 500 con heo. 66,7% các trang trại loại vừa kết hợp chăn nuôi heo nái và chăn nuôi heo thịt. Việc chăn nuôi heo nái với mục đích tạo giống chăn nuôi heo thịt, với mô hình chăn nuôi như thế sẽ giúp trang trại giảm một phần đáng kể chi phí mua con giống. 90% các trang trại đều có xu hướng sẽ mở rộng quy mô chăn nuôi cả heo nái và heo thịt với mức tăng bình quân 150 con/trang trại. Trong số 30 trang trại, có trang trại của ông Mai Văn Chiến tại Nam Định đang có ý định mở rộng lên trang trại thương mại với quy mô 100 heo nái và 1000 heo thịt. 10% trang trại không có ý định mở rộng do hạn chế về diện tích đất.

#### b. Đối với hộ gia đình đã xây dựng hầm biogas

Các hộ đã xây dựng hầm khí sinh học chủ yếu là các hộ đang nuôi heo, tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi bò ít, các hộ có nuôi bò tập trung chủ yếu ở tỉnh Sóc Trăng và Bình Định với tỷ lệ từ 40% trở lên. Các tỉnh còn lại có tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi trâu, bò rất ít. Tỉnh Hà Tĩnh và Nam Định, các hộ chủ yếu chăn nuôi heo thịt, tỷ lệ hộ gia đình tham gia nuôi heo nái khá khiêm tốn, chiếm tỷ lệ lần lượt là 30% và 20%.



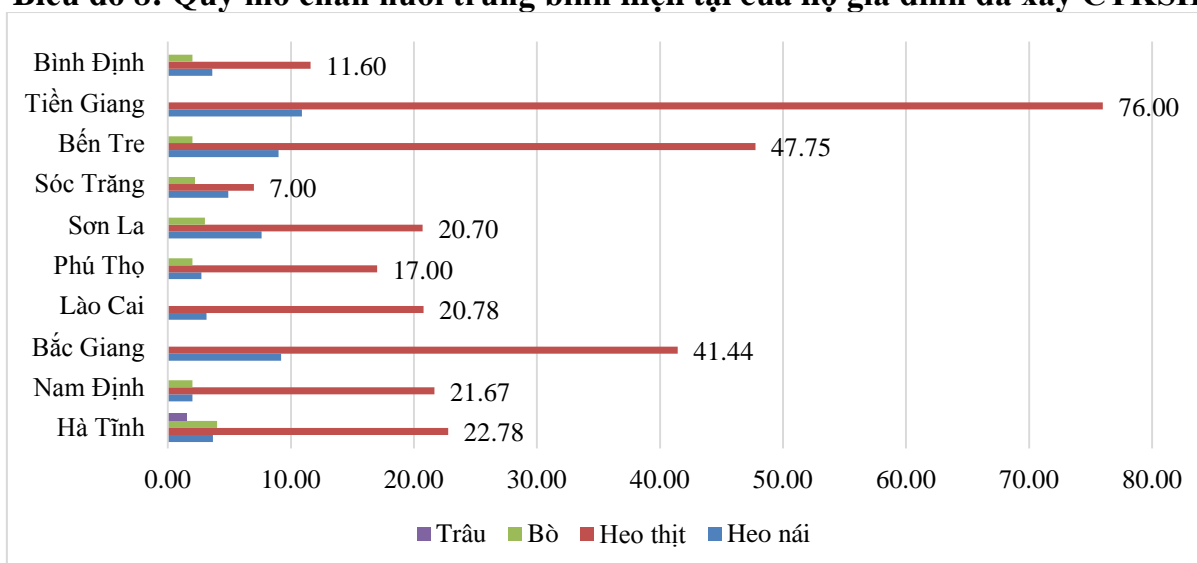
**Biểu đồ 7: Tỷ lệ hộ chăn nuôi đã xây CTKSH**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Biểu đồ 7 thể hiện quy mô chăn nuôi của các hộ gia đình đã xây dựng hầm khí sinh học. Theo kết quả điều tra khảo sát, tư vấn nhận thấy các hộ gia đình ở tỉnh Tiền Giang, Bến Tre và Bắc Giang có quy mô chăn nuôi heo thịt rất cao. Quy mô trung bình của 3 tỉnh đạt giá trị lần lượt là 76 con, 48 con và 41 con. Tiền Giang có quy mô chăn nuôi hộ gia đình cao nhất, Sóc Trăng có quy mô chăn nuôi heo thịt thấp nhất với giá trị trung bình khoảng 7 con/hộ gia đình. Các hộ nuôi heo nái với mục đích chủ yếu lấy giống để nuôi heo thịt nên số lượng heo nái chỉ luôn duy trì ở mức nhỏ, phục vụ cho nhu cầu nuôi theo thịt của gia đình. Số lượng heo nái trung bình của các hộ chỉ dao động trong khoảng từ 2 – 11 heo nái/hộ.

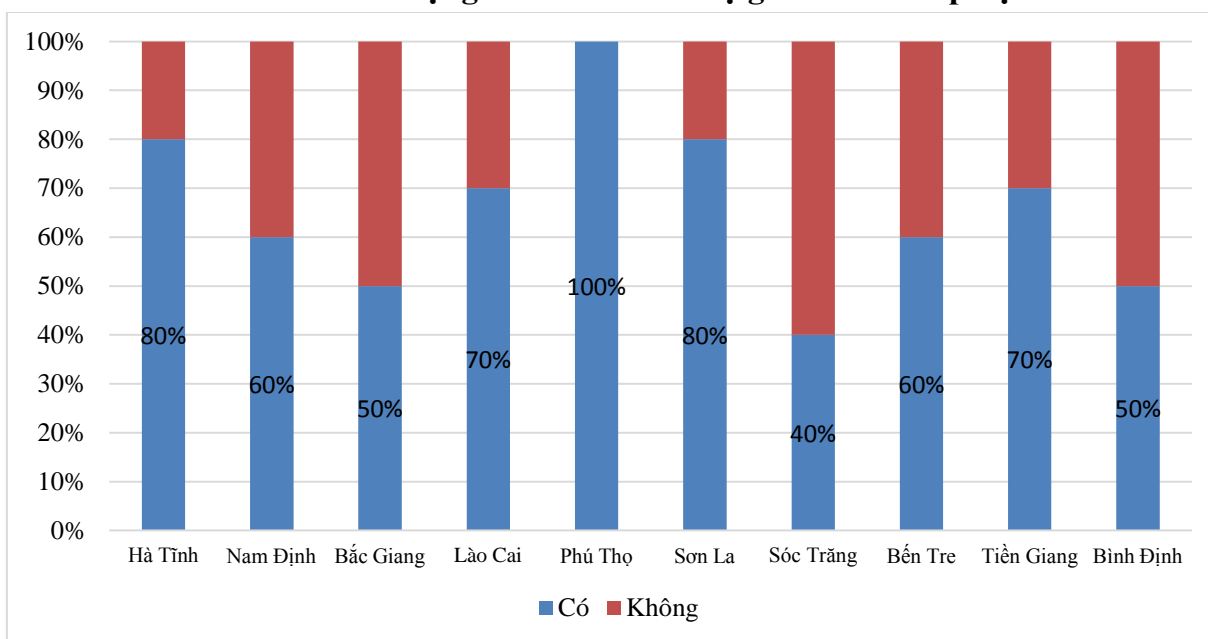
**Biểu đồ 8: Quy mô chăn nuôi trung bình hiện tại của hộ gia đình đã xây CTKSH**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Với quy mô tổng đàn như hiện tại, nhiều hộ gia đình đã xây dựng công trình khí sinh học đang có nhu cầu mở rộng quy mô chăn nuôi. Trong đó 100% hộ gia đình tại tỉnh Phú Thọ có nhu cầu mở rộng chăn nuôi. Tiếp đến là tỉnh Sơn La và Hà Tĩnh (80%). Tỉnh Sóc Trăng có khoảng 40% hộ gia đình có ý định mở rộng chăn nuôi. Với các tỉnh Phú Thọ, Sơn La, Hà Tĩnh quy mô chăn nuôi đang ở mức trung bình nên nhu cầu mở rộng thêm chăn nuôi của các hộ tương đối lớn. Tiền Giang là tỉnh hiện đang có quy mô chăn nuôi rất lớn. Các hộ tại tỉnh Tiền Giang muốn mở rộng thêm chủ yếu là nhu cầu mở rộng thành trang trại lớn hơn. Tuy nhiên khi nhu cầu mở rộng thêm chăn nuôi sẽ đi kèm với việc hàm khí sinh học hiện tại của hộ có khả năng không đủ sức chứa trong tương lai. Vì vậy các hộ gia đình khi mở rộng thêm chăn nuôi đều có dự định sẽ tiếp tục xây thêm hầm khí sinh học.

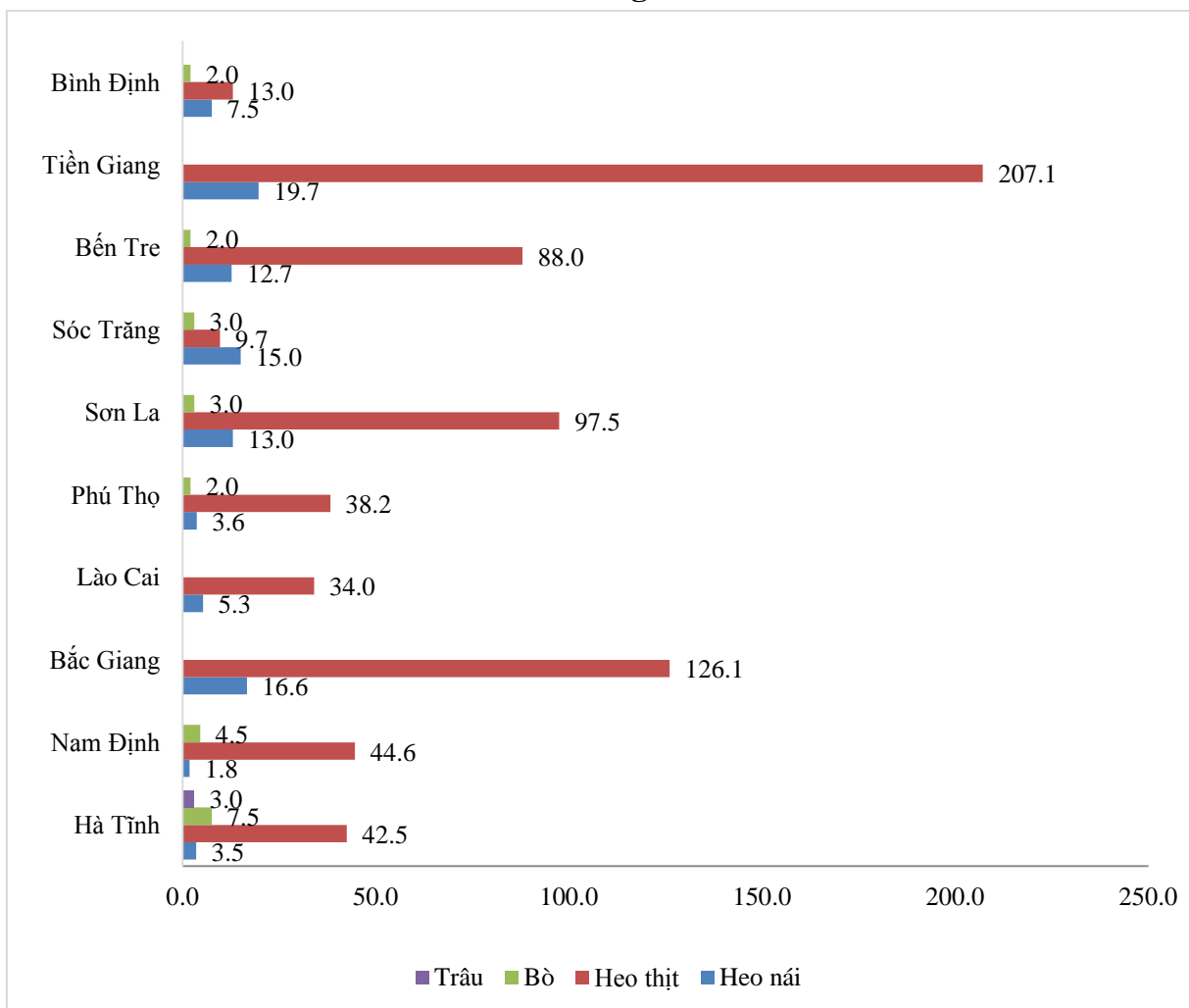
**Biểu đồ 9: Nhu cầu mở rộng chăn nuôi của hộ gia đình đã lắp đặt CTKSH**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Các hộ gia đình dự kiến sẽ mở rộng chăn nuôi heo thịt, số lượng heo nái cũng tăng theo phụ thuộc vào lượng heo thịt hộ gia đình dự kiến tăng. Biểu đồ 9 thể hiện quy mô chăn nuôi của các hộ gia đình tại 10 tỉnh dự án sau khi mở rộng. Theo đó, Tiền Giang quy mô chăn nuôi bình quân/hộ đạt giá trị 207 heo thịt/hộ. Bắc Giang quy mô dự kiến trung bình là 126 heo thịt/hộ, Sơn La 97 con/hộ. Do quy mô heo thịt tăng nên heo nái cũng tăng tương ứng. Trong 10 tỉnh, chỉ có Nam Định giảm quy mô heo nái, các tỉnh khác lượng heo nái trung bình đạt từ 3.5 – 19.7 con/hộ

**Biểu đồ 10: Số lượng vật nuôi trung bình dự kiến mở rộng của hộ đã xây dựng hầm biogas**

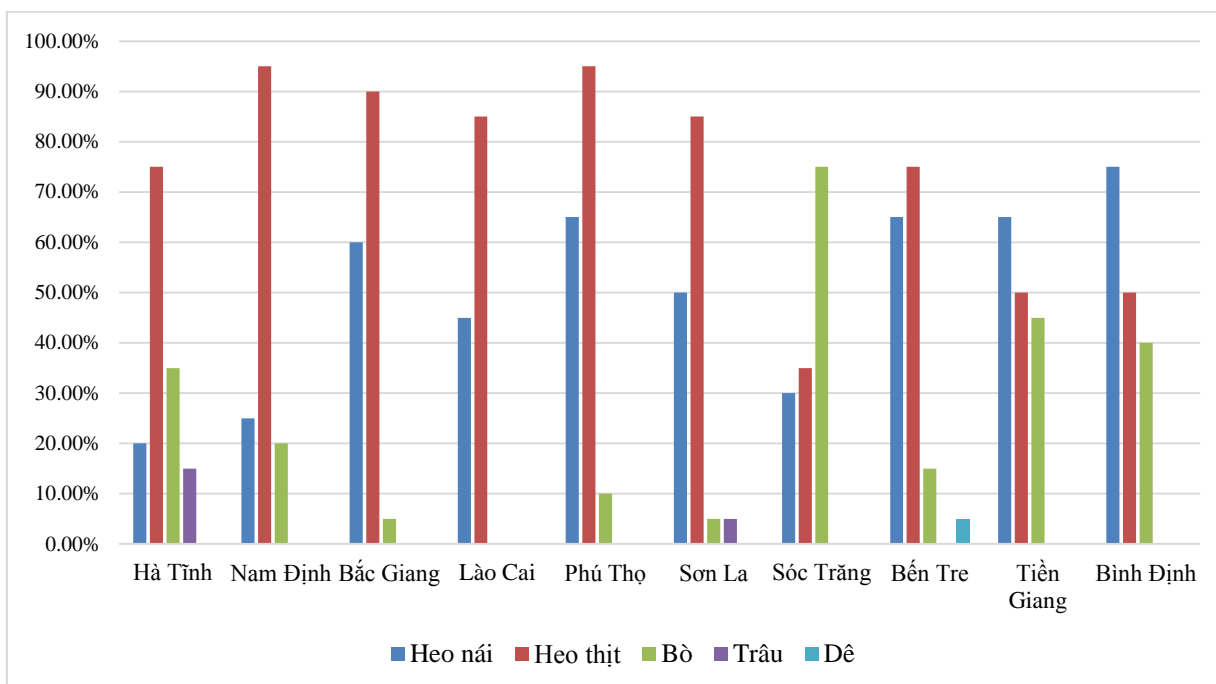


(Nguồn: Điều tra khảo sát)

**c. Đối với hộ gia đình tiềm năng xây dựng hầm biogas**

Khảo sát điều tra các hộ tiềm năng, tư vấn nhận thấy tỷ lệ tham gia chăn nuôi vật nuôi tại các hộ gia đình đạt tỷ lệ khá cao. Trong số các hộ gia đình chưa xây hầm khí sinh học thì tỷ lệ chăn nuôi heo nái và heo thịt đạt tỷ lệ rất cao, trong đó chăn nuôi heo nái tập trung tại các tỉnh Bình Định, Tiền Giang, Bến Tre, Phú Thọ và Bắc Giang. Heo thịt tập trung chủ yếu tại Phú Thọ, Nam Định, Bắc Giang, Lào Cai, Hà Tĩnh và Bến Tre với tỷ lệ trên 75%. Ngoài ra, tại Sóc Trăng, trong số các hộ gia đình chưa có hầm biogas tham gia điều tra bảng hỏi, tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi bò chiếm tỷ trọng cao (75%).

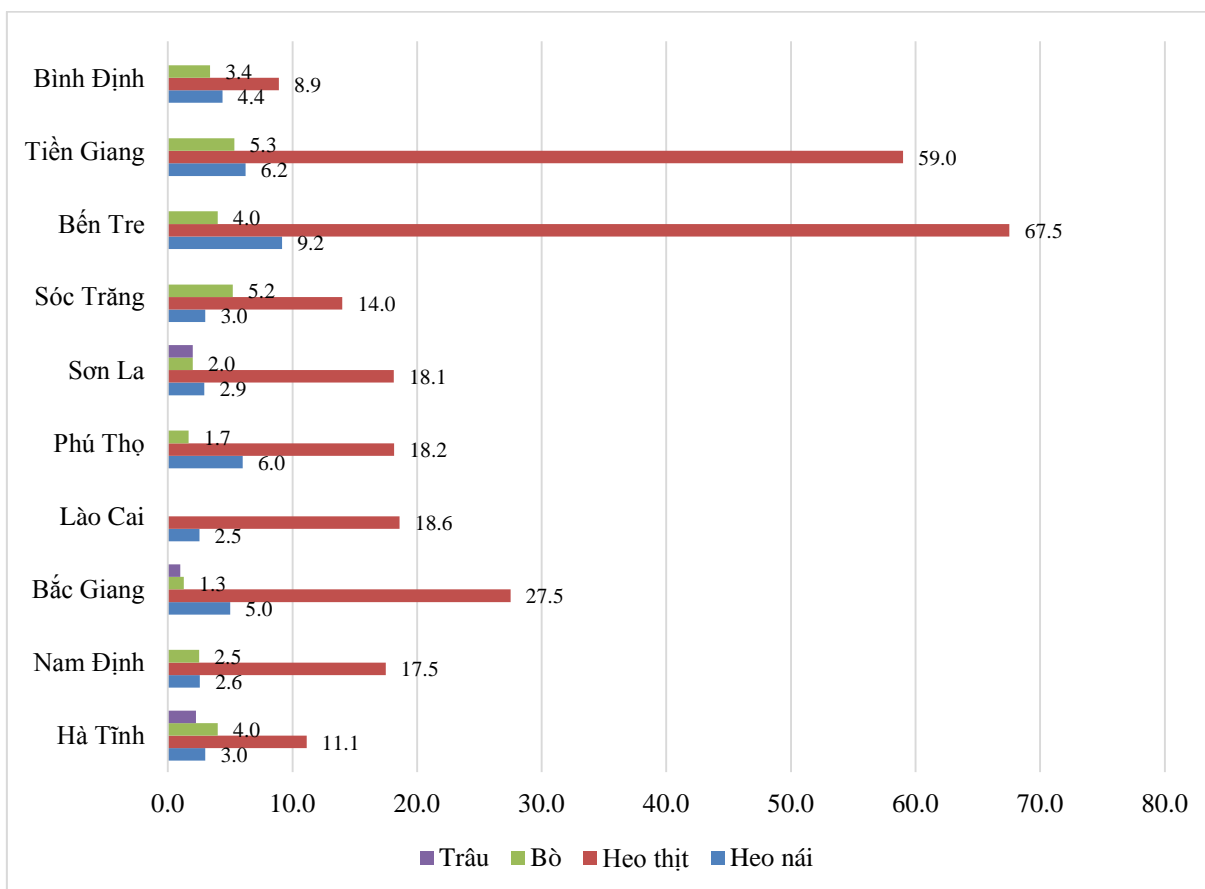
**Biểu đồ 11: Tỷ lệ tham gia chăn nuôi của hộ tiềm năng xây dựng hầm biogas**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

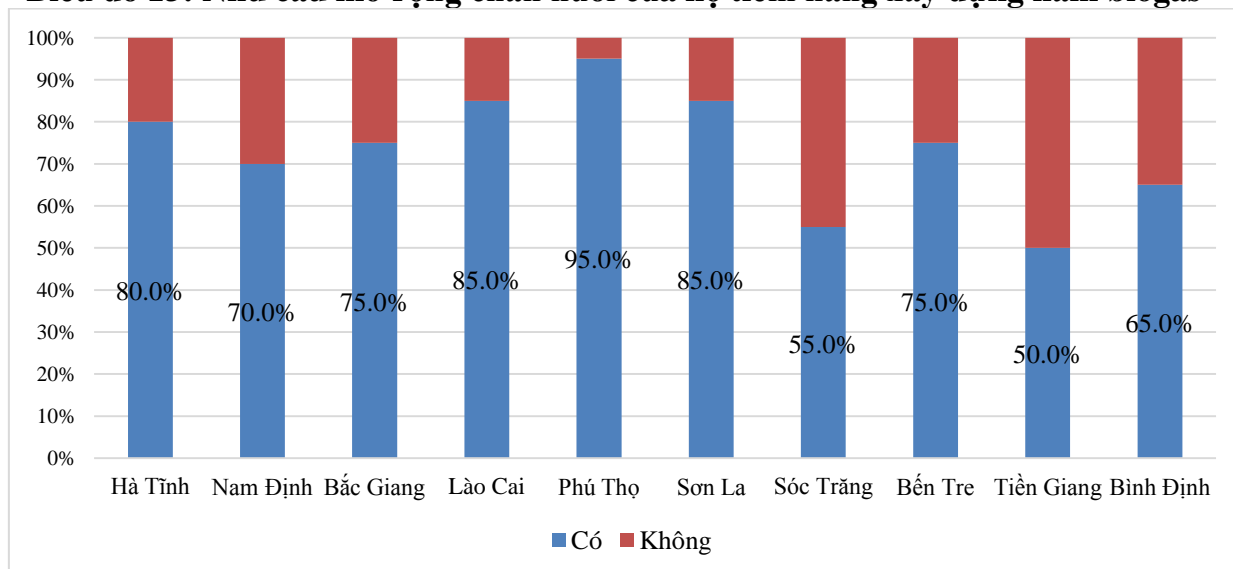
Tiền Giang, Bến Tre và Bắc Giang là 3 tỉnh có đàn heo trung bình/hộ lớn nhất trong số 10 tỉnh dự án với quy mô bình bình lần lượt là 59 con, 67.5 con và 27.5 con heo thịt/hộ. Tỉnh Bình Định có quy mô heo thịt trung bình/hộ nhỏ nhất 8.9 con/hộ. Các tỉnh còn lại quy mô heo thịt trên 10 con/hộ. Tương tự như các hộ đã xây dựng hầm Biogas, các hộ tiềm năng thông thường nuôi nái với mục đích lấy giống nuôi heo thịt. Quy mô heo nái trên địa bàn 10 tỉnh dao động từ 2.5 – 9.2 nái/hộ. Tỉnh có quy mô heo nái thấp nhất là tỉnh Lào Cai. Bến Tre là tỉnh có quy mô heo nái cao nhất 9.2 nái/hộ và có tỷ lệ hộ chăn nuôi heo nái đạt giá trị cao (65%). Phú Thọ và Tiền Giang cũng có tỷ lệ hộ chăn nuôi heo nái cao 65% đồng thời quy mô heo nái đạt giá trị trung bình khoảng 6.0 và 6.2 nái/hộ. Tỉnh Bắc Giang có quy mô nuôi bò ít nhất trong các tỉnh với mức trung bình đạt 1.3 con/hộ. Tiếp đến là tỉnh Phú Thọ với quy mô 1.7 con bò/hộ. Tỉnh Sóc Trăng có tỷ lệ nuôi bò cao nhất (75%) đồng thời là một trong hai tỉnh có quy mô nuôi bò trung bình đạt giá trị cao nhất 10 tỉnh dự án 5.2 con bò/hộ.

**Biểu đồ 12: Số lượng vật nuôi trung bình của hộ tiềm năng xây dựng hầm Biogas**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

**Biểu đồ 13: Nhu cầu mở rộng chăn nuôi của hộ tiềm năng xây dựng hầm biogas**

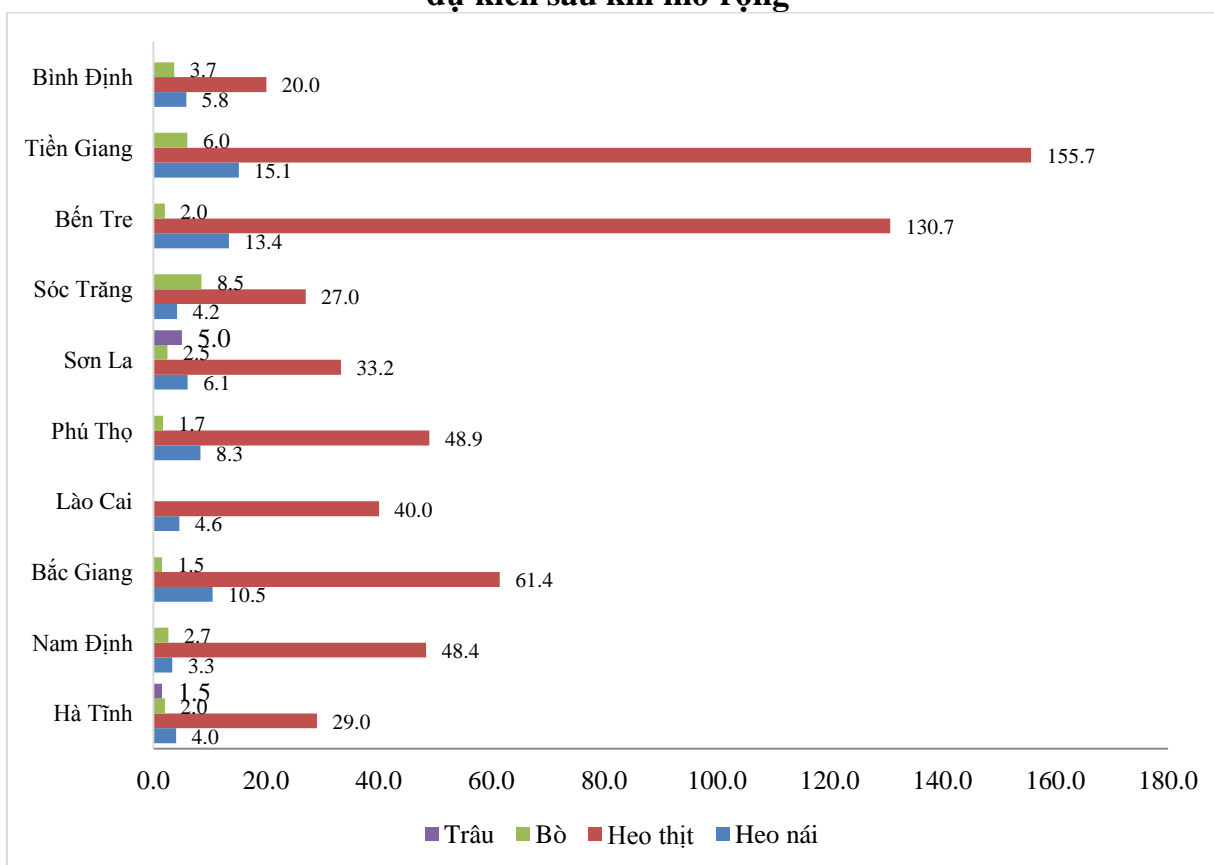


(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Hiện tại các hộ chăn nuôi tiềm năng có nhu cầu mở rộng chăn nuôi rất lớn. Tỉnh Sóc Trăng và Tiền Giang có nhu cầu mở rộng thêm chăn nuôi thấp nhất nhưng vẫn đạt tỷ lệ 50%. Tương tự như nhu cầu mở rộng chăn nuôi của các hộ đã xây dựng hầm

Biogas, hộ gia đình tiềm năng tại các tỉnh Phú Thọ, Sơn La, Hà Tĩnh, Lào Cai có nhu cầu mở rộng chăn nuôi lớn hơn cả do thu nhập của hộ gia đình chủ yếu phụ thuộc vào chăn nuôi, công việc chăn nuôi trong thời gian vừa qua gặp khá nhiều thuận lợi, quy mô chăn nuôi hiện tại của hộ gia đình đang ở mức trung bình nên vẫn có thể mở rộng thêm tạo công ăn việc làm cho các thành viên trong gia đình. Xu hướng mở rộng của các hộ gia đình tại Bến Tre và Tiền Giang là mở rộng theo hướng từ hộ gia đình lên trang trại. Số heo thịt dự kiến sau khi mở rộng của hai Tỉnh Tiền Giang và Bến Tre có sự thay đổi đáng kể. Quy mô trung bình dự kiến của tỉnh Tiền Giang khoảng 156 heo thịt/hộ, tỉnh Bến Tre là 130.7 heo thịt/hộ. Các tỉnh khác cũng có quy mô heo thịt dự kiến tăng lên đáng kể. Bắc Giang hiện tại quy mô trung bình là 27.5 heo thịt/hộ và có dự định quy mô sẽ tăng lên trung bình 61.4 heo thịt/hộ. Nhìn chung nhu cầu mở rộng chăn nuôi của các hộ gia đình rất lớn. Các hộ tham gia điều tra khảo sát ý thức được sẽ dựa vào quy mô của hộ dự kiến mở rộng để quyết định xây/lắp hầm khí sinh học với thể tích sao cho phù hợp và đảm bảo vệ sinh môi trường chăn nuôi xung quanh.

**Biểu đồ 14: Số lượng vật nuôi trung bình của hộ tiềm năng dự kiến sau khi mở rộng**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

## **2.2. PHÁT HIỆN VÀ PHÂN TÍCH**

### *2.2.1. Nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học*

#### *2.2.1.1. Tình hình tiếp cận thông tin dự án LCASP của các đối tượng của dự án*

##### *a. Các doanh nghiệp/trang trại quy mô lớn và vừa*

Tư vấn thực hiện phỏng vấn 10 doanh nghiệp/trang trại quy mô lớn (quy mô từ 1000 lợn thịt hoặc từ 200 lợn nái) trên địa bàn 10 tỉnh của dự án. Kết quả cho thấy rằng chỉ 4 trang trại quy mô lớn trong tổng số 10 trang trại đã biết đến thông tin tín dụng dự án. Với tình hình thực tế tại các trang trại ở thời điểm tư vấn thực hiện khảo sát, chỉ một lượng nhỏ khí gas của các công trình biogas được sử dụng vào đun nấu, sưởi ấm và thắp sáng, công nghệ sử dụng khí gas phát điện chưa đạt chất lượng giúp doanh nghiệp sử dụng để mang lại lợi nhuận khi đầu tư. Vì vậy, các doanh nghiệp vẫn chưa thực sự quan tâm và chú trọng đầu tư nhiều vào công trình khí sinh học.

##### *Các doanh nghiệp/trang trại quy mô vừa*

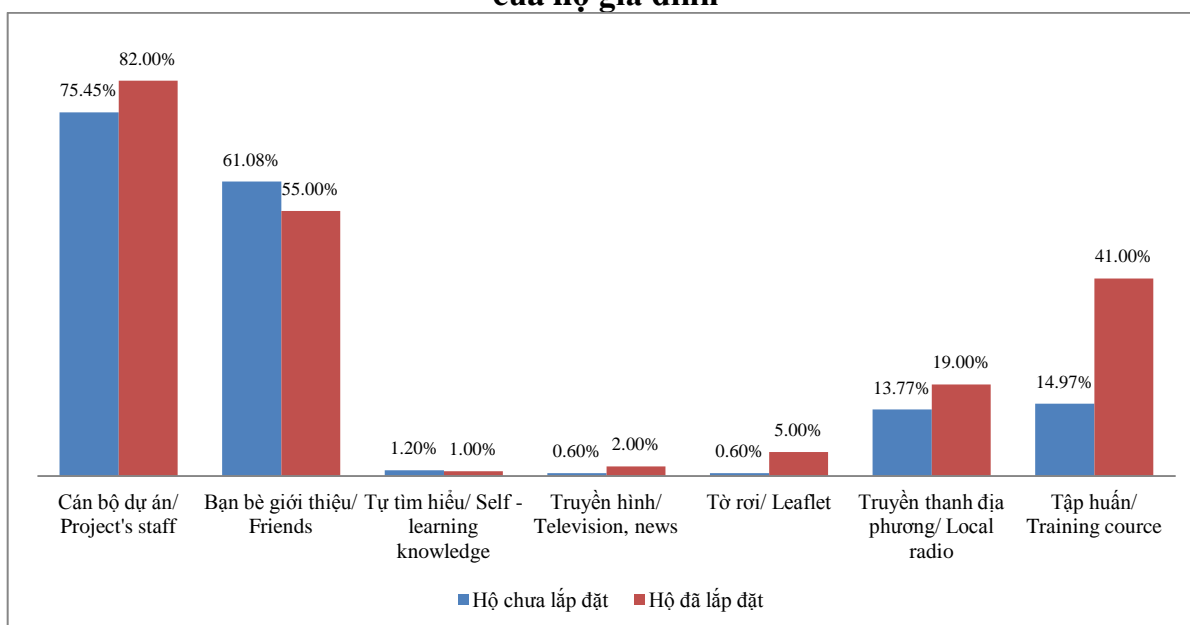
Nhóm đối tượng các doanh nghiệp/trang trại quy mô vừa được tư vấn xác định là các trang trại có quy mô chăn nuôi tương đương từ 100 đến 1000 lợn thịt. Qua quá trình khảo sát cho thấy 70% doanh nghiệp vừa tham gia khảo sát đã biết đến dự án LCASP, nhưng các trang trại này chỉ biết đến công trình biogas quy mô nhỏ với mức hỗ trợ 3 triệu đồng cho các hộ gia đình chăn nuôi nhỏ. Với các công trình quy mô vừa được dự án phân loại là những công trình có thể tích từ 51 - 499 m<sup>3</sup>, những công trình này chủ yếu được xây dựng theo kỹ thuật công trình xây lắp hoặc công trình biogas phủ bạt nhựa HDPE. Tại thời điểm tư vấn tham gia khảo sát, theo chia sẻ từ cán bộ kỹ thuật từ dự án, các cán bộ kỹ thuật chưa được tập huấn về kỹ thuật xây lắp công trình biogas quy mô vừa và những đơn vị cung cấp vật liệu nhựa HDPE chưa được phê chuẩn, do đó việc tuyên truyền về công trình biogas quy mô vừa với mức hỗ trợ 10 triệu đồng từ dự án còn rất hạn chế.

##### *b. Các hộ gia đình quy mô nhỏ*

Thông qua khảo sát 200 hộ gia đình chưa lắp đặt công trình Biogas trên địa bàn 10 tỉnh, kết quả cho thấy rằng có 83,5% hộ gia đình đã biết đến dự án LCASP. Nguồn thông tin mà các hộ gia đình tham gia phỏng vấn cho biết các hộ này chủ yếu tiếp cận thông tin dự án LCASP là từ cán bộ dự án tuyên truyền và từ bạn bè giới thiệu. Đối

với các hộ gia đình đã lắp đặt công trình biogas, tỷ lệ các hộ gia đình tiếp cận thông tin từ cán bộ dự án và bạn bè giới thiệu lần lượt là 82.00% và 55.00%. Trong khi đó tỷ lệ này của các hộ gia đình chưa lắp đặt Biogas là 74.45% và 61.08%. Bên cạnh hai nguồn truyền thông quan trọng của dự án là từ cán bộ dự án và từ bạn bè người thân, thì truyền thanh địa phương và thông qua các lớp tập huấn tại địa phương cũng là hai kênh truyền thông quan trọng của dự án.

**Biểu đồ 15: Nguồn thông tin mà hộ tiếp cận được từ dự án LCASP của hộ gia đình**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

#### 2.2.1.2. Nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học

##### a. Nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học quy mô lớn

Theo thiết kế của dự án, những công trình quy mô lớn có kích cỡ từ 500 m<sup>3</sup> trở lên. Tư vấn đã thực hiện phỏng vấn sâu 10 doanh nghiệp chăn nuôi quy mô lớn trên địa bàn 10 tỉnh. Kết quả khảo sát cho thấy 100% các trang trại lớn đều đã có công trình biogas xây dựng hoặc sử dụng màng HDPE. Theo chia sẻ từ các chủ trang trại: do chăn nuôi quy mô lớn nên họ bắt buộc phải tuân thủ các thủ tục về đảm bảo môi trường của phòng Tài nguyên và Môi trường và đã lắp đặt công nghệ Biogas từ nhiều năm trước. Tuy nhiên, hiện nay do nhu cầu mở rộng quy mô chăn nuôi nên các trang trại quy mô lớn vẫn có nhu cầu lắp mới công trình biogas, đặc biệt là sử dụng màng HDPE vì các hầm bể cũ đã xuống cấp hoặc quá tải. Trong đó, như trang trại chăn nuôi của ông Nguyễn Bá Hữu (thôn Đầm Náp, xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc



Giang) đã đầu tư xây dựng 1 hầm biogas bằng phủ bạt HDPE với quy mô 1500m<sup>3</sup> và 1 hầm biogas xây với quy mô 180m<sup>3</sup>, tuy nhiên do nhu cầu mở rộng quy mô chăn nuôi nên trang trại vẫn đang có nhu cầu lắp đặt thêm hầm biogas bằng phủ bạt HDPE. Theo giải thích từ các trang trại chăn nuôi với mô lớn, việc lắp đặt thêm công trình biogas không chỉ đáp ứng nhu cầu về xử lý chất thải chăn nuôi, mà còn tăng thêm hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi.

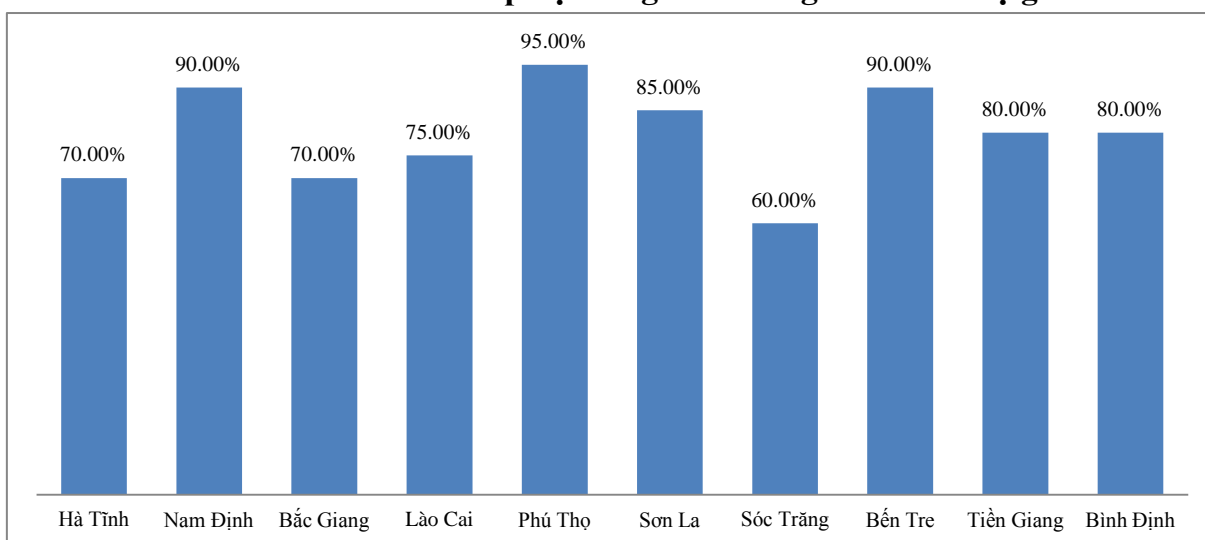
#### ***b. Nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học quy mô vừa***

Tư vấn đã thực hiện khảo sát bảng hỏi 30 trang trại chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn 10 tỉnh và phát hiện rằng (93.33%) trang trại đã có công trình biogas dạng xây, bể nhựa composite hoặc sử dụng màng HDPE, các chủ trang trại/doanh nghiệp cũng chia sẻ do chăn nuôi lớn, lượng chất thải và nước thải nhiều nên bắt buộc các trang trại phải tuân thủ các thủ tục về môi trường của đơn vị quản lý là Phòng Tài nguyên và Môi trường nên bắt buộc phải lắp đặt hầm biogas. Tuy nhiên, dung lượng các hầm biogas đều khá nhỏ, hầm đã cũ và quá tải so với quy mô đàn hiện nay, do vậy các trang trại vẫn có nhu cầu lắp mới công trình biogas, đặc biệt là sử dụng màng HDPE. Bên cạnh đó, việc xây dựng thêm hệ thống chăn nuôi cũng sẽ phát sinh nhu cầu lắp đặt công trình biogas của các trang trại chăn nuôi quy mô vừa. Kết quả phỏng vấn cho thấy 86.67% các trang trại trả lời đang có nhu cầu lắp đặt thêm công trình biogas.

#### ***c. Nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học quy mô nhỏ***

Về nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học ở quy mô nhỏ ở cấp hộ gia đình, có 79,50% các hộ gia đình tham gia phỏng vấn trả lời có ý định lắp công trình Biogas trong thời gian sắp tới. Trong đó, những có những tỉnh các hộ dân có nhu cầu lắp đặt lớn nhất đó là Phú Thọ (95%), Nam Định (90%), Bến Tre (90%). Tỉnh Sóc Trăng là tỉnh có nhu cầu lắp đặt công trình biogas thấp nhất (60%).

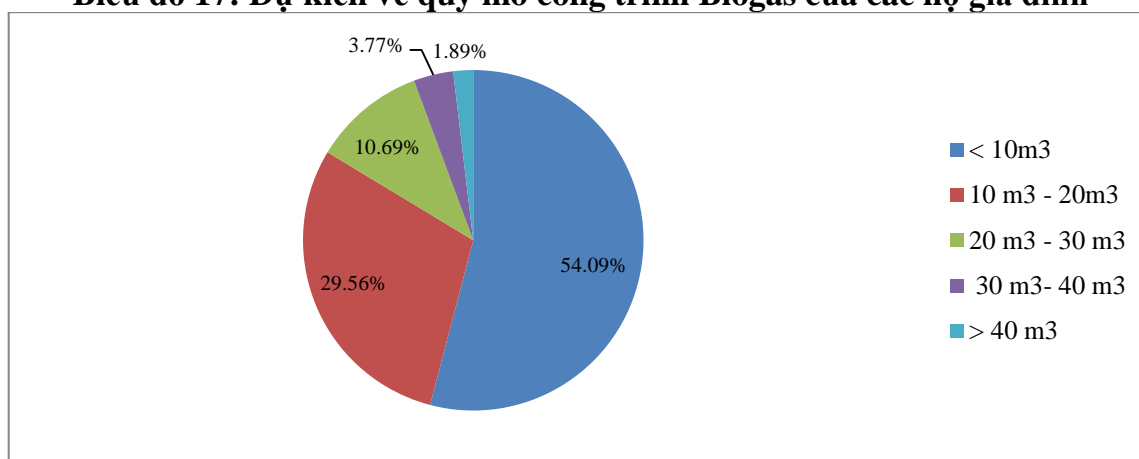
**Biểu đồ 16: Nhu cầu muốn lắp đặt công trình Biogas của các hộ gia đình**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Quy mô công trình dự kiến được nhiều hộ lựa chọn là dưới  $10 \text{ m}^3$  (54.09 %) và từ  $10 \text{ m}^3$  – dưới  $20 \text{ m}^3$  (29.56%). Quy mô từ  $20 \text{ m}^3$  – dưới  $30 \text{ m}^3$  được 10.69% các hộ gia đình lựa chọn, quy mô từ  $30 \text{ m}^3$  – dưới  $40 \text{ m}^3$  và trên  $40 \text{ m}^3$  được rất ít các hộ lựa chọn, chỉ chiếm lần lượt từ 3.77% và 1.89%. Việc lựa chọn thể tích công trình biogas được các hộ gia đình dự kiến dựa vào quy mô chăn nuôi của hộ gia đình đó.

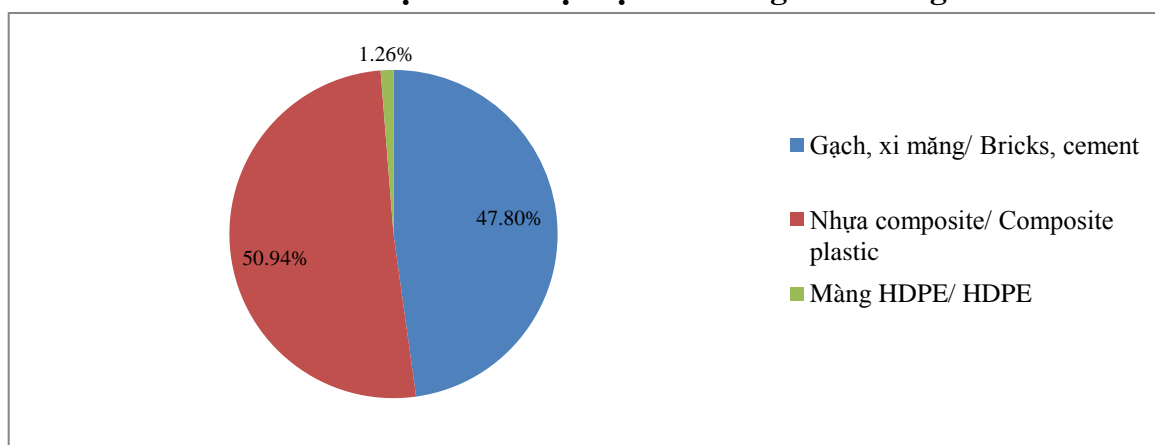
**Biểu đồ 17: Dự kiến về quy mô công trình Biogas của các hộ gia đình**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

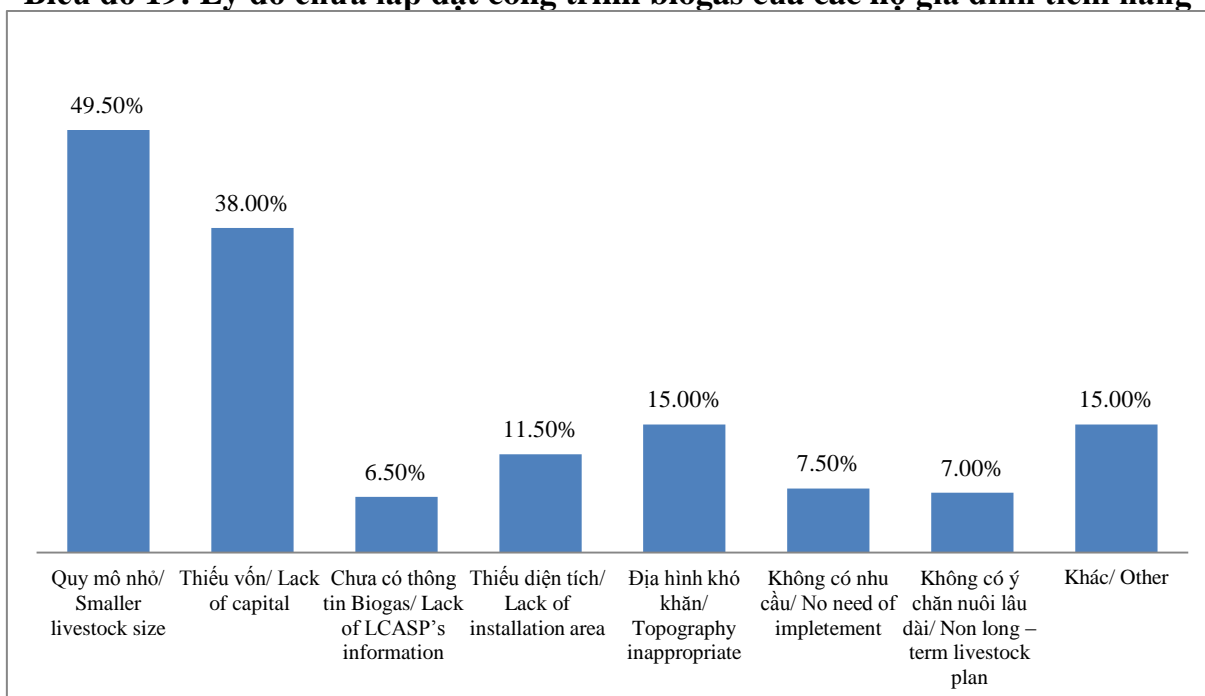
Về vật liệu dự kiến cho công trình biogas, hai kỹ thuật lắp đặt công trình biogas được các hộ gia đình được lựa chọn phổ biến nhất đó là kỹ thuật xây dựng (47.80 %) và công trình biogas bằng vật liệu nhựa composite (50.94%). Vật liệu màng HDPE chủ yếu được sử dụng cho các công trình Biogas quy mô vừa và lớn, do đó các hộ gia đình lựa chọn vật liệu này cho công trình biogas rất hạn chế (1.26%).

**Biểu đồ 18: Dự kiến về vật liệu cho công trình Biogas**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

**Biểu đồ 19: Lý do chưa lắp đặt công trình biogas của các hộ gia đình tiềm năng**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Tư vấn thực hiện khảo sát về lý do những hộ gia đình chưa lắp đặt công trình biogas cho thấy hai lý do chính đó là quy mô chăn nuôi nhỏ (49.5 %) và thiếu vốn (38.0 %). Nhiều hộ gia đình mặc dù đã nhận thức được vai trò và ý nghĩa của việc lắp đặt công trình biogas, vì lý do thiếu vốn nên các hộ gia đình này không thể lắp đặt công trình biogas. Ngoài ra, còn những nguyên nhân dẫn đến các hộ gia đình chưa lắp đặt công trình biogas: chưa có thông tin biogas (6.5 %), thiếu diện tích (11.5 %), địa hình khó khăn (15.0 %), không có nhu cầu (7.5 %), không có ý định chăn nuôi lâu dài (7.0 %) và lý do khác (15.0%). Với lý do về hạn chế về diện tích lắp đặt và địa hình

khó khăn, các hộ gia đình rất khó có thể cải thiện được tình hình hiện tại mặc dù các hộ gia đình này cũng hiểu biết được ý nghĩa về bảo vệ môi trường và tăng cường hiệu quả chăn nuôi, xử lý nước thải của công trình biogas.

### *2.2.2. Nhu cầu tín dụng đối với chuỗi giá trị khí sinh học*

#### *2.2.2.1. Tiếp cận thông tin tín dụng dự án của đối tượng khảo sát*

Hợp phần tín dụng đóng vai trò quan trọng và chiếm gần 50% tổng số kinh phí của dự án. Để thực hiện thành công hợp phần này đòi hỏi công tác truyền thông thực hiện tốt để các đối tượng nắm bắt được thông tin về gói tín dụng của dự án. Theo chia sẻ từ phía BQLDA tỉnh thì Agribank ở một số tỉnh cũng rất tích cực để triển khai dự án, tuy nhiên việc tuyên truyền này gần như mới giới hạn ở lớp tập huấn về biogas do BQLDA tỉnh thực hiện mà chưa làm rộng rãi cho tất cả các hộ chăn nuôi, kết quả khảo sát về mức độ tiếp cận thông tin về gói tín dụng của các nhóm đối tượng khảo sát còn rất hạn chế. Một số kết quả khảo sát về mức độ nắm bắt thông tin gói tín dụng của các nhóm đối tượng tham gia phỏng vấn như sau:

- *Với nhóm các doanh nghiệp/trang trại lớn và quy mô vừa*

Với nhóm các doanh nghiệp chăn nuôi với quy mô lớn, gần như 100% doanh nghiệp thương mại được phỏng vấn cho biết không có thông tin nào về gói tín dụng của dự án LCASP từ ngân hàng. Theo lời từ ông Nguyễn Văn Toán - chủ doanh nghiệp chăn nuôi thương mại (xóm 10 xã Xuân Thượng, Xuân Trường, Nam Định): “Hiện nay trang trại tôi đang vay của Agribank 1.3 tỷ đồng với mục đích vay phát triển kinh tế. Tôi không biết gì về gói tín dụng của dự án LCASP. Khi nghe cán bộ dự án LCASP trong huyện nói có gói tín dụng trong dự án tôi đã hỏi một cán bộ Agribank ở huyện Xuân Trường về gói tín dụng carbon thấp, cán bộ đã nói với tôi rằng không hề biết gì thông tin với gói tín dụng này”.

Đối với các doanh nghiệp chăn nuôi quy mô vừa, việc nắm bắt thông tin về hợp phần tín dụng của nhóm đối tượng cũng còn rất hạn chế. Gần như 100% doanh nghiệp tham gia phỏng vấn chưa biết thông tin về gói hỗ trợ tín dụng của dự án.

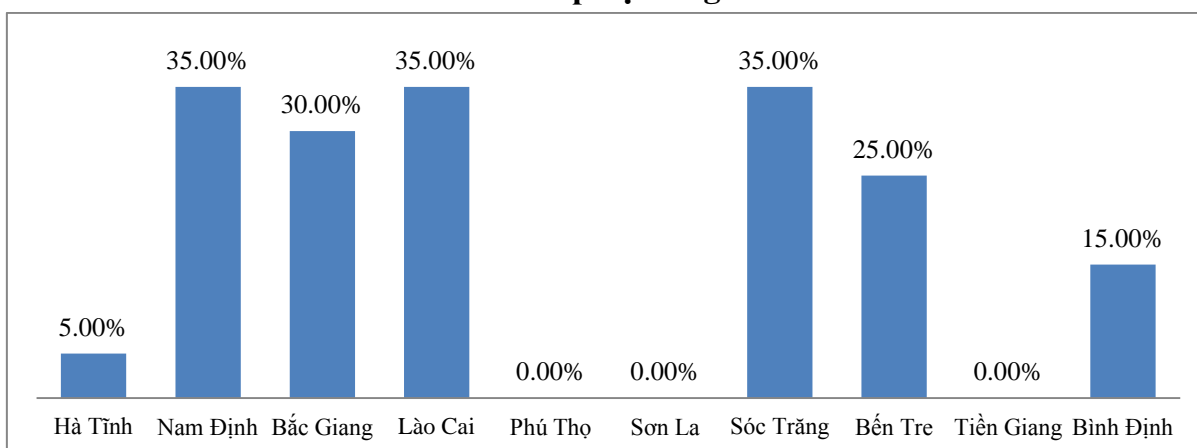
- *Đối với các hộ gia đình*

Đối với nhóm các hộ gia đình đã lắp đặt công trình biogas, kết quả phỏng vấn 100 hộ đã tham gia dự án cho kết quả cho thấy chỉ có 34% số hộ gia đình biết về thông

tín hợp phần tín dụng của dự án và chỉ có 1% hộ gia đình đã tiếp cận nguồn tín dụng của dự án. Các hộ gia đình đã lắp đặt công trình biogas đã được tham gia các lớp tập huấn trong khuôn khổ dự án, với tỷ lệ nắm bắt thông tin hợp phần tín dụng thấp như vậy cho thấy được hạn chế trong việc truyền thông và marketing từ dự án. Để hiểu biết sâu hơn về công tác truyền thông của dự án, chuyên gia đã được hiện phỏng vấn hộ gia đình đã lắp đặt biogas về việc đã được cán bộ giới thiệu về chương trình tín dụng của dự án giới thiệu về hợp phần tín dụng chưa? Kết quả phỏng vấn cho thấy 19% các hộ trả lời “Có”, 72% các hộ trả lời “Không” và 9% các hộ trả lời “Không biết”. Trong số những hộ trả lời có, 100% các hộ gia đình biết được thông tin về hợp phần tín dụng từ cán bộ dự án. Như vậy, có thể thấy rằng, hiện nay phương thức truyền thông chủ yếu của dự án chủ yếu thông qua các cán bộ dự án, sự tham gia tuyên truyền của các cán bộ từ ngân hàng còn rất hạn chế. Tư vấn đã đến UBND xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định và gặp gỡ HPN, HND xã và đại diện của tổ chức chính quyền và đoàn thể, tất cả thành viên đều khẳng định rằng không biết và chưa thấy có ngân hàng nào phổ biến thông tin về gói vay này. Theo khẳng định của ông Long chủ tịch HND và sự chứng kiến của ông Đông – Phó Chủ tịch UBND xã Xuân Tân: *“Cả 2 ngân hàng Agribank and Coopbank chưa có bất kỳ một thông tin về vay vốn từ gói tín dụng LCASP này, tất cả các hộ dân đều không biết về gói vay tín dụng từ 2 ngân hàng, các hộ dân chỉ biết thông tin hỗ trợ 3 triệu đồng cho công trình khí sinh học loại nhỏ từ cán bộ dự án tuyên truyền, mức 10 triệu cho loại vừa, 20 triệu cho loại lớn do BQLDA tỉnh thực hiện”*.

Đối với nhóm các hộ gia đình tiềm năng lắp đặt biogas, thông qua khảo sát 200 hộ gia đình tại địa bàn 10 tỉnh cho thấy chỉ có đến 83.5% hộ gia đình đã biết đến dự án LCASP, tuy nhiên chỉ có 21.56% số hộ được hỏi cho biết là có biết thông tin về gói tín dụng của dự án và tỷ lệ nắm bắt thông tin tín dụng của các hộ gia đình tại các tỉnh như sau: Nam Định (35%), Bắc Giang (30%), Lào Cai (35%) và Sóc Trăng (35%), các tỉnh Phú Thọ, Sơn La, Tiền Giang gần như 100% các hộ gia đình tham phỏng vấn đều trả lời không biết thông tin về gói tín dụng của dự án.

**Biểu đồ 20: Mức độ nắm bắt thông tin về hợp phần tín dụng của các hộ gia đình chưa lắp đặt biogas**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Sự hạn chế trong việc nắm bắt thông tin hợp phần tín dụng của các hộ gia đình do sự yếu kém trong công tác truyền thông của hai định chế ngân hàng. Theo kết quả khảo sát của tác giả các hộ gia đình chưa lắp đặt biogas cho thấy rằng chỉ có 10% số hộ gia đình cho biết đã được cán bộ từ BQLDA LCASP giới thiệu về chương trình tín dụng của dự án, 77.5% các hộ gia đình trả lời “Không” được giới thiệu và 12.5% các hộ trả lời “Không biết”. Về nguồn thông tin, 100% các hộ gia đình trả lời biết được thông tin về hợp phần tín dụng thông qua giới thiệu từ cán bộ dự án LCASP. Sự hạn chế về nguồn thông tin tuyên truyền về hợp phần tín dụng từ hai định chế ngân hàng là yếu tố dẫn đến sự hạn chế trong việc nắm bắt thông tin vay vốn chuỗi khí sinh học của các hộ gia đình. .

#### 2.2.2.2. Tình hình dư nợ của đối tượng khảo sát tại các định chế tài chính

##### **a. Đối với trang trại lớn**

Kết quả phỏng vấn cho thấy 100% các trang trại chăn nuôi quy mô lớn đang vay vốn từ Agribank hoặc NHTM khác với mục đích phát triển kinh tế và chăn nuôi. Tổng mức vay hiện nay của các trang trại này từ 1.3 – 10 tỷ đồng, mức vay này phụ thuộc một phần vào mục đích sử dụng vốn và phụ thuộc vào tài sản thế chấp của doanh nghiệp. Hầu hết tổng tài sản thế chấp của doanh nghiệp đã được ngân hàng định giá chỉ có thể vay mức mà ngân hàng đang cho doanh nghiệp vay và không thể cho doanh nghiệp vay thêm trừ khi doanh nghiệp có thêm tài sản thế chấp khác. Theo chia

sẽ từ một chủ trang trại, để vay mức vay 4 tỷ đồng từ 2 TCTD, chủ trang trại đã phải chế chấp 13 sổ đỏ cho ngân hàng.

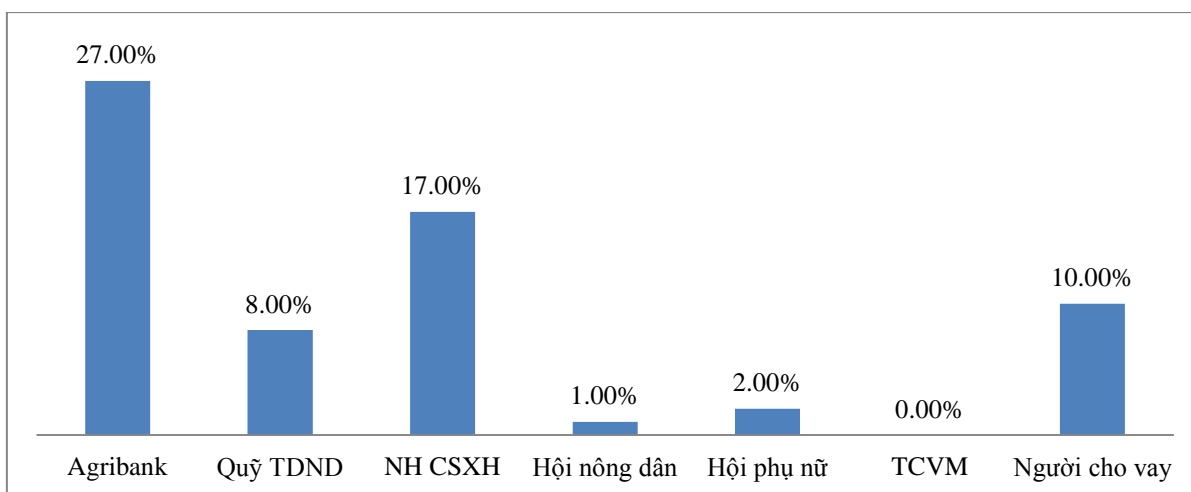
**b. Đối với trang trại/doanh nghiệp quy mô vừa**

Tư vấn đã thực hiện khảo sát 30 doanh nghiệp/trang trại quy mô chăn nuôi vừa phát hiện rằng 76.67% trong số doanh nghiệp/trang trại vừa đang vay vốn từ các TCTD trong đó 70% doanh nghiệp/trang trại vừa đang có dư nợ tín dụng từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển chăn nuôi và 6.67% có dư nợ tại các QTDND i. Mức vay của nhóm doanh nghiệp/trang trại vừa là từ 100 triệu đến 1.5 tỷ đồng. Với tình hình dư nợ như hiện có của các doanh nghiệp vừa sẽ dẫn đến việc rất khó khăn trong việc giải ngân nguồn vốn mới của ngân hàng vì hầu hết các tài sản đảm bảo hiện có của trang trại đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm đó .

**c. Đối với các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ**

Với nhóm hộ các hộ gia đình đã lắp đặt công trình biogas, tại thời điểm khảo sát, kết quả cho thấy 27% số hộ hiện đang có dư nợ tại Agribank, tình hình dư nợ tại các TCTD khác: Quỹ TDND (8%), NHCSXH (17%), Hội nông dân (1%), Hội phụ nữ (2%) và người cho vay (10%).

**Biểu đồ 21: Tình hình dư nợ của các hộ gia đình đã lắp đặt công trình biogas**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Về tình hình vay vốn của các hộ gia đình chăn nuôi tiềm năng lắp đặt công trình biogas, kết quả khảo sát cho thấy:



**Bảng 3: Tình trạng có dư nợ của các hộ gia đình tiềm năng lắp đặt biogas**

	Agribank	Quỹ TDND	NH CSXH	TCTCVM	Người cho vay
Hà Tĩnh	20%	5%	15%	0%	0%
Nam Định	15%	0%	10%	5%	0%
Bắc Giang	30%	0%	5%	0%	0%
Lào Cai	40%	0%	20%	0%	5%
Phú Thọ	25%	0%	15%	0%	5%
Sơn La	40%	15%	5%	0%	15%
Sóc Trăng	10%	0%	0%	0%	0%
Bến Tre	25%	0%	0%	0%	10%
Tiền Giang	25%	0%	0%	0%	0%
Bình Định	5%	0%	5%	0%	0%
<b>Tổng số</b>	<b>23.5%</b>	<b>2.0%</b>	<b>7.5%</b>	<b>0.5%</b>	<b>3.5%</b>

(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Đối với nhóm hộ gia đình tiềm năng lắp đặt biogas, các hộ gia đình này chủ yếu vay vốn từ Agribank (23.5%), nguồn vay ưu tiên tiếp theo của các hộ gia đình đó là nguồn vốn vay từ NHCSXH (7.5%).

Với mạng lưới hoạt động rộng khắp và lịch sử hoạt động lâu dài của Agribank, ngân hàng này đang cấp nguồn vốn hầu hết cho các hộ gia đình chăn nuôi..

2.2.2.3. Nhu cầu tín dụng của các đối tượng khảo sát đối với chuỗi giá trị khí sinh học

**a. Đối với doanh nghiệp thương mại**

Tư vấn đã thực hiện phỏng vấn sâu 10 doanh nghiệp chăn nuôi quy mô lớn trên địa bàn 10 tỉnh. Kết quả phỏng vấn cho thấy 100% trang trại chăn nuôi loại lớn đang vay từ Agribank với mục đích phát triển kinh tế và chăn nuôi, 100% các trang trại lớn đều đã có công trình biogas xây hoặc sử dụng màng HDPE. Theo chia sẻ từ các trang trại: Do chăn nuôi lớn nên họ bắt buộc phải tuân thủ các thủ tục về bảo đảm môi trường của Phòng Tài nguyên và Môi trường và đã lắp đặt công nghệ biogas từ nhiều năm trước. Tuy nhiên, hiện nay do nhu cầu mở rộng quy mô nên các trang trại vẫn có nhu cầu lắp mới công trình biogas, đặc biệt là sử dụng màng HDPE vì các hầm bể cũ đã xuống cấp hoặc quá tải. Hầu hết các trang trại lớn đều trả lời có muốn vay thêm để sửa chữa chuồng trại, mở rộng, và nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, phân sao cho



hợp vệ sinh hơn và tạo sự đồng bộ trong đầu tư. Tuy nhiên, do các trang trại lớn đang vay ngân hàng với mức tín dụng khá lớn, nên các ngân hàng khó có thể cho vay thêm.

***b. Đối với trang trại quy mô vừa***

Tư vấn đã thực hiện khảo sát bảng hỏi 30 doanh nghiệp chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ và phát hiện thấy rằng 70% trong số doanh nghiệp chăn nuôi loại vừa hiện đang vay từ Ngân hàng Agribank với mục đích phát triển kinh tế và chăn nuôi, 93.33% các doanh nghiệp cỡ vừa đã có công trình biogas dạng xây hoặc sử dụng màng HDPE, các chủ doanh nghiệp/trang trại cũng chia sẻ do chăn nuôi số lượng lớn nên họ bắt buộc phải tuân thủ các thủ tục về môi trường của Phòng Tài nguyên và Môi trường nên bắt buộc phải lắp đặt hầm biogas. Tuy nhiên, dung lượng các hầm biogas đều khá nhỏ, hầm đã cũ và quá tải so với quy mô đàn hiện nay, do vậy các trang trại vẫn có nhu cầu lắp mới công trình biogas, đặc biệt là sử dụng màng HDPE. Trong số các trang trại vừa và nhỏ tham gia trả lời bảng hỏi, 83.33% các trang trại đều muốn vay vốn để sửa chữa chuồng trại, mở rộng và nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, phân sao cho hợp vệ sinh hơn và lắp đặt thêm hầm biogas sử dụng màng HDPE. Tuy nhiên việc được vay thêm không dễ dàng vì 70% các trang trại đang vay vốn tại Agribank. Ngoài ra, theo chia sẻ từ một đại diện của ngân hàng Agribank: *“Hiện tại dự án chưa có các tiêu chuẩn kỹ thuật về hầm quy mô vừa và lớn nên ngân hàng không có căn cứ về chuẩn chất lượng khi cho vay, chưa có công ty cung cấp công nghệ đạt chuẩn được chấp nhận bởi dự án cũng làm giảm tính thuyết phục ngân hàng khi cho vay”*. Việc đầu tư cho công trình khí sinh học quy mô lớn ở thời điểm hiện tại mới dừng lại ở mức giúp giảm ô nhiễm môi trường và lấy khí đốt dùng cho sinh hoạt. Các doanh nghiệp có hầm quy mô lớn mong muốn có các công nghệ chuẩn xử lý lượng biogas dư thừa để tạo lợi nhuận hơn là phải tự đốt bỏ khí gas. Tuy nhiên hiện tại, các thiết bị hay công nghệ đó đều chưa đạt chuẩn và hoạt động không hiệu quả nên không thể thuyết phục doanh nghiệp đầu tư. Theo số liệu khảo sát có tới 70% các trang trại chăn nuôi vừa đang có dư nợ vay vốn ở Ngân hàng Agribank do vậy, ngân hàng khó có thể cho vay thêm vì số đo doanh nghiệp thế chấp cho ngân hàng có giá trị vay tối đa với mức vay mà ngân hàng đã giải ngân cho doanh nghiệp ngân hàng không thể cho vay thêm. Đây là lý do

giải thích cho việc nhu cầu tín dụng của doanh nghiệp chăn nuôi vừa là lớn nhưng ngân hàng lại không thể cho vay được nguồn vốn từ dự án.

**c. Đối với hộ gia đình**

Dự án thực hiện hỗ trợ tín dụng cho các hộ gia đình chăn nuôi quy mô nhỏ để xây dựng/ lắp đặt công trình biogas đã được dự án phê duyệt về chất lượng, các hạng mục có liên quan như hệ thống cấp thoát nước, đường ống dẫn khí gas, các thiết bị sử dụng khí gas, các hạng mục xử lý môi trường như bể chứa nước thải, bể thu gom phân, cống rãnh thoát nước rửa chuồng. Kết quả điều tra chỉ ra rằng các hộ khi lắp đặt công trình biogas đều có nhu cầu cải tạo các công trình có liên quan như hệ thống thu gom chất thải, bể chứa phân, hệ thống cống rãnh thoát nước và chứa nước, cải tạo sàn chuồng, chuồng trại, thức ăn và con giống. Nhu cầu tín dụng các hộ dân như sau:

**Bảng 4: Nhu cầu tín dụng của các hộ dân chưa xây dựng biogas tại 10 tỉnh**

Tỉnh	Có nhu cầu vay vốn (hộ gia đình)	Không có nhu cầu vay (Hộ gia đình)
Hà Tĩnh	55%	45%
Nam Định	85%	15%
Bắc Giang	70%	30%
Lào Cai	50%	50%
Phú Thọ	65%	25%
Sơn La	80%	30%
Sóc Trăng	55%	45%
Bến Tre	50%	50%
Tiền Giang	50%	50%
Bình Định	50%	50%

(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Qua kết quả khảo sát cho thấy, nhu cầu vay vốn của hộ gia đình có tiềm năng xây dựng hầm biogas là khá cao, trong đó tỷ lệ hộ gia đình tại tỉnh Nam Định và Sơn La có nhu cầu vay cao nhất với tỷ lệ 85% và 80%. Các tỉnh các có nhu cầu vay vốn ít hơn nhưng vẫn lớn hơn 50%. Các hộ không có nhu cầu vay vốn khi được hỏi nguyên nhân thì họ cho rằng họ thấy mình có đủ khả năng để tự xây hầm hoặc vay anh em họ

hàng rồi trả dần. Một số vì gia đình không có sổ đỏ hoặc đang có dư nợ tại ngân hàng nên không còn sổ đỏ để tiếp tục vay ngân hàng hoặc tâm lý không thích mang nợ.

**Bảng 5: Nguyên nhân không vay vốn của các hộ gia đình**

	<b>Giá trị khoản vay thấp</b>	<b>Phải trả khoản vay cũ</b>	<b>Chỉ cho vay biogas nên bị hạn chế</b>	<b>Thủ tục rườm rà</b>	<b>Yêu cầu giữ sổ đỏ</b>
Hà Tĩnh	50.00%	0.00%	30.00%	0.00%	55.00%
Nam Định	90.00%	5.00%	55.00%	0.00%	55.00%
Bắc Giang	60.00%	10.00%	50.00%	20.00%	55.00%
Lào Cai	75.00%	0.00%	50.00%	15.00%	65.00%
Phú Thọ	93.75%	0.00%	25.00%	37.50%	68.75%
Sơn La	75.00%	5.00%	30.00%	15.00%	60.00%
Sóc Trăng	63.16%	5.26%	15.79%	36.84%	84.21%
Bến Tre	65.00%	10.00%	5.00%	10.00%	40.00%
Tiền Giang	70.00%	5.00%	0.00%	15.00%	50.00%
Bình Định	57.89%	5.26%	10.53%	15.79%	42.11%

(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Trong số những hộ gia đình có nhu cầu vay vốn, mục đích của các hộ vay rất đa dạng, bao gồm tổng thể nhiều hạng mục như xây dựng hầm biogas, nâng cấp và sửa chữa lại chuồng trại, mua con giống và thức ăn chăn nuôi. Khi được hỏi về việc nếu chỉ cho vay để xây dựng công trình khí Biogas và các hạng mục liên quan đến Biogas thì tỷ lệ hộ gia đình có nhu cầu vay bị giảm nhiều do giá trị khoản vay thấp mà vẫn yêu cầu giữ sổ đỏ và thủ tục vay phức tạp. Vì vậy nên gia đình sẽ chờ khi nào có đủ về tài chính sẽ tự đầu tư. Bảng dưới đây thống kê mục đích vay vốn của các hộ gia đình tiềm năng trên địa bàn 10 tỉnh dự án.

**Bảng 6: Mục đích vay vốn của các hộ gia đình**

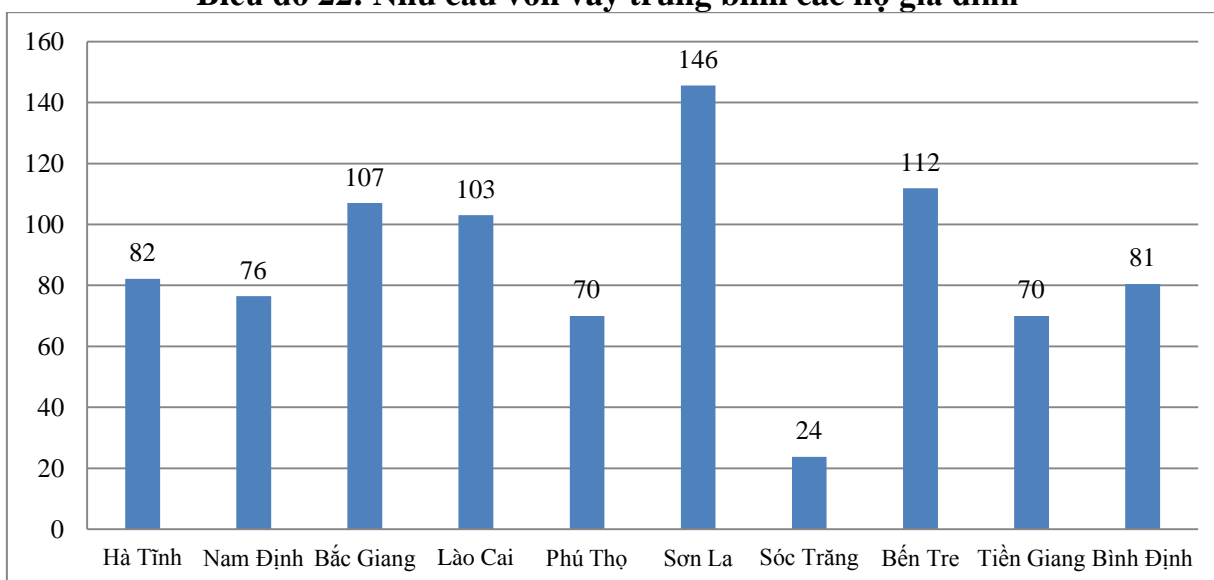
Tỉnh	Chỉ cho vay làm biogas (1)	Mua con giống và thức ăn (2)	Nâng cấp và sửa chữa chuồng (3)	Vay biogas + Nâng cấp sửa chữa chuồng	Vay biogas + mục (2) +(3)
Hà Tĩnh	27.27%	81.8%	81.8%	100.0%	100.0%
Nam Định	23.53%	64.7%	82.4%	100.0%	100.0%
Bắc Giang	28.57%	78.6%	85.7%	100.0%	100.0%
Lào Cai	20.00%	75.0%	100.0%	100.0%	100.0%
Phú Thọ	28.6%	71.4%	71.4%	100.0%	100.0%
Sơn La	33.3%	50.0%	50.0%	66.7%	83.3%
Sóc Trăng	81.8%	27.3%	90.9%	90.9%	72.7%
Bến Tre	10.0%	40.0%	70.0%	100.0%	60.0%
Tiền Giang	40.0%	30.0%	80.0%	100.0%	80.0%
Bình Định	70.0%	20.0%	50.0%	90.0%	70.0%

(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Nhìn vào bảng thống kê cho thấy, trong số những hộ sẽ xây dựng hầm Biogas trong thời gian tới, tỷ các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Bình Định sẵn sàng vay vốn tín dụng chỉ để xây dựng hầm khí sinh học đạt giá trị cao. Trong số các hộ tham gia khảo sát bằng hỏi, Sóc Trăng có nhiều hộ gia đình là dân tộc Khơ-me, cuộc sống nhiều khó khăn, nhiều hộ gia đình là hộ nghèo nên nhu cầu vay vốn của các hộ rất lớn. Nhiều hộ đã nhận thức được tầm quan trọng và lợi ích của xây dựng công trình khí sinh học nhưng do chưa có điều kiện kinh tế nên chưa thể lắp đặt. Khi được biết thông tin hỗ trợ tín dụng từ dự án, các hộ gia đình sẵn sàng vay vốn để xây dựng. Tuy nhiên khó khăn mà các hộ gia đình nhận thấy là các hộ không có sổ đỏ hoặc sổ đỏ của gia đình đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp. Bình Định cũng có tỷ lệ hộ dân có nhu cầu vay vốn cho công trình khí sinh học cũng khá cao. 8 tỉnh còn lại có tỷ lệ hộ gia đình có nhu cầu vay chỉ để xây dựng hầm Biogas chiếm tỷ lệ khá ít. Trong quá trình khảo sát, tư vấn nhận thấy hầu hết người dân ở các địa phương đều dự tính sẽ kết hợp việc xây dựng công trình khí sinh học với việc cải tạo các công trình khác như: cải tạo nền chuồng hoặc quy hoạch chuồng đến khu thuận tiện hơn. Vì vậy khi được đề cập đến việc nếu được mở rộng mục đích vay vốn thì tỷ lệ các hộ có nhu cầu vay vốn

của các hộ đạt giá trị khá cao. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại thì cả hai định chế ngân hàng gần như không giải ngân được nguồn vốn của dự án, ở một số tỉnh ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh cũng đã khá tích cực hợp tác với BQLDA để giải ngân nguồn vốn tuy nhiên tới thời điểm hiện tại thì chỉ có 2 chi nhánh là chi nhánh Agribank tỉnh Bắc Giang và chi nhánh Agribank Lào Cai là triển khai giải ngân được nguồn vốn của dự án với tổng số giải ngân là 3.374 tỷ (trong đó Bắc Giang giải ngân được 1.429 tỷ cho 36 công trình, Lào Cai giải ngân được 1.945 tỷ cho 144 công trình). Đây cũng là 2 chi nhánh đầu tiên của Agribank giải ngân được nguồn vốn dự án trong tổng số 10 tỉnh tham gia dự án.

**Biểu đồ 22: Nhu cầu vốn vay trung bình các hộ gia đình**

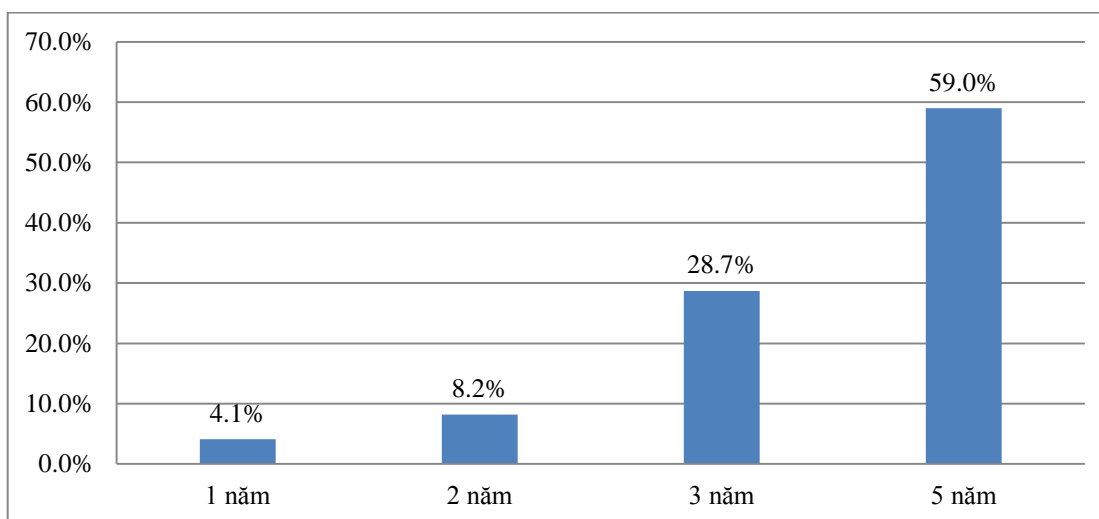


(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Số tiền mong muốn được vay của các hộ gia đình tập trung chủ yếu trong khoảng từ 50 – 100 triệu đồng đạt tỷ lệ 55.8%. Có một số hộ có nhu cầu vay vốn lớn hơn từ 200 – 300 triệu với tỷ lệ 13.9% do hộ đang có ý định sẽ xây dựng thành trang trại nên đang rất cần vốn để xây dựng/mở rộng chuồng trại và đầu tư công trình khí sinh học cỡ lớn hơn. Các hộ dân mong muốn vay với mức vay lớn tập trung chủ yếu ở các tỉnh Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La và Bến Tre. Tỉnh Sóc Trăng số tiền mong muốn vay của hộ gia đình dao động trong khoảng 10 – 30 triệu đồng. Khác với các tỉnh khác, Sóc Trăng là một tỉnh có tỷ lệ dân tộc Khơ – me khá cao, tỷ lệ hộ nghèo lớn, các hộ đều rất sợ vay vốn lớn vì không đủ điều kiện trả nợ. Mặt khác, các hộ có sở ruộng hầu hết đã vay vốn tại ngân hàng nông nghiệp với mục đích vay là đầu tư trồng lúa. Khi

được hỏi về sổ đỏ, các hộ gia đình đều nói rằng sổ đỏ của hộ gia đình không có giá trị nhiều nên ngân hàng không thể cho vay, chỉ có hộ nào nhiều rộng, có sổ ruộng thì mới được ngân hàng cho vay nhưng giá trị khoản vay chỉ dao động từ 20 – 30 triệu. Các hộ dân trên địa bàn 9 tỉnh còn lại có nhu cầu vay lớn hơn do quy mô chăn nuôi của các hộ lớn hơn, kinh tế của gia đình khá hơn và họ nhận thấy mình có thể trả nợ được khoản vay đó. Khi được hỏi về dự kiến nguồn trả nợ, 100% các hộ đều sẽ dùng thu nhập từ việc chăn nuôi để trả nợ, một số hộ tách một phần thu nhập từ lương để trả dần. Nhu cầu về thời hạn vay vốn của các hộ gia đình chủ yếu dao động từ 3 – 5 năm do các hộ muốn sử dụng vốn để chăn nuôi lâu dài. Tỷ lệ hộ gia đình muốn vay trong khoảng 3 – 5 năm đạt khoảng 87.7%. Tuy nhiên các hộ luôn có mong muốn trong trường hợp có vốn trả thì sẽ được trả trước hạn so với hợp đồng đã đăng ký.

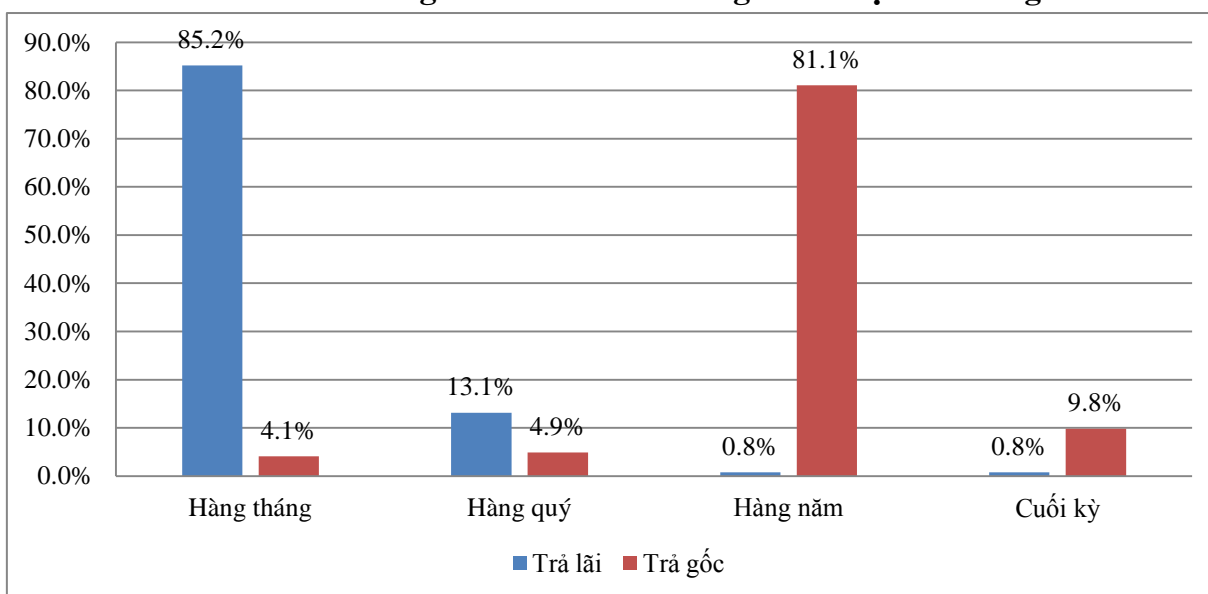
**Biểu đồ 23: Thời hạn mong muốn vay của các hộ tiềm năng**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Về hình thức trả lãi và trả gốc, 85.2% hộ gia đình mong muốn trả lãi theo tháng, một số hộ gia đình muốn trả lãi theo quý và lượng rất nhỏ mong muốn trả lãi cuối năm hoặc cuối kỳ cùng với trả gốc. Hầu hết các hộ gia đình đều muốn chia nhỏ khoản vay trả dần hàng năm với tỷ lệ 81.1%. Đây là tâm lý chung khi đi vay của người dân, muốn chia nhỏ khoản vay để giảm bớt gánh nặng trong việc trả nợ của các hộ gia đình. Một số hộ muốn vay đến cuối kỳ trả do muốn sử dụng số tiền vay quay vòng mở rộng đầu tư vào chăn nuôi. Tuy nhiên trường hợp này chỉ có tỷ lệ số ít hộ có nhu cầu (chiếm 9.8%).

**Biểu đồ 24: Mong muốn trả lãi và trả gốc các hộ tiềm năng**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

### 2.2.3. Sự tham gia của hai định chế ngân hàng

#### 2.2.3.1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Agribank có mạng lưới phủ khắp tất cả tỉnh tham gia dự án, có chi nhánh và phòng giao dịch tại tất cả các huyện, thành phố của các tỉnh tham gia dự án. Trong 6 tỉnh tư vấn đã đi khảo sát, có 2 chi nhánh Ngân hàng Agribank tỉnh Bắc Giang và Lào Cai giải ngân được nguồn vốn dự án với tổng số tiền giải ngân tính tới thời điểm hiện tại là 3.374 tỷ (trong đó Bắc Giang giải ngân được 1.429 tỷ cho 36 công trình, Lào Cai giải ngân được 1.945 tỷ cho 144 công trình). Đây cũng là 2 chi nhánh đầu tiên của Agribank giải ngân được nguồn vốn dự án trong tổng số 10 tỉnh tham gia dự án và đây cũng là hai chi nhánh Agribank tham gia rất tích cực để giải ngân nguồn vốn dự án.

#### **a. Sự khó khăn giải ngân nguồn vốn dự án đối với doanh nghiệp vừa và lớn**

Theo chia sẻ từ Ngân hàng Agribank, Ngân hàng đã không thể cho vay được từ nguồn vốn của dự án vì:

- Hầu các trang trại vừa và lớn đều đang vay vốn từ nguồn vốn của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sổ đỏ của doanh nghiệp mà ngân hàng đã định giá chỉ có thể cho vay mức mà ngân hàng đang cho doanh nghiệp vay và không thể cho vay thêm trừ khi doanh nghiệp có thêm tài sản thế chấp khác.



- Các hạng mục được tài trợ tín dụng dự án quy định hạn chế: không cho sử dụng vào hạng mục xây dựng chuồng trại, hay chăn nuôi trong khi đó nếu khách hàng vay từ nguồn vốn của ngân hàng thì mục đích vay đa dạng hơn, đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Muốn vay nhiều để đầu tư tổng thể bao gồm cả cho vay xây dựng chuồng trại, đầu tư chăn nuôi nên món vay của ngân hàng lớn, đáp ứng nhu cầu khách hàng cũng như mong muốn của cán bộ tín dụng Agribank khi làm hồ sơ vay vốn cho khách hàng.
- Hiện tại dự án LCASP đã có các chuẩn kỹ thuật và chất lượng cho các công trình biogas loại nhỏ và hầm xây với dung tích không vượt quá 50m<sup>3</sup>. Đối với các công trình quy mô vừa và lớn, dự án đã có hướng dẫn thực hiện các hạng mục môi trường và giới thiệu các công ty khí sinh học/đội thợ xây đạt tiêu chuẩn chất lượng để các ngân hàng và chủ trang trại tham khảo và thực hiện vay vốn xây dựng các công trình khí sinh học theo “thông lệ thương mại” như quy định tại các văn kiện của dự án. Hiện tại, một phần nhỏ khí gas sinh ra từ các công trình hầm biogas loại lớn cũng chỉ mới được sử dụng vào mục đích đun nấu, công nghệ sử dụng khí ga phát điện chưa đạt chất lượng giúp sử dụng lượng khí gas thừa để mang lại lợi nhuận cho chủ trang trại khi đầu tư. Vì vậy các doanh nghiệp đầu tư vào công trình Biogas chỉ là đối phó với việc giảm ô nhiễm môi trường. Việc đầu tư công trình khí sinh học quy mô lớn thời điểm này cũng không phải là lợi ích vì không có công nghệ xử lý lượng khí dư thừa, do vậy nếu lượng khí dư thừa thải trực tiếp ra môi trường sẽ gây ô nhiễm nhiều hơn khi không xử lý qua Biogas
- Các thiết bị để sử dụng nguồn khí gas như máy phát điện hoạt động chưa hiệu quả hay bị hạn chế sau một thời gian ngắn sử dụng nên không khuyến khích được người sử dụng đầu tư.
- Các hạng mục xử lý nước thải và cặn thải từ hầm khí sinh học, hay làm phân bón ở các trang trại lớn và vừa cũng chưa có công nghệ kỹ thuật do vậy bản thân doanh nghiệp không thể đầu tư và ngân hàng cũng không thể cho vay thêm.



- Hiện nay một số tỉnh thuộc dự án (Hà Tĩnh, Sơn La) có chính sách riêng hỗ trợ phát triển ngành chăn nuôi như hỗ trợ lãi suất cho các hộ chăn nuôi nên hấp dẫn các doanh nghiệp vay từ nguồn vốn của ngân hàng với sự đa dạng về hạng mục vay vốn hơn vay từ nguồn vốn dự án.

**b. Đối với công trình loại nhỏ**

Theo chia sẻ từ cán bộ Ngân hàng Agribank: Dự án hỗ trợ mỗi hộ 3 triệu đồng/công trình, hộ gia đình đóng góp 20% vốn tự có và dự án cho vay 80% phần còn lại (chỉ giới hạn hạng mục liên quan đến Biogas). Với quy định trên của dự án, mức cho vay của ngân hàng đối với cấp hộ gia đình chăn nuôi là khá nhỏ từ 10- 15 triệu VNĐ nhưng lại phải yêu cầu giữ sổ đônên người dânngại làm thủ tục vay vốn. Mặt khác, khoản vay nhỏ cũng không phải là động lực hấp dẫn cán bộ ngân hàng tìm kiếm khách hàng vay.

**Các rào cản khách quan từ cơ chế chính sách:** Theo quy định tại điều 9 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn thì cơ chế đảm bảo vốn vay cho **Ngân hàng thương mại:** *Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm phải nộp cho tổ chức tín dụng cho vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân xã xác nhận.* Quy định này là một trong những cản trở lớn nhất đối với các hộ dân khi muốn tiếp cận với nguồn vốn tín dụng cho cấp hộ gia đình của dự án.Theo văn bản của dự án thì các hộ có thể vay không cần thế chấp lên tới 100 triệu VNĐ, như theo quy định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ,Agribankvẫn yêu cầu cầm giữ sổ đỏ của các hộ gia đình khi hộ gia đình muốn vay vốn từ ngân hàng dù nguồn vốn vay nhỏ cùng với thủ tục hồ sơ vay nên đã làm nản lòng người vay và thậm chí họ rất muốn vay mà không thể vay được do không đáp ứng các điều kiện ngân hàng.

Cũng theo chia sẻ từ phía cán bộ ngân hàng nông nghiệp cấp cơ sở, các quy định cho vay quá chặt chẽ của Ngân hàng Nông nghiệp về hồ sơ khi cho vay nguồn của dự án. Như ngoài bộ hồ sơ cho vay theo quy định hiện hành của Agribank thì hồ sơ vay vốn của dự án của hộ gia đình còn bổ sung một số hồ sơ sau<sup>2</sup>.

---

<sup>2</sup> Trích công văn số 1506 NHNo về thực hiện cho vay dự án hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp chi nhánh tỉnh Lào Cai gửi Agribank loại 3 trong toàn địa bàn tỉnh

- Đơn đăng ký xin hỗ trợ với BQLDA tỉnh và được BQLDA tỉnh chấp thuận và phê duyệt
- Hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật giữa BQLDA tỉnh với hộ dân
- Biên bản nghiệm thu chấp lượng công trình
- Bản sao hỗ trợ tài chính từ BQLDA tỉnh

Theo yêu cầu thủ tục trên, nếu hộ gia đình cần vay vốn để làm công trình biogas thì họ sẽ phải tìm nguồn vốn để tự đầu tư công trình. Sau khi đầu tư xong công trình và hoàn thành toàn bộ thủ tục nêu trên, hộ gia đình mới được giải ngân vốn vay. Điều này gây cản trở rất lớn trong việc giải ngân nguồn tín dụng cho các công trình nhỏ và làm nản lòng các hộ dân muốn vay vốn. Các quy định về hồ sơ vay vốn này có sự khác biệt với các hướng dẫn của các Ngân hàng tại Hội nghị tập huấn cho cán bộ Ngân hàng tham gia dự án cũng như các tài liệu thông tin tuyên truyền thực hiện tín dụng của dự án (quy trình cho vay) của Agribank<sup>3</sup>. Cán bộ ngân hàng Agribank cấp cơ sở đã nhận thấy khó khăn và bất cập trong vấn đề giải ngân nhưng họ chưa biết xử lý, không trình bày khó khăn bất cập đó cho Agribank cấp cao hơn hay phản ánh lại với BQLDA để tìm giải pháp giải quyết tháo gỡ vấn đề.

### ***c. Marketing của Agribank đối với dự án***

Theo chia sẻ từ phía BQLDA tỉnh thì Agribank ở một số tỉnh cũng tích cực để triển khai dự án, một số tỉnh Agribank cấp tỉnh cũng đã cử đại diện của mình đến tuyên truyền ở trong một số buổi hội thảo tập huấn về công trình biogas của dự án tổ chức, tuy nhiên việc tuyên truyền này gần như mới giới hạn ở lớp tập huấn biogas do BQLDA tỉnh thực hiện mà chưa làm rộng rãi cho tất cả các hộ có chăn nuôi, kết quả khảo sát cho thấy người dân gần như không có thông tin về hoạt động cho vay tín dụng từ ngân hàng, các hoạt động tuyên truyền và quảng bá sản phẩm tín dụng của dự án chỉ được lồng ghép với việc tuyên truyền về sản phẩm Biogas trong các buổi tập huấn mà BQLDA tỉnh thực hiện. Riêng với 2 tỉnh Bắc Giang và Lào Cai, với sự vào cuộc quyết liệt từ BQLDA cấp tỉnh và cũng như sự tham gia rất tích cực từ Ngân hàng Agribank của 2 tỉnh này nên đã giải ngân được một lượng nhỏ nguồn vốn dự án.

---

<sup>3</sup> Tài liệu tập huấn của Agribank về Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Carbon thấp Vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

Mức độ nắm bắt thông tin về hợp phần tín dụng của các hộ gia đình tại các tỉnh: Nam Định (35%), Bắc Giang (30%), Lào Cai (35%) và Sóc Trăng (35%) có tỷ lệ cao hơn các tỉnh còn lại. Riêng ở các tỉnh Phú Thọ, Sơn La, Tiền Giang, Hà Tĩnh gần như 100% các hộ gia đình tham phỏng vấn đều trả lời không biết thông tin về gói tín dụng của dự án.

Đối với nhóm các hộ gia đình đã lắp đặt công trình biogas, kết quả phỏng vấn 100 hộ đã tham gia dự án cho kết quả cho thấy chỉ có 34% số hộ gia đình biết về thông tin hợp phần tín dụng của dự án và chỉ có 1% hộ gia đình đã tiếp cận nguồn tín dụng của dự án.

Với nhóm các doanh nghiệp chăn nuôi với quy mô lớn, gần như 100% doanh nghiệp thương mại được phỏng vấn cho biết không có thông tin nào về gói tín dụng của dự án LCASP từ ngân hàng. Đối với các doanh nghiệp chăn nuôi quy mô vừa, việc nắm bắt thông tin về hợp phần tín dụng của nhóm đối tượng cũng còn rất hạn chế. Gần như 100% doanh nghiệp tham gia phỏng vấn chưa biết thông tin về gói hỗ trợ tín dụng của dự án.

Tư vấn đã tìm đến UBND xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định và gặp gỡ HPN, HND xã và đại diện của tổ chức chính quyền và đoàn thể, tất cả thành viên đều khẳng định rằng không biết và chưa thấy có ngân hàng nào phổ biến thông tin về gói vay này. Theo khẳng định của ông Long chủ tịch HND và sự chứng kiến của ông Đông – Phó Chủ tịch UBND xã Xuân Tân: “Cả 2 ngân hàng Agribank and Coopbank chưa có bất kỳ một thông tin về vay vốn từ gói tín dụng LCASP này, tất cả các hộ dân đều không biết về gói vay tín dụng từ 2 ngân hàng, các hộ dân chỉ biết thông tin hỗ trợ 3 triệu đồng cho công trình khí sinh học loại nhỏ từ cán bộ dự án tuyên truyền, mức 10 triệu cho loại vừa, 20 triệu cho loại lớn do BQLDA tỉnh thực hiện Marketing về gói tín dụng của dự án LCASP của ngân hàng còn yếu được thể hiện ở tất cả trụ sở của chi nhánh cấp 2 hay cấp 3 của Agribank nơi mà tư vấn đến phỏng vấn thì đều không thấy có Pano, áp phích, tờ rơi hay bất kỳ thông tin tuyên truyền nào về gói tín dụng dự án LCASP được công bố hay trưng bày rộng rãi cho công chúng hay khách hàng.

Theo phân tích của tư vấn, Agribank đã chưa làm công tác truyền thông về gói tín dụng của LCASP tới người dân vì:

- Các doanh nghiệp vừa và lớn đều đã là khách hàng của ngân hàng. Đối tượng các hạng mục của dự án bị giới hạn nên giá trị khoản vay từ dự án không thể lớn hơn số tiền khách hàng đang vay ở ngân hàng.
- Số tiền cho hộ gia đình vay có giá trị quá nhỏ do sự giới hạn hạng mục được tài trợ tín dụng từ dự án. Bên cạnh đó theo quy định của Chính phủ, ngân hàng cần giữ sổ đỏ của khách hàng nếu khách hàng có nhu cầu vay vốn dù lượng vay nhỏ nên không hấp dẫn người vay. Hơn nữa, theo quy định trong hiệp định vay vốn thì ngân hàng chỉ được giải ngân 85% nguồn vốn dự án, ngân hàng đóng góp 15% nguồn từ Ngân hàng. Với món vay khá nhỏ thì việc phân chia nguồn vốn làm tăng thủ tục hành chính và giảm động lực thúc đẩy cho vay từ nguồn vốn dự án của cán bộ tín dụng của ngân hàng bởi vì họ sẽ phải làm nhiều việc hơn cho một nguồn vốn nhỏ. Bên cạnh đó, việc cho vay các món nhỏ với thủ tục phức tạp hơn nhiều cũng là rào cản làm mất động lực của cán bộ tín dụng trong việc tìm kiếm khách hàng.

Để có được kết quả giải ngân tại 2 tỉnh Bắc Giang và Lào Cai cũng phải có sự nỗ lực tham gia rất nhiều từ phía BQLDA cấp tỉnh và sự vào cuộc tuyên truyền của Hội Phụ nữ và Hội Nông dân và sự rất tích cực vào cuộc của 2 chi nhánh ngân hàng Agribank cấp tỉnh. Các đoàn thể này đều phản ánh, nhu cầu của dân thì rất lớn nhưng thủ tục vay vốn từ ngân hàng còn quá phức tạp và khó khăn nên gây cản trở cho việc vay vốn của người dân đặc biệt là trong công việc gửi xuống thì nói cho vay không phải thế chấp nhưng ngân hàng lại yêu cầu giữ sổ đỏ.

Kết luận, tư vấn thấy rằng ngân hàng không thể giải ngân được nguồn vốn dự án vì:

- Các khách hàng tiềm năng (doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ) hiện tại đều đang có dư nợ tại Ngân hàng, nguồn vốn của ngân hàng thì đáp ứng đa dạng về hạng mục vay vốn như chăn nuôi, xây dựng chuồng trại, và có một phần để làm biogas, từ đó đáp ứng nhu cầu vay vốn món lớn của khách hàng, đồng thời thuận tiện cho cán bộ tín dụng thẩm định hồ sơ vay vốn.

- Ngân hàng chưa có bất kỳ một chương trình tuyên truyền, quảng cáo nào về gói tín dụng của dự án mà chỉ thông qua buổi tập huấn về chương trình khí sinh học do BQLDA tổ chức. Người dân chỉ biết gói tín dụng của dự án thông qua thông tin chung từ cán bộ BQLDA cấp tỉnh và huyện chứ không phải từ cán bộ tín dụng của ngân hàng. Các hộ gia đình không nắm rõ thông tin cụ thể về món vay. Không một cán bộ ngân hàng nào đến tuyên truyền hướng dẫn. Ngân hàng cũng không có tờ rơi, áp phích, hay pano nào giới thiệu về gói tín dụng LCASP. Hầu hết người dân khi khảo sát đều khẳng định không biết gì về gói cho vay tín dụng của LCASP mà chỉ biết về mức hỗ trợ 3 triệu đồng từ dự án khi làm công trình khí sinh học.
- Đối tượng cho vay của dự án là hạn chế nên món vay ở cấp hộ gia đình thường nhỏ không thể đáp ứng nhu cầu tín dụng của người dân. Dự án không cho sửa chữa làm chuồng trại nên ngân hàng không thể giải ngân được. Theo ý kiến của tư vấn: Lý giải này đúng một phần nhưng chưa thoả đáng. Vì ngân hàng hoàn toàn có thể chủ động trong việc cho vay bằng cách sử dụng nguồn vốn từ ngân hàng cho các hạng mục không thuộc hạng mục được tài trợ tín dụng của dự án và sử dụng nguồn vốn dự án cho các hạng mục được dự án tài trợ tín dụng. Như vậy sẽ đáp ứng được nhu cầu vốn vay của khách hàng và nguồn vốn của dự án cũng được giải ngân theo đúng quy định. Tuy nhiên điều này sẽ tốn nhiều công sức của cán bộ ngân hàng.

Đối với các hộ gia đình, do bị hạn chế bởi đối tượng cho vay của dự án nên món vay thường nhỏ hơn nữa theo quy định trong hiệp định vay vốn thì ngân hàng chỉ được cho vay 85% nguồn vốn từ dự án và phải đối ứng 15% từ ngân hàng do đó nguồn vốn giải ngân nhỏ mà phức tạp và tốn công sức. Hơn thế nữa, dù món vay là nhỏ nhưng Agribank vẫn yêu cầu giữ sổ đỏ của hộ gia đình do Agribank phải tuân thủ Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế đảm bảo vốn vay cho **Ngân hàng thương mại** Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm phải nộp cho tổ chức tín dụng cho vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp do Ủy ban

*nhân dân xã xác nhận”* càng làm cho việc cho vay các món nhỏ đối với các hộ gia đình là rất khó khăn và không thể giải ngân được.

#### 2.2.3.2. Ngân hàng Hợp tác xã

Ngân hàng Coop-bank mới ra quyết định ban hành sổ tay hướng dẫn vay vốn từ Coopbank Trung ương gửi xuống cho chi nhánh, phòng giao dịch và quỹ TDND vào cuối tháng 3/2016. Do vậy, ngân hàng chưa triển khai được cho vay từ nguồn vốn dự án. Theo chia sẻ từ Coop-bank Trung Ương, ngân hàng đang vướng một số vấn đề nội bộ nên dẫn đến khó khăn trong việc giải ngân nguồn vốn của dự án.

- Hiện tại, nguồn vốn của ngân hàng cũng đang khá nhiều và ở một số quỹ cơ sở cũng đang dư thừa<sup>4</sup>.

Ngân hàng Coopbank, tiền thân là quỹ tín dụng nhân dân Trung Ương được thành lập từ 1995, và mới chuyển đổi từ Quỹ tín dụng nhân dân Trung Ương thành ngân hàng Coopbank năm 2013, ngân hàng có mạng lưới chi nhánh của ngân hàng còn rất hạn chế so với ngân hàng Agribank, trong số 10 tỉnh mà chuyên gia đã khảo sát thì Coopbank chỉ có 5 tỉnh là có chi nhánh hay phòng giao dịch đó là Nam Định (có chi nhánh), Hà Tĩnh (có phòng giao dịch) và Phú Thọ (có cả chi nhánh và phòng giao dịch), Bình Định (chi nhánh và phòng giao dịch), Sóc Trăng (chi nhánh và phòng giao dịch) các tỉnh Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Tiền Giang, Bến Tre không có phòng giao dịch hay chi nhánh. Điều này cũng hạn chế Coopbank triển khai trực tiếp vốn vay của dự án, tuy nhiên, Coopbank có mạng lưới 1148 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở nằm ở cấp xã do vậy để giải ngân nguồn vốn dự án Coopbank cần phải giải ngân qua các thành viên là quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Tuy nhiên tới thời điểm mà chuyên gia đi khảo sát thì các quỹ tín dụng nhân dân cấp cơ sở gần như chưa triển khai được hoạt động nào và cũng chưa có thông tin đầy đủ về gói tín dụng LCASP vì Coopbank cũng vừa mới có quyết định chính thức về ban hành sổ tay quản lý dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp ra ngày 28/03/2016. Theo thông tin mà Coopbank Trung ương mới cung cấp thì tính đến tháng 5/2016 Coopbank giải ngân được 2.5 tỷ VND ở chi nhánh Bình Định.

---

<sup>4</sup> Nguồn chia sẻ từ đại diện của Ngân hàng trong hội thảo ở Bình Định



## 2.2.4. Mức độ hài lòng của hộ dân

### 2.2.4.1. Hài lòng của hộ dân về công trình khí sinh học

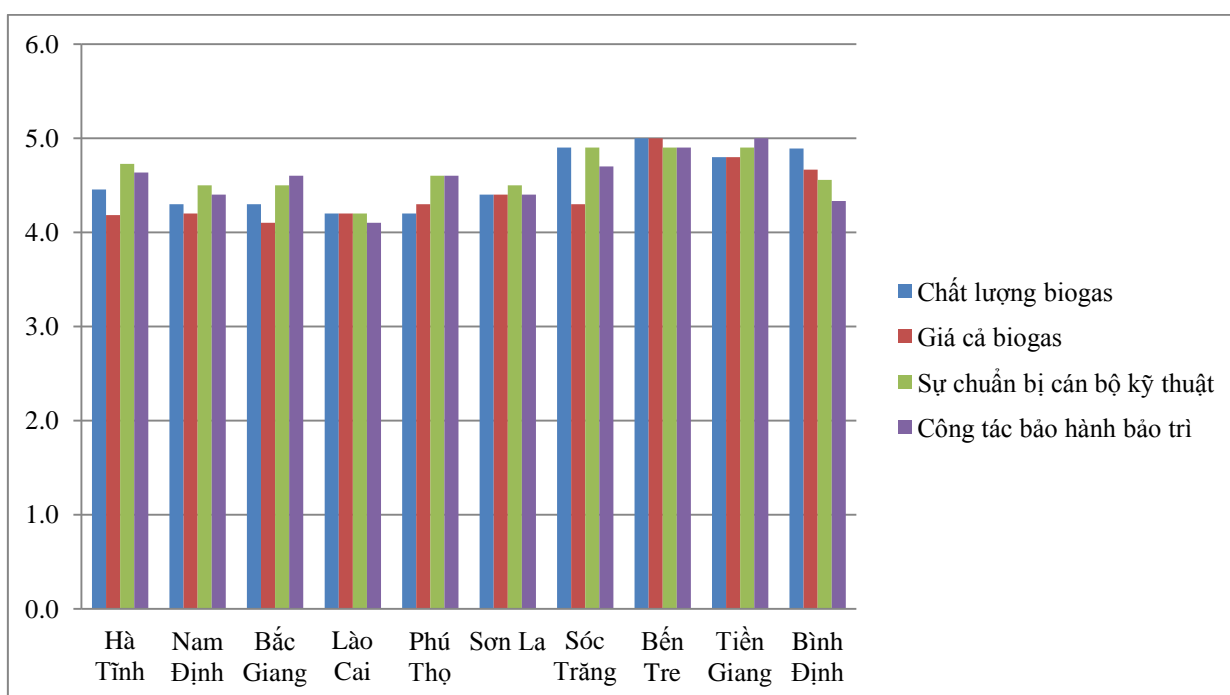
Tư vấn tín dụng đã tiến hành thực hiện điều tra khảo sát 100 hộ gia đình đã xây dựng công trình khí sinh học trên địa bàn 10 tỉnh và nhận được những đánh giá rất cao về chất lượng công trình khí sinh học cũng như công tác thực hiện xây dựng, bảo dưỡng bảo trì của các cán bộ kỹ thuật tại địa phương.

Để đánh giá sự hài lòng của các hộ đã sử dụng công trình khí sinh học, tư vấn tiến hành điều tra bằng hỏi đánh giá theo thang điểm. Các mức điểm đánh giá:

- 1: Rất không hài lòng
- 2: Không hài lòng
- 3: Bình thường
- 4: Hài lòng
- 5: Rất hài lòng

Qua kết quả điều tra khảo sát, sự hài lòng của các hộ về chất lượng công trình khí biogas, sự phù hợp về giá cả và thái độ làm việc của các cán bộ kỹ thuật địa phương được thể hiện qua biểu đồ sau:

**Biểu đồ 25: Đánh giá sự hài lòng của hộ đã xây dựng hầm Biogas**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Dựa vào biểu đồ, tư vấn nhận thấy các tỉnh thực hiện dự án rất tốt với mức điểm đánh giá từ các hộ gia đình rất cao. Tại tất cả các tỉnh, tất cả các tiêu chí đều có mức điểm đánh giá trung bình trên 4 điểm tức là ở trên mức hài lòng. Hầu hết hộ gia đình đánh giá rất cao tính hữu ích của việc xây dựng hầm Biogas. Nhờ có công trình khí Biogas mà môi trường xung quanh khu vực chăn nuôi của hộ gia đình giảm mùi đáng kể. Các hộ gia đình chia sẻ lại rằng trước đây khi chưa xây dựng hầm Biogas, xung quanh môi trường chăn nuôi có mùi rất nồng nặc, nhiều ruồi muỗi. Sau khi xây dựng Biogas, mùi giảm hôi thối giảm đi rất nhiều, ruồi muỗi gần như không còn. Hàng xóm cũng không còn phàn nàn về mùi hôi do chuồng trại chăn nuôi phát ra nữa. Ngoài ra lượng gas tạo ra do công trình khí sinh học đáp ứng toàn bộ nhu cầu chất đốt phục vụ sinh hoạt trong gia đình. Thậm chí có những hộ thừa khí gas và sẵn sàng chia sẻ gas cho các hộ gia đình lân cận dùng chung. Đây là hướng giải quyết rất tốt của các hộ gia đình xây dựng công trình khí sinh học khi lượng khí gas tạo ra quá nhiều so với nhu cầu sử dụng của hộ gia đình. Vì nếu không chia sẻ cho các hộ lân cận, các hộ sẽ phải tự đốt bỏ khí gas hoặc xả khí gas trực tiếp ra ngoài môi trường. Việc tự đốt bỏ khí biogas gây lãng phí nguồn năng lượng, xả khí biogas trực tiếp ra ngoài môi trường sẽ gây ô nhiễm môi trường hơn là việc không xử lý chất thải chăn nuôi. Bên cạnh đó, công tác chuẩn bị cũng như bảo hành của các đối tác cung cấp/xây dựng hầm khí sinh học đều được người dân đánh giá ở mức độ hài lòng. Cách thức triển khai nhanh chóng, đội ngũ xây hầm có tay nghề vững, nhiệt tình, chu đáo. Đội ngũ cán bộ xây dựng hầm khí sinh học tại địa phương luôn luôn theo sát, hỏi thăm tình hình sử dụng công trình khí sinh học của hộ gia đình sau khi lắp đặt.

Về hiệu quả công trình khí sinh học, các hộ gia đình đã lắp đặt công trình khí sinh học đều đánh giá cao lợi ích mà gia đình nhận được. 100% các hộ thừa nhận rằng từ khi xây dựng/lắp đặt hầm biogas, môi trường xung quanh gia đình giảm thiểu mùi hôi rõ rệt, dịch bệnh cũng giảm do môi trường xung quanh không còn ruồi muỗi nhiều, giảm gánh nặng việc nhà cho chị em phụ nữ trong việc dọn rửa chuồng trại và đun nấu. Trước đây khi dọn rửa chuồng, hộ dân phải trực tiếp vào chuồng trại quét dọn và thu gom phân sang gian chứa phân, việc tiếp xúc trực tiếp với chất thải chăn nuôi gây ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của người trực tiếp dọn rửa. Tuy nhiên, sau khi xây



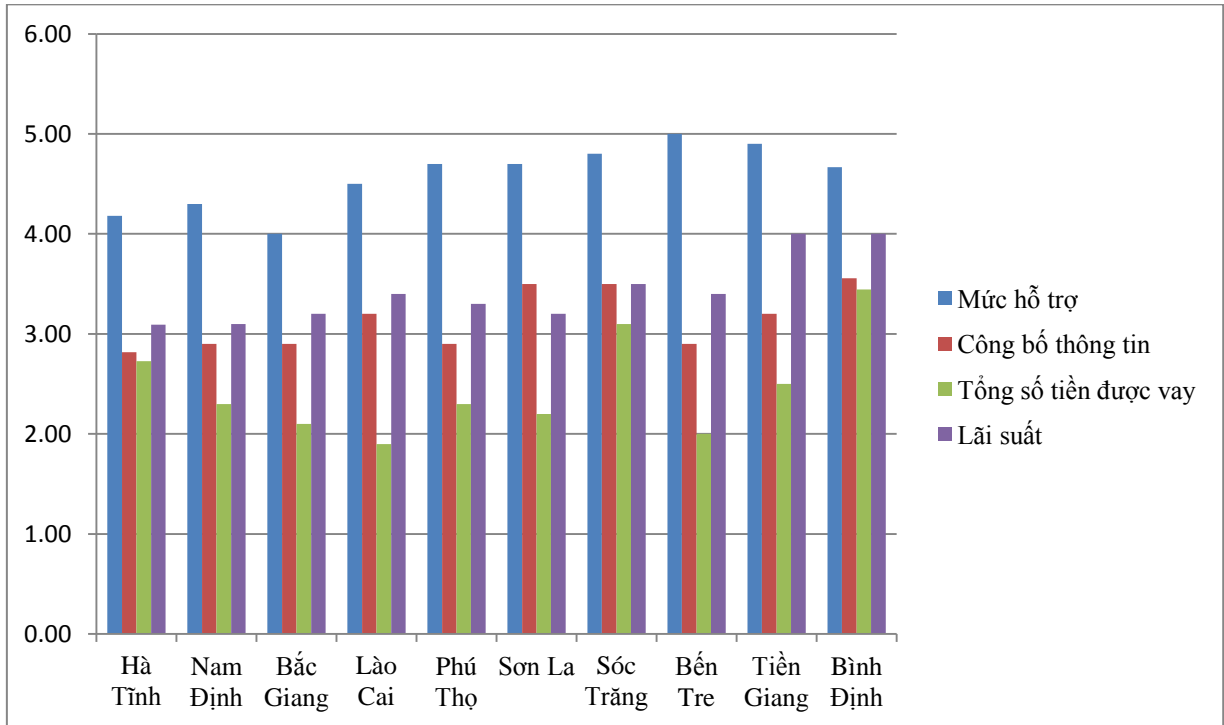
dựng hầm Biogas, các hộ gia đình chỉ cần dùng vòi nước xịt rửa chuồng, phân sẽ chảy xuống hầm biogas, việc này đã giúp hộ dân giảm đi thời gian dọn rửa chuồng rất nhiều và tránh được nhiều tác nhân gây hại đến sức khỏe con người. Bên cạnh đó, việc tạo khí gas dùng cho mục đích đun nấu giúp hộ gia đình giảm thiểu rất nhiều thời gian lấy củi hay sử dụng rơm rạ, thời gian đun nấu của gia đình cũng giảm đi đáng kể

#### 2.2.4.2. Hải lòng của hộ dân về hợp phần tín dụng của dự án

Nhìn chung qua khảo sát tư vấn nhận thấy người dân rất hài lòng với mức hỗ trợ 3 triệu từ dự án và sự nhiệt tình của cán bộ kỹ thuật trong công tác nhận tiền hỗ trợ. Các hộ dân rất có ý thức trong việc bảo vệ môi trường nên họ rất muốn xây dựng hầm Biogas, nhưng do thiếu vốn nên các hộ dân chưa thể xây dựng. Việc hỗ trợ 3 triệu/hầm là một phương án kích cầu các hộ dân tích cực tham gia xây/lắp hầm hơn. Tuy nhiên việc công bố thông tin của dự án vẫn còn một số hạn chế, các hộ dân chỉ biết đến thông tin hỗ trợ xây dựng hầm biogas chủ yếu từ 2 nguồn là cán bộ dự án và họ hàng – bạn bè giới thiệu, còn thông tin được hỗ trợ tín dụng thì các hộ gia đình hầu như không được biết đến. Khi thực hiện khảo sát và được hỏi đến vấn đề tiếp cận thông tin tín dụng của dự án, nhiều hộ gia đình đã xây dựng hầm biogas tỏ ra rất ngạc nhiên do không được biết thông tin được hỗ trợ vay vốn nên không vay trong khi lúc xây dựng. Trong tổng số 300 hộ điều tra, chỉ có 21.56% hộ gia đình được hỏi cho biết là có thông tin về gói tín dụng của dự án nhưng nội dung các ưu đãi như thế nào thì hộ dân chưa nắm bắt được. Nguồn thông tin cung cấp chủ yếu là do cán bộ dự án trong lúc đi thực hiện làm hồ sơ nhận tiền hỗ trợ cho hộ gia đình có lòng ghép truyền thông thêm về hợp phần tín dụng. Các hộ dân nhận định rằng chưa hề thấy cán bộ tín dụng từ phía ngân hàng đến để tuyên truyền thông tin cho các hộ dân. Vì vậy khi đánh giá sự hài lòng của hộ dân về sự truyền thông hợp phần tín dụng của dự án, các hộ dân đều có tâm lý thực sự không hài lòng. Mức điểm đánh giá chỉ đạt mức 2.8 – 3.5 tương ứng với mức bình thường. Yếu tố lãi suất được các hộ gia đình tiềm năng tại tỉnh Lào Cai, Phú Thọ, Tiền Giang và Bình Định đánh giá khá hài lòng với mức bình quân từ 4 điểm trở lên. 6 tỉnh còn lại đánh giá trên mức bình thường, Hà Tĩnh là tỉnh có hộ dân có tỷ lệ không hài lòng với mức lãi suất cao nhất. Điều này là do hiện tại Hà Tĩnh đang có chính sách hỗ trợ 50% lãi suất cho các hộ gia đình tham gia chăn nuôi, do vậy với ưu đãi giảm 10%

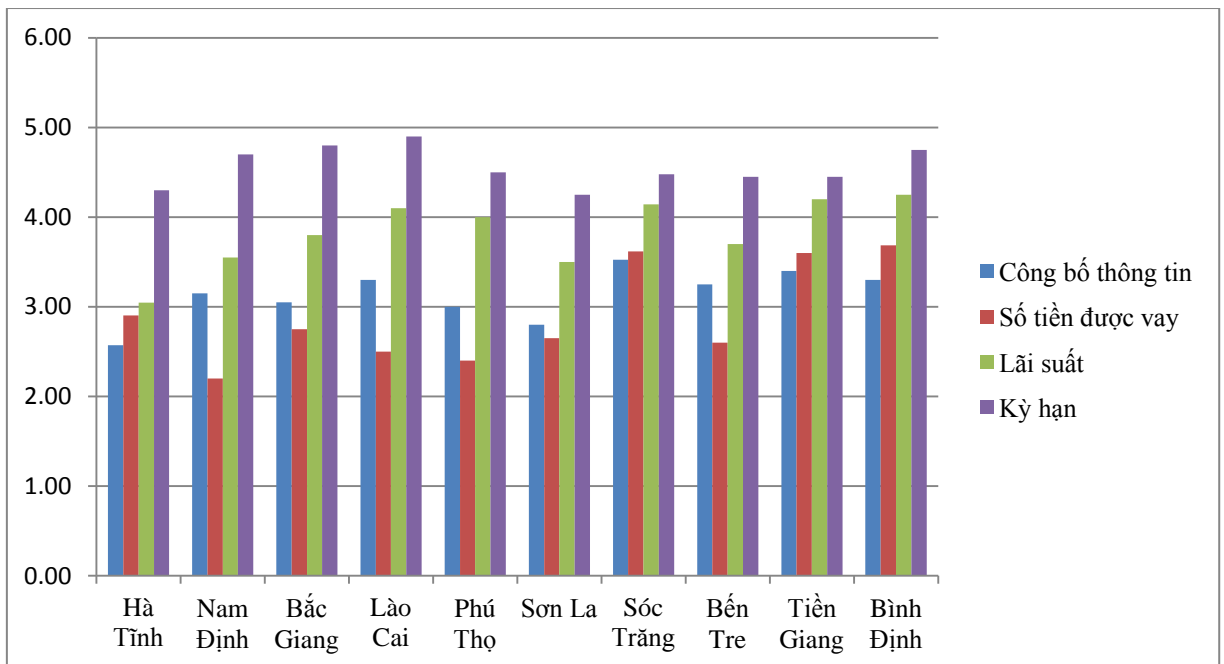
so với lãi suất thông thường cho vay nông nghiệp của ngân hàng nông nghiệp thực sự không thể hấp dẫn các hộ dân vay vốn.

**Biểu đồ 26: Sự hài lòng về hợp phần tín dụng của hộ đã xây dựng hầm Biogas**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

**Biểu đồ 27: Sự hài lòng về hợp phần tín dụng của hộ tiềm năng**



(Nguồn: Điều tra khảo sát)

Yếu tố kỳ hạn vay vốn của dự án được các hộ gia đình đánh giá mức độ hài lòng rất cao. 10/10 tỉnh đều đánh giá với mức trung bình trên 4 điểm. Theo chia sẻ từ

một số hộ gia đình, thông thường các hộ gia đình vay chăn nuôi chỉ được vay với kỳ hạn 1 năm, thậm chí có hộ chỉ được thời hạn 6 tháng. Với kỳ hạn ngắn như thế, các hộ khi chăn nuôi luôn có tâm lý lo lắng lo trả nợ. Vì vậy hộ gia đình luôn có mong muốn được vay với thời hạn dài để đầu tư vì việc sửa chữa lại/nâng cấp chuồng trại và tiến hành chăn nuôi cũng phải sau 2 năm mới có thể có lãi để trả nợ

## PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 3.1. KẾT LUẬN

#### 3.1.1. Nhu cầu tín dụng

- **Đối với doanh nghiệp thương mại chăn nuôi lớn:** 100% các doanh nghiệp thương mại chăn nuôi lớn đều có nhu cầu tín dụng do nhu cầu mở rộng chăn nuôi, các trang trại lớn đều có nhu cầu vay để xây dựng chuồng trại, mua con giống, nâng cấp hệ thống thu gom chất thải và đầu tư lắp mới công trình Biogas để tạo sự đồng bộ trong đầu tư, đặc biệt là sử dụng màng HDPE vì một số các hầm bể xây trước đây đã xuống cấp hoặc quá tải. Các doanh nghiệp cũng có mong muốn có công nghệ xử lý khí biogas dư thừa khi làm hầm bể biogas khối lớn để đem lại hiệu quả đầu tư. Tuy nhiên nhóm này khó có thể vay được thêm từ ngân hàng vì đang có dư nợ khá lớn tại ngân hàng.

- **Đối với trang trại quy mô vừa và nhỏ:** 83.33% các trang trại chăn nuôi vừa và nhỏ khi tham gia trả lời bảng hỏi đều trả lời muốn vay thêm vốn. Mục đích vay vốn để mở rộng chăn nuôi, nâng cấp hoặc xây thêm chuồng trại và lắp thêm hầm Biogas. Nhu cầu vốn vay của trang trại vừa và nhỏ dao động trong khoảng 100 – 500 triệu.

- **Đối với quy mô hộ gia đình:** Nhu cầu tín dụng của hộ gia đình khá lớn. Nam Định có tỷ lệ hộ gia đình có nhu cầu tín dụng cao nhất và đạt 85% trong tổng số hộ gia đình tham gia trả lời bảng hỏi. Tiếp đó là tỉnh Phú Thọ 65%, tỉnh Bắc Giang 70%, Sơn La 80%, tỉnh Hà Tĩnh và Sóc Trăng 55%, tỉnh Lào Cai, Bến Tre, Tiền Giang, Bình Định là 50% hộ gia đình muốn vay vốn từ dự án. Trong số các hộ có nhu cầu vay vốn, 100% hộ trả lời mục đích vay vốn của họ là kết hợp xây mới hoặc nâng cấp chuồng trại, mua con giống, thức ăn và xây hầm Biogas tại các tỉnh Hà Tĩnh, Nam Định, Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ với nhu cầu vay vốn từ 50 – 200 triệu. Đối với mục đích vay vốn làm biogas và nâng cấp sữa chữa chuồng, 100% hộ tại các tỉnh Hà Tĩnh, Nam Định, Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ, Bến Tre, Tiền Giang. Tuy nhiên, chỉ có lượng ít hộ dân đồng ý chỉ vay vốn xây dựng/lắp đặt hầm biogas đơn lẻ nhưng với điều kiện không yêu cầu sổ đỏ và thủ tục cho vay phải đơn giản. Từ kết quả trên có thể thấy rằng, hầu hết các hộ gia đình đang có nhu cầu vay vốn mong muốn được kết hợp mục

đích vay vốn làm biogas kèm theo mục đích cho vay sửa chữa và nâng cấp chuồng trại.

### *3.1.2. Nguyên nhân hai ngân hàng không thể giải ngân được nguồn vốn dự án*

Theo số liệu điều tra thì nhu cầu tín dụng ở cấp các hộ gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ là lớn, tuy nhiên việc tiếp cận nguồn vốn của dự án lại rất khó khăn đến từ nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau:

#### *3.1.2.1. Nguyên nhân khách quan*

- Nghị định 55/2015/NĐ-CP của chính phủ ban hành ngày 09 tháng 06 năm 2015 quy định về cơ chế đảm bảo vốn vay đối với tất cả các Ngân hàng Thương mại. Theo điều 9 Nghị định này: “*Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm phải nộp cho tổ chức tín dụng cho vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân xã xác nhận*”. Theo quy định của nghị định 55/2015/NĐ – CP thì tất cả các khoản vay của khách hàng ở ngân hàng thương mại đều phải yêu cầu giữ sổ đỏ. Trong khi đó một số hộ gia đình, doanh nghiệp đang có khoản tín dụng trong ngân hàng và đã giao sổ đỏ cho ngân hàng, vì vậy họ không thể tiếp cận thêm được nguồn vốn vay. Một số hộ gia đình còn lại thì không muốn vay chỉ để xây/lắp biogas (nguồn vốn vay nhỏ) vì bị giữ sổ đỏ.

- Về phía dự án: (i) Theo thiết kế ban đầu của dự án, thì nguồn vốn tín dụng từ dự án chỉ được tài trợ cho những hạng mục giới hạn như xây dựng/lắp đặt công trình biogas và các hạng mục có liên quan như hệ thống thu gom chất thải, bể khử trùng hoặc vòi nước rửa chân tay nhằm giảm lây lan bệnh tật cho vật nuôi, đường ống dẫn khí ga, các thiết bị sử dụng khí ga, các hạng mục xử lý môi trường như bể chứa nước thải, bể thu gom phân, cống rãnh thoát nước rửa chuồng. Nguồn tín dụng từ dự án chỉ tài trợ tín dụng với hạng mục hạn chế trong khi khách hàng muốn vay số lượng nhiều và đa mục đích để đầu tư đồng bộ mở rộng chăn nuôi, xây dựng/nâng cấp chuồng trại, xây/lắp biogas và hệ thống bể thu gom chất thải. Mục đích vay của dự án bị giới hạn nên giảm tính hấp dẫn từ khoản vay và cản trở sự giải ngân từ các định chế tài chính.

#### *3.1.2.2. Nguyên nhân chủ quan*

##### *Về phía ngân hàng Nông nghiệp*

- Hầu hết các trang trại đều đã có dư nợ tại Ngân hàng Nông nghiệp nên việc cho vay thêm khoản mới là khó do mức cho vay tối đa cũng chỉ đạt được mức mà doanh nghiệp đang vay nên không thể cho vay thêm trừ khi doanh nghiệp có tài sản thế chấp khác.
- Cho vay nguồn vốn dự án không hấp dẫn do giới hạn khoản vay rất hạn chế ở các hạng mục tín dụng trong khi vay nguồn vốn của ngân hàng thì lại đa dạng hạng mục tín dụng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng cũng như dễ dàng và đơn giản cho thủ tục và hồ sơ
- Theo chia sẻ từ Agribank do phải tuân thủ quy định tại điểm d Mục 3.01 điều III trong hiệp định vay phụ giữ Bộ tài chính và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn: *“Ngân hàng sử dụng khoản vay lại để cho các hộ gia đình, doanh nghiệp hợp lệ vay lại, nếu các chuỗi giá trị khí sinh học và hạng mục môi trường này đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, xã hội, môi trường, kinh tế và tài chính đã trình bày trong Sổ tay Quản lý Dự án”*. Do vậy, ngân hàng Agribank đã đưa ra quy định quá chặt chẽ về mặt hồ sơ đối với món vay nhỏ. Như ngoài hồ sơ cho vay theo quy định hiện hành của Agribank thì cho vay theo dự án yêu cầu Hồ sơ vay vốn gồm: 1) Đơn đăng ký xin hỗ trợ với BQLDA tỉnh và được BQLDA tỉnh chấp thuận và phê duyệt, 2) Hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật giữa BQLDA tỉnh với hộ dân, 3) Biên bản nghiệm thu chất lượng công trình, 4) Bản sao hỗ trợ tài chính từ BQLDA tỉnh. Với quy định này thì ngân hàng chỉ có thể giải ngân khi hộ gia đình đã tiến hành xây dựng và tự bỏ vốn đầu tư, sau khi công trình được dự án nghiệm thu, ngân hàng sẽ giải ngân nguồn vốn vay cho hộ dân dựa trên kết quả nghiệm thu từ BQLDA tỉnh. Quy trình cho vay này gây sự khó khăn lớn cho việc tiếp cận vốn vay của các hộ dân làm nản lòng và bức xúc cho người dân với khoản vay từ dự án. Theo chia sẻ từ BQLDA Trung ương thì yêu cầu về hồ sơ cho vay này trái với các thông tin hướng dẫn trong bài giảng của Ngân hàng Trung ương tại các hội nghị tập huấn cho cán bộ ngân hàng tham gia dự án,

cũng như các tài liệu truyền thông tín dụng mà Agribank chia sẻ về quy trình cho vay của ngân hàng trong các hội thảo.<sup>5</sup>

- Marketing sản phẩm tín dụng của dự án chưa được thực hiện mạnh mẽ. Ngân hàng Nông nghiệp mới chỉ lồng ghép giới thiệu sản phẩm tín dụng của dự án thông qua khóa tập huấn của dự án. Ngân hàng chưa có hoạt động marketing riêng cho sản phẩm tín dụng của dự án, không có pano, hay áp phích, tờ rơi để quảng cáo rộng rãi cho vay nguồn dự án đến khách hàng, hay tuyên truyền trên phương tiện đại chúng để nhiều người dân biết, nên hầu như hộ dân đều không nắm được rõ thông tin cho vay nguồn của dự án từ ngân hàng.
  - Ngân hàng nông nghiệp hiện cũng đang có nguồn vốn dồi dào đáp ứng nhu cầu của các hộ khi vay vốn từ nguồn vốn của ngân hàng với mục đích vay khá đa dạng, thủ tục đơn giản và dễ dàng nên việc cho vay từ nguồn vốn của dự án khó triển khai do sự hạn chế về hạng mục được cấp tín dụng.
  - Một số tỉnh có chính sách hỗ trợ lãi suất cho các trang trại chăn nuôi do vậy cũng hạn chế việc giải ngân nguồn vốn từ dự án (Hà Tĩnh, Sơn La).
- **Về phía ngân hàng hợp tác (Coop – Bank)**
- Ngân hàng Hợp tác Trung Ương (Coop-Bank) tiền thân là Quỹ tín dụng nhân dân Trung Ương chuyển đổi thành Ngân hàng Hợp tác xã Trung ương từ năm 2013. Hiện tại Coop – Bank có 27 chi nhánh trên toàn quốc gia với 1114 quỹ tín dụng nhân dân cấp cơ sở. Mạng lưới chi nhánh của Coop – Bank còn rất hạn chế so với Ngân hàng Nông nghiệp. Trong số 10 tỉnh tham gia dự án LCAPS mà tư vấn đi khảo sát thì chỉ có 05 tỉnh có chi nhánh hoặc phòng giao dịch. Điều này làm hạn chế ngân hàng triển khai trực tiếp đối tượng khách hàng vay vốn giải ngân để triển khai được gói tín dụng dự án Coopbank cần phải triển khai thông qua các thành viên là các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.
  - Coop – Bank đến thời điểm 28/03/2016 ngân hàng mới ban hành chính thức sổ tay hướng dẫn vay vốn chính thức để chuyển xuống cho chi nhánh,

---

<sup>5</sup> Nguồn cung cấp: BQLDA –LCASP Trung ương và tài liệu tập huấn cho vay tín dụng dự án của Agribank (do BQLDA trung ương cung cấp)



phòng giao dịch và quỹ TDND vào tháng 3/2016 do vậy thời điểm tư vấn đi khảo sát các quỹ vẫn chưa tiến hành hoạt động tuyên truyền hoặc cho vay nào.

- Coop-Bank chưa có sự phối hợp với BQLDA cấp tỉnh trong việc triển khai hợp phần tín dụng của dự án. Chưa có buổi lồng ghép giới thiệu về sản phẩm tín dụng thông qua các lớp tập huấn của BQLDA tỉnh.

## **3.2. KIẾN NGHỊ**

### *3.2.1. Về phía hai ngân hàng*

- ✓ Các Ngân hàng Trung ương của 2 định chế tài chính Agribank và Coopbank cần phối kết hợp với BQLDA - LCASP Trung ương để tìm hiểu văn kiện dự án và phân tích rõ các hạng mục mà dự án hướng tới nhằm hiểu rõ để có thể cho vay được nguồn vốn của dự án. Ngân hàng Trung ương của 2 ngân hàng cần xem xét mở ra hướng cho vay cả từ nguồn vốn của ngân hàng để đáp ứng nhu cầu tín dụng của khách hàng và cho phép trên 1 đơn vay vốn có thể sử dụng 2 nguồn vốn. Nguồn vốn từ ADB sẽ sử dụng cho các hạng mục tín dụng của dự án, hạng mục khác theo yêu cầu của khách hàng sẽ sử dụng nguồn vốn từ ngân hàng. Từ đó đáp ứng nhu cầu tín dụng của khách hàng trong đầu tư, giúp khai thông giải ngân nguồn vốn dự án. Hai định chế ngân hàng cũng cần nhắc xin phép sự chấp thuận của ADB bằng văn bản, cho phép hai định chế ngân hàng sử dụng 100% vốn ADB cho các hạng mục tài trợ tín dụng của dự án để giảm thủ tục hành chính cho cán bộ tín dụng. Ngân hàng sẽ sử dụng nguồn vốn của mình cho các hạng mục không được dự án tài trợ tín dụng để đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng để dễ dàng hơn trong việc quản lý nguồn vốn cho vay.
- ✓ Cần đơn giản hoá thủ tục giải ngân và cơ chế cho vay đối với khách hàng như: bỏ yêu cầu phải có biên bản nghiệm thu chất lượng công trình, bản sao tiền hỗ trợ. Để giải ngân, ngân hàng chỉ cần một bản danh sách khách hàng đăng ký và cam kết sử dụng công trình theo chất lượng của BQLDA quy định và được sự phê duyệt từ BQLDA tỉnh danh sách đó. Để tuân thủ quy định về chất lượng theo quy định trong hiệp định vay của dự án cán bộ tín dụng của Agribank cần phối hợp BQLDA kiểm tra và giám sát khách hàng vay sau khi đã giải ngân.



- ✓ **Đẩy mạnh hoạt động Marketing** về việc cho vay từ nguồn vốn dự án như tờ rơi, áp phích, pano, ở cả trụ sở ngân hàng và ở các UBND xã, đẩy mạnh tuyên truyền về cho vay nguồn vốn dự án trên phương tiện đại chúng như đài phát thanh, truyền hình các huyện, xã, có thể thương lượng với BQLDA xem xét để có nguồn kinh phí hỗ trợ cho chương trình Marketing này.
- ✓ **Ngân hàng Coopbank cần rất khẩn trương hướng dẫn tập huấn** về sở tay hướng dẫn cho vay nguồn vốn dự án, tiến hành tập huấn cho các chi nhánh, sở giao dịch cũng như mạng lưới thành viên là các Quỹ tính dụng nhân dân cơ sở về cho vay nguồn vốn của dự án, cần phối kết hợp chặt chẽ với BQLDA cấp tỉnh và huyện để đẩy mạnh tuyên truyền nguồn vốn tín dụng của dự án cho vay qua Coopbank.

### *3.2.2. Về phía BQLDA và ADB*

Hiện nay nhu cầu vay vốn của các hộ chăn nuôi cấp gia đình là khá lớn và cần thiết để đạt được mục tiêu của dự án. Việc áp dụng công nghệ biogas trong xử lý chất thải chăn nuôi đã mang lại tác động rõ rệt giúp giảm ô nhiễm môi trường, có khí gas là nguồn năng lượng tái tạo giúp giảm chặt phá rừng, giảm sự vất vả và thời gian đun nấu cho chị em phụ nữ. Theo đánh giá của chuyên gia, việc giải ngân cho công trình biogas ở cấp hộ gia đình khả thi nhất đối với dự án ở thời điểm hiện tại. Theo ước tính, với nguồn vốn tín dụng của dự án là 42 triệu USD (tương đương trên 934 tỷ đồng), giả định rằng trung bình mỗi hộ vay 20 triệu đồng thì nguồn vốn cũng chỉ đáp ứng được khoảng 46,000 hộ vay vốn. Con số này hoàn toàn khả thi. Từ khảo sát cũng chỉ ra rằng nhu cầu vay vốn dự án của các hộ gia đình là rất lớn và cần thiết. Do vậy, dự án cần duy trì và tiếp tục hợp phần tín dụng (hợp phần 2). Tuy nhiên, để giải ngân được hợp phần này thì BQLDA cần xem xét một số giải pháp sau:

- ✓ **Xem xét cho ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) tham gia** vào giải ngân nguồn vốn dự án như một điều kiện tiên quyết để đảm bảo rằng nguồn vốn dự án có tính khả thi cao về giải ngân và đạt được mục tiêu của dự án vì: Ngân hàng này có mạng lưới từ trung ương đến địa phương, mạng lưới vươn tới tất cả các xã và thôn bản bao phủ rộng khắp 10 tỉnh thành của dự án, đặc biệt ngân hàng này áp dụng quy chế cho vay trong tài chính vi mô không đòi hỏi có thể

chấp bằng sổ đỏ mà chỉ dùng tín chấp qua chính quyền và hội đoàn thể, đây chính là điều kiện rất cần thiết để có thể giải ngân nguồn vốn dự án cho các hộ gia đình chăn nuôi quy mô nhỏ trong việc dễ dàng tiếp cận tín dụng của dự án. Mặt khác, ngân hàng đã có kinh nghiệm trong giải ngân nguồn vốn vay nhỏ cho công trình biogas không cần tài sản thế chấp từ Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn nên việc giải ngân nguồn vốn của dự án sẽ nhanh chóng và dễ dàng. Theo đại diện từ phía ngân hàng Chính sách xã hội cũng khẳng định: Ngân hàng hoàn toàn có khả năng giải ngân nguồn vốn tín dụng dự án trong thời gian 2 năm, vì chỉ cần giải ngân mỗi hộ 20 triệu/hộ/công trình thì ngân hàng có thể giải ngân 2 năm đã đạt số tiền giải ngân 42 triệu USD tương đương với trên 900 tỷ VND đồng. Hơn nữa nguồn vốn dự án là nguồn vốn trung và dài hạn nên rất thuận lợi cho ngân hàng trong việc giải ngân theo mục đích tín dụng của dự án, mức vay không cần tài sản thế chấp lên tới 50 triệu rất thuận lợi để ngân hàng giải ngân nhanh nguồn vốn này (Xem chi tiết đánh giá – Phụ Lục 5).

- ✓ Xem xét cho phép sự tham gia giải ngân nguồn vốn của dự án đối với các tổ chức tài chính vi mô có hoạt động tài chính vi mô tại các tỉnh dự án như: Tổ chức tài chính vi mô TYM (hoạt động tại Nam Định), tổ chức tài chính vi mô M7 hoạt động tại Sơn La. Hiện nay chính phủ cũng đang giao cho Ngân hàng Nhà nước soạn thảo quyết định của Thủ Tướng Chính phủ về hoạt động của chương trình dự án tài chính vi mô, nếu quyết định này được ban hành trước thời điểm đánh giá giữa kỳ thì có thể xem xét sự tham gia giải ngân của các chương trình dự án tài chính vi mô tại các tỉnh của dự án như Quỹ phát triển kinh tế cho phụ nữ nghèo Hà Tĩnh hoạt động tại Hà Tĩnh, Quỹ Tài chính vi mô và phát triển cộng đồng (Sơn La, Nam Định), Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế hoạt động tại Tiền Giang và Bến Tre. Bởi vì các tổ chức này áp dụng cho vay tài chính vi mô cho các món vay nhỏ không yêu cầu tài sản thế chấp sẽ đáp ứng được việc giải ngân tín dụng vi mô cho các hộ chăn nuôi làm công trình biogas ở cấp hộ gia đình.
- ✓ BQLDA cũng nên xem xét kiến nghị với ADB cho phép mở rộng hạng mục tài trợ tín dụng của dự án cho việc cải tạo, sửa chữa chuồng trại, cho vay mua vật nuôi để tạo tính đồng bộ đầu tư cho các doanh nghiệp, các hộ chăn nuôi vay

vốn, bởi vì khi xây dựng hệ thống thu gom chất thải thì hệ thống chuồng trại xuống cấp họ cũng muốn cải tạo và sửa chữa luôn nhưng bỏ hạng mục này sẽ gây khó khăn cho các ngân hàng phê duyệt vốn vay đáp ứng nhu cầu của các hộ.

- ✓ Dự án cũng cần đẩy nhanh triển khai các mô hình ở hợp phần 3 để nếu các mô hình thành công cũng là cơ sở để giúp các doanh nghiệp và hộ gia đình chăn nuôi áp dụng và nhân rộng mô hình và từ đó thúc đẩy tín dụng giải ngân cho các mô hình này.

## PHẦN IV: PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1 - BẢNG HỎI PHÒNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH ĐÃ LẮP ĐẶT BIOGAS

Nơi	Mã
Tỉnh	.....
Huyện	.....
Xã	.....
Ngày khảo sát	__ __ / __ __ / __ __ __ __

#### I. THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH

Q1: Họ và tên của chủ hộ:.....

Q2: Giới tính của chủ hộ: 1. Nam 2. Nữ

Q3: Nhóm dân tộc của chủ hộ: .....

Q4: Năm sinh của chủ hộ:.....

Q5: Trình độ học vấn của chủ hộ:

1. Không đi học 2. Tiểu học 3. Trung học cơ sở 4. Trung học phổ thông  
5. Trung cấp, sơ cấp 6. Đại học, cao đẳng 7. Trên đại học

Q6: Số thành viên của hộ gia đình: .....

Q7: Số thành viên tạo ra thu nhập trong gia đình: .....

Q8: Trong 1 năm vừa qua, thu nhập của gia đình ông (bà) là: .....triệu đồng/năm

Q9: Nguồn thu nhập chủ yếu của hộ gia đình ông (bà) từ đâu:

1. Trồng trọt 2. Chăn nuôi 3. Kinh doanh – buôn bán  
4. Nghề thủ công 5. Tiền lương – hưu – công 6. Khác: .....

Q10: Trong 1 tháng qua, các khoản chi phí thường xuyên của hộ gia đình ông bà:

Chi phí	Mức
Chi lương thực thực phẩm	
Chi y tế	
Chi giáo dục	
Chi sinh hoạt (điện, nước, hiếu hỉ, mua sắm tiêu dùng)	
Chi trả tiền lãi vay ngân hàng	
Chi đầu tư vào chăn nuôi, trồng trọt, kinh doanh	
<b>Tổng cộng</b>	

#### II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

Q11: Trong năm vừa qua, hộ gia đình chăn nuôi con vật gì?(Kèm theo số lượng vật nuôi)

1. Lợn (.....nái.....thịt) 2. Bò (.....con) 3. Trâu (.....con)  
4. Dê (..... con) 5. Cừu (..... con) 6. Khác (..... con)

Q12: Trong 2 năm tới, gia đình có định hướng mở rộng quy mô chăn nuôi không?

1. Có (chuyển tiếp câu 13) 2. Không

Q13: Dự kiến về quy mô chăn nuôi khi mở rộng

1. Lợn (.....nái.....thịt) 2. Bò (.....con) 3. Trâu (.....con)  
4. Dê (..... con) 5. Cừu (..... con) 6. Khác (..... con)

### III. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH KHÍ SINH HỌC

**Q14:** Vì sao ông (bà) đã quyết định lắp đặt công trình Biogas?(Chọn nhiều đáp án)

1. Nhu cầu về chất đốt
2. Giải quyết ô nhiễm môi trường khu vực chăn nuôi
3. Được hỗ trợ từ dự án
4. Tất cả đáp án trên
5. Khác: .....

**Q15:** Tổng chi phí cho thi công, lắp đặt Hàm Biogas: ..... triệu đồng.

**Q16:** Thể tích công trình khí sinh học (Biogas) của hộ gia đình? .....m<sup>3</sup>

**Q17:** Công trình Biogas của hộ gia đình được xây vào năm nào? .....

**Q18:** Công trình Biogas của hộ gia đình làm bằng vật liệu gì?

1. Gạch, xi măng
2. Nhựa composite
3. Màng HDPE
4. Khác: .....

**Q19:** Gia đình tiếp cận nguồn thông tin công trình biogas từ đâu?

1. Cán bộ dự án tuyên truyền
2. Bạn bè giới thiệu
3. Kiến thức tự tìm hiểu
4. Truyền hình, phóng sự
5. Tờ rơi
6. Truyền thanh xã
7. Lớp tập huấn
8. Nguồn khác: .....

**Q20:** Ông/bà biết được thông tin nào từ dự án này?

1. Hỗ trợ xây dựng công trình khí sinh học
2. Hỗ trợ tiền lắp đặt
3. Hỗ trợ vay vốn xây dựng công trình Biogas
4. Hỗ trợ khác: .....

**Q21:** Hộ gia đình đã nhận được sự hỗ trợ gì từ dự án?(Có thể chọn nhiều đáp án)

1. Hỗ trợ kỹ thuật
2. Hỗ trợ tiền mặt khi lắp đặt
3. Hỗ trợ vay vốn tín dụng
4. Cả ba hỗ trợ trên

### IV. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VÀ NHU CẦU TÍN DỤNG

**Q22:** Hiện tại trong khu vực Ông/Bà có những nguồn vốn vay nào?

1. Ngân hàng NN&PTNT (Agribank)
2. Ngân hàng CSXH
3. Quỹ tín dụng nhân dân
4. Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)
5. Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank)
6. Ngân hàng Công thương (Vietinbank)
7. Tổ chức tài chính vi mô

**Q23:** Theo Ông/bà, hộ gia đình tại địa bàn chủ yếu vay vốn từ đâu?

1. Ngân hàng NN& PTNT (Agribank)
2. Ngân hàng CSXH
3. Quỹ tín dụng nhân dân
4. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)
5. Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank)
6. Ngân hàng Công thương (VietinBank)
7. Tổ chức tài chính vi mô
8. Chơi hụi, họ (phường)
9. Bạn bè, họ hàng
10. Người cho vay cá nhân

**Q24:** Thông tin chung về các khoản vay hiện nay của hộ gia đình ông (bà):

Nguồn	Giá trị (Triệu đồng)	Lãi suất (%/tháng)	Kỳ hạn	Thời điểm vay (Năm)	Mục đích vay
Ngân hàng NN & PTNT					
Quỹ TDND					
Ngân hàng CSXH					
Hội nông dân					
Hội phụ nữ					



4. Mục đích khác: .....

5. Không có mục đích khác

**Q31: Ông (bà) dự kiến nguồn trả nợ các khoản vay từ đâu?**

- |                                      |                                |
|--------------------------------------|--------------------------------|
| 1. Thu nhập từ sản xuất – kinh doanh | 4. Vay từ bạn bè, họ hàng      |
| 2. Tiết kiệm                         | 5. Lương và tiền công làm thuê |
| 3. Đi vay từ người cho vay           | 6. Thu nhập khác               |

**V. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ CÔNG TRÌNH KHÍ SINH HỌC**

	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
<b>Q32:</b> Trong quá trình sử dụng, ông (bà) cảm thấy chất lượng công trình Biogas	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q33:</b> Ông (bà) cảm thấy hài lòng về giá của công trình Biogas	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q34:</b> Ông (bà) cảm thấy hài lòng công tác chuẩn bị xây dựng hầm Biogas của cán bộ kỹ thuật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q35:</b> Ông (bà) cảm thấy hài lòng trong công tác bảo hành, bảo trì	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q36:</b> Ông (bà) có cảm thấy hài lòng về việc lập thủ tục nhận khoản hỗ trợ 3 triệu đồng từ dự án	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**VI. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ SẢN PHẨM TÍN DỤNG TỪ DỰ ÁN**

	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
<b>Q37:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về việc công bố thông tin khoản vay từ dự án	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q38:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về tổng số tiền được vay từ dự án	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q39:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về mức lãi suất của khoản vay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**VII. HIỆU QUẢ VỀ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KHÍ SINH HỌC**

**Q40: Khi sử dụng công trình Biogas, khu vực chăn nuôi của gia đình ông bà có giảm bớt ô nhiễm về mùi không?**

- |               |            |               |             |
|---------------|------------|---------------|-------------|
| 1. Giảm nhiều | 2. Giảm ít | 3. Không giảm | 4. Tăng lên |
|---------------|------------|---------------|-------------|

**Q41: Khi sử dụng công trình Biogas, lượng chất thải chăn nuôi thải ra môi trường giảm?**

- |               |            |               |             |
|---------------|------------|---------------|-------------|
| 1. Giảm nhiều | 2. Giảm ít | 3. Không giảm | 4. Tăng lên |
|---------------|------------|---------------|-------------|

**Q42: Khi sử dụng công trình Biogas, thời gian dọn rửa chuồng trại giảm đi không?**

- |               |            |               |             |
|---------------|------------|---------------|-------------|
| 1. Giảm nhiều | 2. Giảm ít | 3. Không giảm | 4. Tăng lên |
|---------------|------------|---------------|-------------|

**Q43: Trong thời gian sử dụng công trình Biogas, bệnh dịch trong chăn nuôi của gia đình ông (bà có giảm?**

1. Giảm nhiều                      2. Giảm ít                      3. Không giảm                      4. Tăng lên

**Q44: Khi sử dụng công trình Biogas, ông bà tiết kiệm được một khoản chi phí về nhiên liệu phục vụ đun nấu?**

1. Không tiết kiệm                      2. Tiết kiệm ít                      3. Tiết kiệm nhiều

**Q45: Ông/bà sử dụng chất thải sau biogas như thế nào?**

1. Sử dụng hoàn toàn làm phân bón hữu cơ  
2. Sử dụng một phần làm phân bón hữu cơ  
3. Xả trực tiếp toàn bộ ra ngoài môi trường  
4. Khác: .....



**PHỤ LỤC 2 - BẢNG HỎI PHÒNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH CHƯA LẮP ĐẶT BIOGAS**

Nơi	Mã
Tỉnh	.....
Huyện	.....
Xã	.....
Ngày khảo sát	___ / ___ / _____

**I. THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH**

**Q1: Họ và tên của chủ hộ:**.....

**Q2: Giới tính của chủ hộ:** 1. Nam 2. Nữ

**Q3: Nhóm dân tộc của chủ hộ:** .....

**Q4: Năm sinh của chủ hộ:**.....

**Q5: Trình độ học vấn của chủ hộ:**

1. Không đi học 2. Tiểu học 3. Trung học cơ sở 4. Trung học phổ thông  
5. Trung cấp, sơ cấp 6. Đại học, cao đẳng 7. Trên đại học

**Q6: Số thành viên của hộ gia đình:** .....

**Q7: Số thành viên tạo ra thu nhập trong gia đình:** .....

**Q8: Trong 1 năm vừa qua, thu nhập của gia đình ông (bà) là:** ..... trđ/năm.

**Q9: Nguồn thu nhập chủ yếu của hộ gia đình ông (bà) từ đâu:**

1. Trồng trọt 2. Chăn nuôi 3. Kinh doanh – buôn bán  
4. Nghề thủ công 5. Tiền lương – hưu – công 6. Khác: .....

**Q10: Trong 1 tháng qua, các khoản chi phí thường xuyên của hộ gia đình ông bà:**

Chi phí	Mức
Chi lương thực thực phẩm	
Chi y tế	
Chi giáo dục	
Chi sinh hoạt	
Chi trả tiền lãi vay ngân hàng	
Chi đầu tư vào chăn nuôi, trồng trọt, kinh doanh	
<b>Tổng cộng</b>	

**I. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

**Q11: Trong năm vừa qua, hộ gia đình chăn nuôi con vật gì?(Kèm theo số lượng vật nuôi)**

1. Lợn (.....nái.....thịt) 2. Bò (.....con) 3. Trâu (.....con)  
4. Dê (..... con) 5. Cừu (..... con) 6. Khác (..... con)

**Q12: Trong 2 năm tới, gia đình có định hướng mở rộng quy mô chăn nuôi không?**

1. Có (chuyển tiếp câu 13) 2. Không

**Q13: Dự kiến về quy mô chăn nuôi khi mở rộng:**

1. Lợn (.....nái.....thịt) 2. Bò (.....con) 3. Trâu (.....con)  
4. Dê (..... con) 5. Cừu (..... con) 6. Khác (..... con)

## II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP CÁC BON THẤP

**Q14: Vì sao ông bà chưa lắp đặt công trình Biogas?(Có thể chọn nhiều đáp án)**

1. Quy mô chăn nuôi nhỏ
2. Thiếu vốn đầu tư
3. Chưa có thông tin về Biogas
4. Thiếu diện tích lắp đặt
5. Địa hình không phù hợp
6. Không có nhu cầu lắp đặt
7. Không có ý định chăn nuôi lâu dài
8. Khác: .....

**Q15.1: Ông/bà có biết thông tin về Dự án hỗ trợ nông nghiệp Các bon thấp không?**

1. Có (Chuyển 15.2 >> 15.5)
2. Không

**Q15.2: (Nếu CÓ) Ông/bà biết thông tin dự án này từ đâu?**

1. Cán bộ dự án tuyên truyền
2. Bạn bè giới thiệu
3. Kiến thức tự tìm hiểu
4. Truyền hình, phóng sự
5. Tờ rơi
6. Truyền thanh xã
7. Lớp tập huấn
8. Nguồn khác: .....

**Q15.3: Ông/bà biết được những thông tin nào dưới đây về dự án?**

1. Dự án hỗ trợ kỹ thuật xây dựng công trình Biogas
2. Dự án hỗ trợ 3 triệu đồng mỗi công trình Biogas
3. Dự án hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn/Quỹ tín dụng nhân dân

**Q15.4: Ông/bà đã được tham gia lớp tập huấn của dự án LCASP chưa? 1. Có 2. Không**

**Q15.5: Lĩnh vực ông/bà được tham gia lớp tập huấn là gì?**

1. Lợi ích của việc sử dụng Biogas
2. Xây lắp công trình Biogas
3. Sử dụng công trình Biogas
4. Bảo trì công trình Biogas

**Q16: Trong thời gian tới ông/bà có ý định lắp đặt công trình Biogas?**

1. Có (>> Trả lời tiếp câu 17,18, 19)
2. Không

**Q17: Ông/bà dự kiến lắp đặt công trình Biogas với thể tích?**

1. Dưới 10 m<sup>3</sup>
2. Từ 10 – 20 m<sup>3</sup>
3. Từ 20 – 30 m<sup>3</sup>
4. Từ 30 – 40 m<sup>3</sup>
5. Trên 40 m<sup>3</sup>

**Q18: Ông bà dự kiến lắp đặt công trình Biogas bằng vật liệu gì?**

1. Gạch, xi măng
2. Nhựa composite
3. Màng HDPE
4. Khác: .....

**Q19: Tổng chi phí dự kiến Ông/Bà xây dựng hầm biogas là: .....triệu đồng.**

**Q20: Khoản vốn ông bà có thể tự đầu tư vào công trình Biogas của ông bà: .....triệu đồng.**

## III. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VÀ NHU CẦU TÍN DỤNG

**Q21: Hiện tại trong khu vực Ông/Bà có những nguồn vốn vay nào?**

1. Ngân hàng NN&PTNT (Agribank)
2. Ngân hàng CSXH
3. Quỹ tín dụng nhân dân
4. Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)
5. Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank)
6. Ngân hàng Công thương (Vietinbank)
7. Tổ chức tài chính vi mô

**Q22: Gia đình ông bà chủ yếu vay vốn từ đâu?**

1. Ngân hàng NN&PTNT (Agribank)
2. Ngân hàng CSXH
3. Quỹ tín dụng nhân dân
4. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)
5. Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank)
6. Ngân hàng Công thương (VietinBank)
7. Tổ chức tài chính vi mô
8. Chơi hội, họ (phường)
9. Bạn bè, họ hàng
10. Người cho vay cá nhân

**Q23: Thông tin chung về các khoản vay hiện nay của hộ gia đình ông (bà):**

Nguồn	Giá trị (Triệu đồng)	Lãi suất (%/tháng)	Kì hạn	Thời điểm vay (Năm)	Mục đích vay vốn
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNT</i>					
<i>Quỹ TDND</i>					
<i>Ngân hàng Chính sách xã hội</i>					
<i>Hội nông dân</i>					
<i>Hội phụ nữ</i>					
<i>Tổ chức Tài chính vi mô</i>					
<i>Người cho vay</i>					

**Q24: Ông bà có biết thông tin về mức hỗ trợ 3 triệu đồng khi xây dựng công trình Biogas?**

1. Có
2. Không

**Q25: Nếu chỉ cho vay xây dựng Biogas, hệ thống xử lý nước thải, gia đình ông/bà có nhu cầu vay vốn từ dự án không?**

1. Có
2. Không

**Q26: Vì sao Ông/Bà không có ý định vay ngân hàng để xây dựng công trình Biogas?**

1. Giá trị khoản vay thấp
2. Phải trả khoản vay cũ trước đó mới được vay khoản mới
3. Mục đích khoản vay bị hạn chế (chỉ cho vay biogas)
4. Thủ tục vay rườm rà
5. Yêu cầu tài sản thế chấp
6. Lý do khác: .....

**Q27: Trong giai đoạn từ 2014 – nay, địa phương Ông/bà có cán bộ nào về giới thiệu chương trình vay vốn cho công trình khí biogas chưa?**

1. Có
2. Chưa
3. Không biết

**Q28: Ông/bà có biết cán bộ đó từ tổ chức nào?**

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3. Quỹ tín dụng nhân dân/Ngân hàng hợp tác xã
5. Cán bộ dự án
2. Cả ba
4. Không biết

**Q29: Ông bà đã được cán bộ dự án/cán bộ tín dụng tư vấn về chương trình tín dụng của dự án?**

1. Có
2. Không

**Q30: Nếu ngân hàng mở rộng mục đích cho vay ngoài xây dựng hầm Biogas, hệ thống xử lý nước thải, bể chứa phân, làm phân bón hữu cơ (xây dựng chuồng trại) thì ông bà có vay không?**

1. Có

2. Không

**Q31: Ngoài mục đích vay vốn làm Biogas, mục đích sử dụng vốn vay khác của gia đình ông/bà là:**

1. Mua con giống
2. Xây dựng chuồng trại
3. Xây dựng hệ thống xử lý chất thải sau biogas
4. Mục đích khác: .....
5. Không có mục đích khác

**Q32: (Nếu sẵn sàng vay – khi mở rộng mục đích vay vốn) Ông (Bà) mong muốn khoản vay như thế nào?**

1. Số tiền vay: .....triệu đồng

2. Thời hạn vay

- a. 1 năm                      b. 2 năm                      c. 3 năm                      d. 5 năm

3. Hình thức trả lãi

- a. Theo tháng                      b. Theo quý                      c. Theo năm                      d. Cuối kì

4. Hình thức trả gốc

- a. Định kì tháng                      b. Định kì quý                      c. Định kì năm                      d. Cuối kì

**Q33: Ông (bà) dự kiến nguồn trả nợ các khoản vay từ đâu?**

1. Thu nhập từ sản xuất – kinh doanh
2. Tiết kiệm
3. Đi vay từ người cho vay
4. Vay từ bạn bè, họ hàng
5. Lương và tiền công làm thuê
6. Thu nhập khác

#### IV. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ SẢN PHẨM TÍN DỤNG TỪ DỰ ÁN

	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
<b>Q34:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về việc công bố thông tin khoản vay từ dự án	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q35:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về tổng số tiền được vay từ dự án	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q36:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về mức lãi suất của khoản vay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q37:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về kì hạn của khoản vay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q38:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về hình thức trả lãi khoản vay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q39:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về hình thức trả gốc khoản vay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q40:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về các khoản phí phát sinh khi vay vốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q41:</b> Ông/bà có cảm thấy hài lòng về tiến độ giải ngân của dự án	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### PHỤ LỤC 3- BẢNG HỎI PHÒNG VẤN DOANH NGHIỆP/TRANG TRẠI QUY MÔ VỪA

Nơi	Mã
Tỉnh	.....
Huyện	.....
Xã	.....
Ngày khảo sát	___/___/_____

#### I. THÔNG TIN TRANG TRẠI/DOANH NGHIỆP

**Q1: Họ và tên chủ sở hữu:** .....

**Q2: Giới tính của chủ sở hữu:** 1. Nam 2. Nữ

**Q3: Trình độ học vấn của chủ sở hữu:**

1. Không đi học 2. Tiểu học 3. Trung học cơ sở 4. Trung học phổ thông  
5. Trung cấp, sơ cấp 6. Đại học, cao đẳng 7. Trên đại học

**Q4: Tổng số lao động của doanh nghiệp:** ..... người

**Q5: Tổng doanh thu của doanh nghiệp/trang trại trong năm 2015:**..... triệu đồng

**Q6: Tổng chi phí của doanh nghiệp/trang trại trong năm 2015:**..... triệu đồng

**Q7: Lợi nhuận của doanh nghiệp/trang trại trong năm 2015:**..... triệu đồng

**Q8: Trong 1 tháng qua, các khoản chi phí thường xuyên của doanh nghiệp/trang trại ông bà:**

Chi phí	Số tiền
Chi tiền điện	
Chi phí xử lý chất thải chăn nuôi	
Chi phí nhân công lao động	
Chi phí tiền nước	
Chi trả tiền lãi vay ngân hàng	
Chi phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trong trang trại	
Chi phí chất đốt (gas, củi...)	

#### II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

**Q9: Trong năm vừa qua, trang trại/doanh nghiệp ông (bà) chăn nuôi con vật gì?**

1. Lợn (.....nái.....thịt) 2. Bò (.....con) 3. Trâu (.....con)  
4. Dê (.....con) 5. Cừu (.....con) 6. Khác (.....con)

**Q10: Trong 2 năm tới, trang trại/doanh nghiệp ông (bà) có định hướng mở rộng quy mô chăn nuôi không?**

1. Có (chuyển tiếp câu 11) 2. Không

**Q11: Dự kiến về quy mô chăn nuôi của trang trại/doanh nghiệp ông (bà) khi mở rộng?**

1. Lợn (.....nái.....thịt) 2. Bò (.....con) 3. Trâu (.....con)

4. Dê (..... con)                      5. Cừu (..... con)                      6. Khác (..... con)

### III. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP CÁC BON THẤP

**Q12.1: Hiện nay trang trại/doanh nghiệp ông bà đã có bể Biogas chưa?**

1. Có    2. Không

**Q12.2: (Nếu có) Thể tích công trình Biogas của trang trại/doanh nghiệp: ..... m<sup>3</sup>**

**Q13: Trang trại/doanh nghiệp ông (bà) có biết thông tin về công trình Biogas trong Dự án hỗ trợ nông nghiệp Các bon thấp không?**

1. Có    2. Không

**Q14: Doanh nghiệp ông (bà) biết thông tin dự án này từ đâu?**

1. Cán bộ dự án tuyên truyền                      5. Tờ rơi  
2. Bạn bè giới thiệu                                      6. Truyền thanh xã  
3. Kiến thức tự tìm hiểu                              7. Lớp tập huấn  
4. Truyền hình, phóng sự                              8. Nguồn khác: .....

**Q15: Doanh nghiệp ông (bà) biết được những thông tin nào dưới đây về dự án?**

1. Dự án hỗ trợ kỹ thuật xây dựng công trình Biogas  
2. Dự án hỗ trợ 10 triệu đồng mỗi công trình Biogas  
3. Dự án hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn/Quỹ tín dụng nhân dân

**Q16: Doanh nghiệp ông (bà) đã được tham gia lớp tập huấn của dự án LCASP chưa?**

1. Có    2. Chưa

**Q17: Trong thời gian tới doanh nghiệp ông (bà) có ý định lắp đặt mới/thêm công trình Biogas?**

1. Có (>> Trả lời tiếp câu 21,22,23)                      2. Không

**Q18: Doanh nghiệp ông (bà) dự kiến lắp đặt mới/thêm với thể tích?..... m<sup>3</sup>**

**Q19: Doanh nghiệp ông (bà) dự kiến lắp đặt mới/thêm công trình Biogas bằng vật liệu gì?**

1. Gạch, xi măng                                      3. Khác: .....  
2. Màng HDPE

**Q20: Những hạng mục công trình nào ông bà muốn đầu tư?**

1. Hệ thống bể thu gom chất thải và các thiết bị xử lý  
2. Thiết bị sử dụng khí (ống dẫn khí gas, bếp, lò sấy, máy phát điện,...)  
3. Hệ thống lưu giữ, vận chuyển và chế biến thứ cấp nguyên liệu sau phân huỷ

### IV. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VÀ NHU CẦU TÍN DỤNG

**Q21: Hiện tại trong khu vực doanh nghiệp ông (bà) có những nguồn vốn vay nào?**

1. Ngân hàng NN&PTNT (Agribank)                      4. Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)  
2. Ngân hàng CSXH                                      5. Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank)

3. Quỹ tín dụng nhân dân

6. Ngân hàng Công thương (Vietinbank)

**Q22: Trang trại/doanh nghiệp Ông/Bà chủ yếu vay vốn từ đâu?**

1. Ngân hàng NN&PTNT (Agribank)

5. Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank)

2. Ngân hàng CSXH

6. Ngân hàng Công thương (VietinBank)

3. Quỹ tín dụng nhân dân

7. Bạn bè, họ hàng

4. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)

8. Người cho vay cá nhân

**Q23: Thông tin chung về các khoản vay hiện nay của doanh nghiệp ông (bà):**

Nguồn	Giá trị (Triệu đồng)	Lãi suất (%/tháng)	Kỳ hạn	Thời điểm vay (Năm)
Ngân hàng NN & PTNT				
Ngân hàng Hợp tác xã				
Ngân hàng Chính sách xã hội				
Hội nông dân				
Hội phụ nữ				
Người cho vay				
Ngân hàng khác .....				

**Q24: Trong giai đoạn từ 2014 – nay, địa phương Ông/bà có cán bộ nào về giới thiệu chương trình vay vốn cho công trình khí biogas chưa?**

1. Có

2. Chưa

3. Không biết

**Q25: Ông/bà có biết cán bộ tín dụng đó từ Ngân hàng nào?**

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2. Quỹ tín dụng nhân dân

3. Cán bộ về dự án

4. Cả hai

5. Không biết

**Q26: Doanh nghiệp Ông bà đã được cán bộ dự án/cán bộ tín dụng tư vấn về chương trình tín dụng của dự án?**

1. Có

2. Không

**Q27: Doanh nghiệp ông (bà) có biết thông tin về mức hỗ trợ 10 triệu đồng khi xây dựng công trình Biogas?**

1. Có

2. Không

**Q28: Nếu dự án hỗ trợ 10 triệu cho công trình Biogas và cho vay phần còn lại thì doanh nghiệp ông (bà) có nhu cầu vay vốn từ dự án không?**

1. Có

2. Không

**Q29: Vì sao doanh nghiệp ông (bà) không có ý định vay ngân hàng để xây dựng công trình Biogas?**

1. Giá trị khoản vay thấp

2. Phải trả khoản vay cũ trước đó mới được vay khoản mới

3. Lãi suất khoản vay không hấp dẫn

4. Mục đích khoản vay bị hạn chế (chỉ cho vay biogas)

5. Thủ tục vay rườm rà

6. Yêu cầu tài sản thế chấp

7. Lý do khác: .....



**Q30: Nếu ngân hàng mở rộng mục đích vay vốn ngoài cho vay làm hầm Biogas thì trang traidoanh nghiệp ông (bà) có vay không?**

1. Có

1. Không

**Q31: (Nếu có) Ngoài mục đích vay vốn làm Biogas, mục đích sử dụng vốn vay khác của trang trại/doanh nghiệp ông (bà) là gì?**

1. Mua con giống
2. Xây dựng chuồng trại
3. Xây dựng hệ thống xử lý chất thải sau biogas
4. Mục đích khác: .....
5. Không có mục đích khác

**Q32: (Nếu sẵn sàng vay – khi mở rộng mục đích vay vốn) Trang trại/doanh nghiệp ông/bà mong muốn khoản vay như thế nào?**

1. Số tiền vay: .....triệu đồng

2. Thời hạn vay

- a. 1 năm      b. 2 năm      c. 3 năm      d. 5 năm      e. 10 năm

3. Hình thức trả gốc

- a. Định kì      b. Định kì quý      c. Định kì năm      d. Cuối kì tháng

4. Nếu ngân hàng yêu cầu giữ sổ đỏ, Ông/bà có sẵn sàng vay không?

- a. Có      b. Không

**Q33: Doanh nghiệp ông (bà) dự kiến nguồn trả nợ các khoản vay từ đâu?**

1. Lợi nhuận của doanh nghiệp
2. Vốn chủ sở hữu
3. Vốn vay
4. Khác: .....

#### V. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ SẢN PHẨM TÍN DỤNG TỪ DỰ ÁN

	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
<b>Q38:</b> Doanh nghiệp ông (bà) có cảm thấy hài lòng về việc công bố thông tin khoản vay từ dự án	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q39:</b> Doanh nghiệp ông (bà) có cảm thấy hài lòng về tổng số tiền được vay từ dự án	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q40:</b> Doanh nghiệp ông (bà)có cảm thấy hài lòng về mức lãi suất của khoản vay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Q41:</b> Doanh nghiệp ông (bà) có cảm thấy hài lòng về kì hạn của khoản vay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



## PHỤ LỤC 4 - DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN SÂU VÀ ĐIỀU TRA BẢNG HỎI

### 1. DANH SÁCH PHÒNG VẤN SÂU

#### Cán bộ CPMU

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Địa điểm
1	Nguyễn Thế Hình	Giám đốc dự án LCASP	Hà Nội
2	Hoàng Thái Ninh	Phó Giám đốc dự án LCASP	Hà Nội
3	Vũ Huy Hoàng	Cán bộ kỹ thuật dự án LCASP	Hà Nội

#### Cán bộ PPMU các tỉnh

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Địa điểm
1	Nguyễn Xuân Hoan	Giám đốc dự án LCASP Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
2	Đặng Danh Khánh	Cán bộ phụ trách kế hoạch dự án	Hà Tĩnh
3	Đình Ngọc Đức	Cán bộ kỹ thuật dự án	Hà Tĩnh
4	Lê Thị Thảo	Điều phối viên Dự án LCASP Nam Định	Nam Định
5	Lương Thanh Tùng	Cán bộ kế hoạch dự án	Nam Định
6	Chị Nhân	Cán bộ kỹ thuật dự án	Nam Định
7	Chị Huế	Cán bộ kỹ thuật dự án	Nam Định
8	Mr. Vinh	Phó giám đốc dự án LCASP Bắc Giang	Bắc Giang
9	Nguyễn Thu Huyền	Kế toán LCASP Bắc Giang	Bắc Giang
10	Dương Thế Khoa	Cán bộ kỹ thuật LCASP Bắc Giang	Bắc Giang
11	Vũ Xuân Khiêm	Cán bộ kỹ thuật LCASP Bắc Giang	Bắc Giang
12	Trần Thanh Phong	Cán bộ kỹ thuật LCASP Bắc Giang	Bắc Giang
13	Ms. Bình	Cán bộ dự án LCASP tỉnh Lào Cai	Lào Cai
14	Mr. Xuân	Cán bộ dự án LCASP tỉnh Lào Cai	Lào Cai
15	Mr. Quảng	Điều phối viên dự án LCASP Lào Cai	Lào Cai
16	Lò Xuân Bang	Điều phối viên Dự án LCASP Sơn La	Sơn La
17	Mr. Thành	Giám đốc LCASP Sơn La	Sơn La
18	Nguyễn Xuân Nghĩa	LCASP Bến Tre	Bến Tre
19	Lê Quang Bình	LCASP Bến Tre	Bến Tre

20	Lê Văn Quang	LCASP Sóc Trăng	Sóc Trăng
21	Quách Văn Tây	LCASP Sóc Trăng	Sóc Trăng
22	Nguyễn Tiến Lịch	LCASP Sóc Trăng	Sóc Trăng
23	Cao Tiến Đạt	LCASP Sóc Trăng	Sóc Trăng
24	Trần Thanh Phong	Phó Giám đốc LCASP Tiền Giang	Tiền Giang
25	Nguyễn Thị Hoàng Ngân	LCASP Tiền Giang	Tiền Giang
26	Huỳnh Ngọc Diệp	Phó Giám đốc LCASP Bình Định	Bình Định
27	Trần Thị Thu	LCASP Bình Định	Bình Định
28	Lê Ngọc Huý	LCASP Bình Định	Bình Định

#### **Cán bộ Ngân hàng Agribank**

<b>STT</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Ngô Diệu An	Phó Ban định chế tài chính, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (TW)	Hà Nội
2	Hồ Thị Kim Thanh	Cán bộ dự án LCASP, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (TW)	Hà Nội
3	Nguyễn Xuân Tuấn	Phó Giám đốc NHNN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
4	Nguyễn Thị Thành	Trưởng phòng tín dụng khách hàng hộ	Hà Tĩnh
5	Nguyễn Minh Mạnh	Trưởng phòng KH doanh nghiệp	Hà Tĩnh
6	Nguyễn Hữu Sơn	Chuyên viên phòng KH doanh nghiệp	Hà Tĩnh
7	Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Agribank Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh
8	Đặng Xuân Hải	Phó Giám đốc Agribank Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh
9	Lê Quốc Khánh	Trưởng phòng tín dụng - Agribank huyện Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh
10	Mr. Hường	Phó Giám đốc Agribank Nam Định	Nam Định
11	Mr. Long	Cán bộ phụ trách LCASP của Agribank Nam Định	Nam Định
12	Mr. Lạc	Giám đốc Agribank huyện Xuân Trường	Nam Định
13	Mr. Điều	Phụ trách tín dụng – Agribank huyện Xuân	Nam Định

		Trường	
14	Mr. Dũng	Phụ trách kinh doanh - Agribank Xuân huyện Trường	Nam Định
15	Nguyễn Hồng Thái	Giám đốc Agribank Bắc Giang	Bắc Giang
16	Thân Thị Thuý	Cán bộ Agribank Bắc Giang	Bắc Giang
17	Nguyễn Thị Mười	Cán bộ Agribank Bắc Giang	Bắc Giang
18	Nguyễn Thị Thao	Cán bộ Agribank Bắc Giang	Bắc Giang
19	Nguyễn Văn Hạnh	PGĐ Agribank Tân Yên	Bắc Giang
20	Lương Văn Nội	PGĐ Agribank Tân Yên	Bắc Giang
21	Trần Thị Thanh Bình	Agribank Lào Cai	Lào Cai
22	Chị Bích	Agribank Lào Cai	Lào Cai
23	Mr. Tiến	Phó phòng khách hàng doanh nghiệp Agribank Lào Cai	Lào Cai
24	Ms. Minh	Giám đốc Agribank huyện Bảo Thắng	Lào Cai
25	Mr. Hải	Phó Giám đốc Agribank huyện Bảo Thắng	Lào Cai
26	Phạm Ngọc Dinh	Phó Giám đốc - Agribank huyện Mộc Châu	Sơn La
27	Phan Văn Đăng	Giám đốc Agribank Mỏ Cày – Bến Tre	Bến Tre
28	Lê Bình Dương	Giám đốc Agribank Châu Thành – Sóc Trăng	Sóc Trăng

#### **Đại diện Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và Quỹ tín dụng nhân dân**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Võ Tá Lộc	Chủ tịch HĐQT Quỹ TDND liên phường Thạch Trung	Hà Tĩnh
2	Nguyễn Thị Định	Giám đốc Quỹ TDND liên phường Thạch Trung	Hà Tĩnh
3	Võ Tạ Cương	Phó giám đốc Quỹ TDND liên phường Thạch Trung, Tp Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
4	Trần Hoàng Hùng	Giám đốc Quỹ TDND xã Cẩm Yên, huyện	Hà Tĩnh

		Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	
5	Nguyễn Đình Tịch	Chủ tịch HĐQT Quỹ TDND xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
6	Nguyễn Viết Hà	Giám đốc CoopBank Nam Định	Nam Định
7	Mai Văn Úy	Phó giám đốc CoopBank Nam Định	Nam Định
8	Nguyễn Văn Vũ	Trưởng phòng tín dụng Quỹ thành viên CoopBank Nam Định	Nam Định
9	Nguyễn Quang Hưng	Trưởng phòng tín dụng doanh nghiệp CoopBank Nam Định	Nam Định
10	Bùi Minh Tâm	Quỹ TDND xã Xuân Tân, Xuân Trường, Nam Định	Nam Định
11	Trịnh Văn Trinh	Quỹ TDND xã Xuân Tân, Xuân Trường, Nam Định	Nam Định
12	Dương Ngọc Khanh	CT HĐQT Quỹ TDND Dĩnh Kế, Bắc Giang	Bắc Giang
13	Nguyễn Thị Thuý Loan	Giám đốc Quỹ TDND Dĩnh Kế, Bắc Giang	Bắc Giang
14	Dương Ngọc Kiểm	Phòng tín dụng Quỹ TDND xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang	Tân Yên, Bắc Giang
15	Trần Thị Hà	Phó Giám đốc - Quỹ TDND Ngọc Châu, huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang	Tân Yên, Bắc Giang
16	Nguyễn Kỳ Thông	Giám đốc Coopbank Bình Định	Bình Định
17	Nguyễn Thị Thuý	Coopbank Bình Định	Bình Định

### Cán bộ Ngân hàng CSXH, BIDV

STT	Họ và tên	Chức vụ	Địa điểm
1	Mr. Hưng	Phó Giám đốc NHCSXH tỉnh Nam Định	Nam Định
2	Mr. Đông	Phó Giám đốc NHCSXH Lào Cai	Lào Cai
3	Tòng Thị Tươi	NHCSXH tỉnh Sơn La	Sơn La
4	Ms. Như	Giám đốc Sở 3 – Ngân hàng BIDV	Hà Nội
5	Ms. Huệ	Trưởng phòng thẩm Định các dự án Ngân	Hà Nội

		hàng BIDV	
6	Ms. Mai	BIDV	Hà Nội
7	Ms. Huyền	BIDV	Hà Nội
8	Ms. Yên	BIDV	Hà Nội
9	Ms. Chương	NHCSXH	Hà Nội
10	Mr. Nhân	NHCSXH	Hà Nội

**Cán bộ hội phụ nữ, Hội nông dân**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Địa điểm
1	Mai Xuân Long	Chủ tịch HND xã Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định	Nam Định
2	Mrs. Cát	Chủ tịch HPN xã Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định	Nam Định
3	Trịnh Xuân Đông	Phó Chủ tịch xã Xuân Kiên, Trưởng Ban nông nghiệp	Nam Định
4	Nguyễn Thị Liên	Phó CT HPN tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang
5	Phạm Thị Hằng	Chánh văn phòng, HPN tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang
6	Ms. Kiên	HPN Sơn La	Sơn La
7	Ms. Nguyệt	PCT - HPN Lào Cai	Lào Cai

**2. DANH SÁCH TRANG TRẠI VỪA**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Quy mô Số lợn	Tình trạng vay vốn hiện tại	Ghi chú
1	Bùi Văn Nam	Bảo Thắng – Lào Cai	120	150 triệu -	Đã xây Biogas thể tích 15m <sup>3</sup> ; Muốn vay dự án để mở rộng chăn nuôi
2	Trần Thị Thanh	Bảo Thắng – Lào Cai	200		Đã xây Biogas, sẽ xây thêm nhưng tự bỏ tiền, không có

					nhu cầu vay
3	Triệu Văn Hoàng	Bản Qua - Bát Xát – Lào Cai	100	Không Vay	Đã xây Biogas thể tích 10m <sup>3</sup> , không có nhu cầu vay
4	Phạm Thị Sơn	Cẩm Xuyên – Hà Tĩnh	500	700 triệu –	Đã xây biogas 200m <sup>3</sup> ; Muốn vay thêm 500 triệu mở rộng chăn nuôi
5	Hoàng Hữu Bằng	Cẩm Xuyên – Hà Tĩnh	200	350 triệu –	Chưa xây Biogas, đang muốn xây biogas màng HDPE (200-300m <sup>3</sup> )
6	Phạm Văn Sơn	Cẩm Xuyên – Hà Tĩnh	350	800 triệu -	Đã làm Biogas
7	Nguyễn Thị Bích	Tân Yên – Bắc Giang	450		Đã xây Biogas 70m <sup>3</sup> , muốn vay vốn để mở rộng chăn nuôi (500 triệu)
8	Ngô Xuân Lương	Tân Yên – Bắc Giang	100 nái	600 triệu -	Đã xây biogas 60m <sup>3</sup> ; Nhu cầu vay 1 tỷ mở rộng chăn nuôi
9	Đỗ Thị Hương	Tân Yên – Bắc Giang	450	300 triệu -	Đã xây biogas 30m <sup>3</sup> ; Nhu cầu vay 500 triệu xây dựng chuồng trại
10	Bùi Văn Quang	Xuân Trường – Nam Định	300	600 triệu -	Đã xây Biogas thể tích 25m <sup>3</sup> ; Không có nhu cầu vay
11	Mai Văn Chiến	Xuân Trường – Nam Định	570	600 triệu -	Có công trình biogas 10m <sup>3</sup> , sẽ vay xây thêm Biogas nếu lãi suất dự án thấp
12	Đỗ Văn Đức	Xuân Tân – Nam Định	20 nái – 130 thịt	450 triệu –	Đã có công trình Biogas 20m <sup>3</sup> , 10 m <sup>3</sup> Đang có nhu cầu xây dựng chuồng

					trại mở rộng chăn nuôi
13	Trần Ngọc Lâm	TT Mộc Châu, Mộc Châu, Sơn La	15 nái – 100 thịt		Đã làm Biogas 9m <sup>3</sup> , muốn vay thêm 300-400 triệu để mở rộng quy mô và xây dựng hầm biogas 60m <sup>3</sup>
14	Tổng Xuân Bắc	TT Mộc Châu, Mộc Châu, Sơn La			Không có ý định vay vốn
15	Nguyễn Văn Trường	TT Mộc Châu, Mộc Châu, Sơn La	9 nái – 100 thịt	240 triệu -	Muốn vay 100 triệu trở lên để mở rộng chăn nuôi và xây biogas
16	Lê Sỹ Đức	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ	21 nái ngoại – 40 thịt	250 triệu -	Muốn vay 200 triệu để mở rộng chăn nuôi và làm Biogas hầm HDPE
17	Phạm Văn Nhã	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ	20 nái – 120 thịt		Đã làm hầm Biogas, muốn vay 100 triệu mở rộng chăn nuôi
18	Vương Văn Hòa	Xã Đông Lâm, Hạ Hòa, Phú Thọ	10 nái, 100 thịt	100 triệu -	Đã có 2 hầm biogas – Đang muốn mua thức ăn chăn nuôi và con giống
19	Nguyễn Quy Thanh	Thành Thới, Mỏ Cày Nam, Bến Tre	700 – 800 con	500 triệu	Đã có hầm Biogas
20	Lương Văn Thông	Ngải Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre	30 nái; 300 thịt	350 triệu	Đã có hầm biogas
21	Nguyễn Văn Bảo	Ngải Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre	70 thịt	100 triệu	Đã có hầm biogas
22	Phú Quý	Phú Tân, Châu Thành, Sóc Trăng	80 nái 300 thịt	100 triệu	Đã có bình biogas

23	Nguyễn Văn Thoan	Đại Hải, Kế Sách, Sóc Trăng	1900 thịt	3.5 tỷ	Đã có bình biogas
24	Phạm Văn Dương	Đại Hải, Kế Sách, Sóc Trăng	2600 thịt	4.2 tỷ	Đã có bình biogas
25	Lê Văn Hoàng	Nhon Tân, An Nhơn, Bình Định	500 heo thịt	300 triệu	Đã có bình Biogas
26	Bùi Thị Hòa	Nhon Tân, An Nhơn, Bình Định	600 heo thịt	1,2 tỷ	Đã có bình biogas và có nhu cầu vay 500 triệu mở rộng chăn nuôi
27	Võ Văn Thành	Nhon Thọ, An Nhơn, Bình Định	600 heo thịt	700 triệu	Đã có bình Biogas và nhu cầu vay 600 triệu mở rộng chăn nuôi + xây thêm Biogas

### 3. DANH SÁCH TRANG TRẠI THƯƠNG MẠI

- Trang trại Hợp Lực (Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh)
- Nguyễn Văn Toán (Xuân Trường, Nam Định)
- Nguyễn Bá Hữu (Việt Ngọc, Tân Yên, Bắc Giang)
- Nguyễn Xuân Tùng (Bảo Thắng, Lào Cai)
- Nguyễn Thị Thủy (Mộc Châu, Sơn La)
- Nguyễn Văn Sửu (Lâm Thao, Phú Thọ)
- Phạm Văn Hiệp (Phù Đồng, Ngãi Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre)
- Mr Hai (Đại Hải, Chợ Gạo, Tiền Giang)
- 
- Vành Đình Tân (An Nhơn, Bình Định)

### 4. DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA ĐIỀU TRA BẢNG HỎI

#### a. Hộ gia đình chưa lắp Biogas

STT	Họ và tên	Địa chỉ
1	Đặng Thị Lan	TT Thiên Cầm, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
2	Tô Đức Tuấn	TT Thiên Cầm, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
3	Nguyễn Văn Quảng	TT Thiên Cầm, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh



4	Nguyễn Thị Xuân	TT Thiên Cầm, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
5	Bùi Thị Đâm	TT Thiên Cầm, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
6	Phan Xuân Đệ	Xã Cẩm Dương, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
7	Bùi Vĩnh Nam	Xã Cẩm Dương, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
8	Lê Việt Nguyên	TT Thiên Cầm, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
9	Nguyễn Vĩnh Cường	TT Thiên Cầm, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
10	Nguyễn Việt Huy	TT Thiên Cầm, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
11	Trương Hữu Vinh	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
12	Nguyễn Đức Kỳ	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
13	Trần Y Dũng	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
14	Nguyễn Phi Lĩnh	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
15	Lê Thị Hương	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
16	Nguyễn Thị Huệ	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
17	Vũ Đức Toàn	Xã Thạch Tiến, Thạch Hà, Hà Tĩnh
18	Nguyễn Huy Dũng	Xã Thạch Tiến, Thạch Hà, Hà Tĩnh
19	Lê Văn Trường	Xã Thạch Tiến, Thạch Hà, Hà Tĩnh
20	Lê Hữu Ngân	Xã Thạch Tiến, Thạch Hà, Hà Tĩnh
21	Ninh Thị Việt	Xã Yên Bình, Ý Yên, Nam Định
22	Nguyễn Thị Tuyết	Xã Yên Minh, Ý Yên, Nam Định
23	Phạm Danh Lam	Xã Yên Minh, Ý Yên, Nam Định
24	Phạm Văn Thoại	Xã Yên Minh, Ý Yên, Nam Định
25	Trần Văn Nam	Xã Yên Mỹ, Ý Yên, Nam Định
26	Trần Thị Khuyên	Xã Yên Mỹ, Ý Yên, Nam Định
27	Trần Văn Tùng	Xã Yên Mỹ, Ý Yên, Nam Định
28	Vũ Văn Quang	Xã Yên Mỹ, Ý Yên, Nam Định
29	Nguyễn Thị Vy	Xã Yên Phúc, Ý Yên, Nam Định

30	Trần Thị Kim Dấn	Xã Yên Phong, Ý Yên, Nam Định
31	Vũ Văn Đoàn	Xã Xuân Tiến, Xuân Trường, Nam Định
32	Mai Văn Châm	Xã Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định
33	Hoàng Thị Thim	Xã Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định
34	Ngô Văn Duyên	Xã Xuân Tân, Xuân Trường, Nam Định
35	Trương Đình Hương	Xã Xuân Tân, Xuân Trường, Nam Định
36	Nguyễn Thị Thoan	Xã Xuân Tân, Xuân Trường, Nam Định
37	Trịnh Bá Phiếm	Xã Xuân Tân, Xuân Trường, Nam Định
38	Vũ Quang Đại	Xã Xuân Tiến, Xuân Trường, Nam Định
39	Mai Thị Nhiệm	Xã Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định
40	Nguyễn Quang Hưng	Xã Xuân Tân, Xuân Trường, Nam Định
41	Lê Đức Hùng	Xã Tụ Lạn, Việt Yên, Bắc Giang
42	Nguyễn Văn Minh	Xã Tụ Lạn, Việt Yên, Bắc Giang
43	Dương Văn Tùng	Xã Tụ Lạn, Việt Yên, Bắc Giang
44	Đào Thị Vụ	Xã Tụ Lạn, Việt Yên, Bắc Giang
45	Nguyễn Văn Thứ	Xã Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang
46	Đỗ Thị Mai	Xã Quảng Minh, Việt Yên, Bắc Giang
47	Nguyễn Thị Tĩnh	Xã Bích Sơn, Việt Yên, Bắc Giang
48	Nguyễn Văn Điều	Xã Tiên Sơn, Việt Yên, Bắc Giang
49	Nguyễn Văn Mạnh	Xã Nghĩa Trung, Việt Yên, Bắc Giang
50	Nguyễn Văn Thắng	Xã Ninh Sơn, Việt Yên, Bắc Giang
51	Nguyễn Xuân Trường	Xã Cao Xá, Tân Yên, Bắc Giang
52	Bùi Thế Chí	Xã Cao Xá, Tân Yên, Bắc Giang
53	Nguyễn Thị Anh	Xã Bích Sơn, Tân Yên, Bắc Giang
54	Nguyễn Thị Lan	Xã Cao Xá, Tân Yên, Bắc Giang

55	Bùi Văn Hoàng	Xã Cao Xá, Tân Yên, Bắc Giang
56	Tạ Thị Phóng	Xã Quảng Minh, Việt Yên, Bắc Giang
57	Trần Hữu Vượng	Thị trấn Nénh, Việt Yên, Bắc Giang
58	Nguyễn Thị Thạo	Xã Vân Trung, Việt Yên, Bắc Giang
59	Hoàng Đức Thắng	Xã Vân Trung, Việt Yên, Bắc Giang
60	Đỗ Thế Vinh	Xã Cao Xá, Việt Yên, Bắc Giang
61	Trần Thị Hòa	Xã Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai
62	Vũ Thị Thủy	Xã Bản Cầm, Bảo Thắng, Lào Cai
63	Nguyễn Văn Đông	Xã Bản Cầm, Bảo Thắng, Lào Cai
64	Phạm Thanh Hằng	Xã Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai
65	Phạm Văn Hoàng	Xã Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai
66	Nguyễn Xuân Biển	Xã Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai
67	Đỗ Văn Cường	Xã Phong Niên, Bảo Thắng, Lào Cai
68	Nguyễn Văn Hưng	Xã Xuân Quang, Bảo Thắng, Lào Cai
69	Bùi Văn Phở	Xã Xuân Quang, Bảo Thắng, Lào Cai
70	Lục Văn Cường	Xã Bản Cầm, Bảo Thắng, Lào Cai
71	Hoàng A Bình	Xã Bản Qua, Bát Xát, Lào Cai
72	Lý Thị Hân	Xã Bản Qua, Bát Xát, Lào Cai
73	Nguyễn Mộc	Xã Bản Qua, Bát Xát, Lào Cai
74	Trần Thị Lan	Xã Bản Qua, Bát Xát, Lào Cai
75	Lý Thị Thanh	Xã Bản Vượt, Bát Xát, Lào Cai
76	Trần Thị Chiến	Xã Bản Vượt, Bát Xát, Lào Cai
77	Cháo Láo Tả	Xã Bản Vượt, Bát Xát, Lào Cai
78	Vũ Xuân Ngừng	Xã Bản Vượt, Bát Xát, Lào Cai
79	Vũ Thị Sen	Xã Bản Vượt, Bát Xát, Lào Cai

80	Vũ Ngọc Sơn	Xã Bản Vượt, Bát Xát, Lào Cai
81	Lê Sỹ Đức	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ
82	Bùi Văn Phương	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ
83	Nguyễn Văn Uyên	Xã Sơn Vi, Lâm Thao, Phú Thọ
84	Phạm Văn Thức	Xã Bản Nguyên, Lâm Thao, Phú Thọ
85	Triệu Văn Đồng	Xã Sơn Vi, Lâm Thao, Phú Thọ
86	Lê Hữu Hùng	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ
87	Phan Văn Dũng	Xã Sơn Dương, Lâm Thao, Phú Thọ
88	Kiều Quang Khải	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ
89	Nguyễn Thị Lành	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ
90	Nguyễn Văn Phương	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ
91	Nguyễn Thị Dung	Xã Y Sơn, Hạ Hòa, Phú Thọ
92	Nguyễn Hoàng Thắng	Động Lâm, Hạ Hòa, Phú Thọ
93	Nguyễn Thế Lữ	Động Lâm, Hạ Hòa, Phú Thọ
94	Phan Thị Huệ	Động Lâm, Hạ Hòa, Phú Thọ
95	Trần Thị Thành	Động Lâm, Hạ Hòa, Phú Thọ
96	Nguyễn Văn Cường	TT Hạ Hòa, Hạ Hòa, Phú Thọ
97	Nguyễn Văn Hoàn	TT Hạ Hòa, Hạ Hòa, Phú Thọ
98	Chu Đình Hà	TT Hạ Hòa, Hạ Hòa, Phú Thọ
99	Đào Văn Sinh	TT Hạ Hòa, Hạ Hòa, Phú Thọ
100	Nguyễn Công Trí	TT Hạ Hòa, Hạ Hòa, Phú Thọ
101	Điêu Chính Quý	Lóng Phiêng, Yên Châu, Sơn La
102	Tòng Văn Đơn	Lóng Phiêng, Yên Châu, Sơn La
103	Đào Thị Loan	Chiềng Păn, Yên Châu, Sơn La
104	Nguyễn Thị Hợp	Chiềng Păn, Yên Châu, Sơn La

105	Đào Văn Thịnh	Chiềng Păn, Yên Châu, Sơn La
106	Mè Thị Tráng	Chiềng Khoi, Yên Châu, Sơn La
107	Lò Thị Phượng	Yên Sơn, Yên Châu, Sơn La
108	Hoàng Thị Hiền	Chiềng Ván, Yên Châu, Sơn La
109	Lừ Thị Hoa	Chiềng Păn, Yên Châu, Sơn La
110	Hà Thị Việt	Chiềng Păn, Yên Châu, Sơn La
111	Nguyễn Thị Luyến	Xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La
112	Nguyễn Việt Dũng	Xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La
113	Nguyễn Viết Mễ	Xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La
114	Nguyễn Thị Miễn	Xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La
115	Lường Văn Khiết	Xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La
116	Hoàng Văn Bình	Xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La
117	Vì Văn Hiền	Xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La
118	Hoàng Văn Cảnh	Xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La
119	Hoàng Văn Phi	Xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La
120	Vì Văn Kỳ	Xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La
121	Tạ Đen	TT Châu Thành, Châu Thành, Sóc Trăng
122	Thạch Hôn	TT Châu Thành, Châu Thành, Sóc Trăng
123	Thạch Sơn	TT Châu Thành, Châu Thành, Sóc Trăng
124	Thạch Sương	TT Châu Thành, Châu Thành, Sóc Trăng
125	Thạch Phước	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
126	Sơn Thị Tền	TT Châu Thành, Châu Thành, Sóc Trăng
127	Tạ Phe Ron	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
128	Lâm Văn Kên	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
129	Lâm Thị Thu Thanh	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
130	Tạ Thun	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng

131	Trần Quang Hùng	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
132	Son Sam Mít	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
133	Trần Thanh Phong	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
134	Cao Lại	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
135	Đình Hon	TT Châu Thành, Châu Thành, Sóc Trăng
136	Liêu Rát	TT Châu Thành, Châu Thành, Sóc Trăng
137	Trần Thị Kim Hương	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
138	Thạch Bình	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
139	Thạch Ngọc Thái	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
140	Ngô Thị Như Ngọc	TT Châu Thành, Châu Thành, Sóc Trăng
141	Son Dết	Xã An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng
142	Mai Hoàng Ân	Xã Cẩm Sơn, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
143	Huỳnh Thị Như	Xã Ngải Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
144	Huỳnh Văn Toi	Xã Ngải Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
145	Nguyễn Văn Giau	Xã Ngải Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
146	Huỳnh Thị Nhanh	Xã Ngải Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
147	Nguyễn Văn Học	Xã Ngải Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
148	Lê Quốc Sơn	Xã An Định, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
149	Lê Quốc Phương	Xã An Định, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
150	Nguyễn Thị Thảo	Xã Thành Thới B, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
151	Tạ Thị Tám	Xã Thành Thới B, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
152	Lê Thị Bé	Xã An Thạch, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
153	Huỳnh Văn Sơn	Xã Thành Thới B, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
154	Nguyễn Thị An	Xã Sang Thạnh, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
155	Nguyễn Hưng Hoá	Xã Lao Phước, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
156	Nguyễn Văn Hoàng	Xã Ngải Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
157	Mai Thị Kim Chung	Xã Ngải Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre

158	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Xã Ngải Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
159	Nguyễn Văn Thạch	Xã An Định, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
160	Nguyễn Văn Dũng	Xã Minh Đức, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
161	Nguyễn Văn Tây	Xã Cẩm Sơn, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
162	Trương Thị Xuân Thu	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
163	Nguyễn Văn Định	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
164	Bạch Thị Hồng	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
165	Nguyễn Văn To	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
166	Nguyễn Văn Tài	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
167	Dương Thị Thanh Thuý	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
168	Nguyễn Ngọc Sáng	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
169	Châu Thị Yên	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
170	Nguyễn Văn Lợi	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
171	Nguyễn Hữu Lộc	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
172	Phạm Văn Tuấn	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
173	Trần Văn Học	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
174	Trần Thị Loan	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
175	Nguyễn Thị An	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
176	Phạm Văn Huệ	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
177	Phùng Thị Diễm	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
178	Nguyễn Minh Tấn	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
179	Nguyễn Văn Lạc	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
180	Nguyễn Văn Ra	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
181	Nguyễn Văn Tiên	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
182	Lê Thị Hoàng Khánh	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
183	Trần Ngọc Thảo	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
184	Huỳnh Ngọc Thìn	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định

185	Võ Văn Hiền	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
186	Võ Minh Thao	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
187	Phạm Thị Đào	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
188	Trương Thị Anh	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
189	Ngô Thị Thanh Thủy	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
190	Phạm Thị Thanh Hằng	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
191	Bùi Hữu Bốn	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
192	Phan Thế Quý	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
193	Võ Minh Hùng	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
194	Trần Văn Phê	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
195	Nguyễn Văn Minh	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
196	Trần Đình Công	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
197	Nguyễn Xuân Thọ	Xã Nhơn An, An Nhơn, Bình Định
198	Nguyễn Khắc Minh	Xã Nhơn Hưng, An Nhơn, Bình Định
199	Nguyễn Văn Bình	Xã Nhơn Hưng, An Nhơn, Bình Định
200	Nguyễn Văn Ký	Xã Nhơn Hưng, An Nhơn, Bình Định
201	Huỳnh Ngọc Ánh	Xã Nhơn Hưng, An Nhơn, Bình Định

**b. Hộ gia đình đã lắp Biogas**

ST T	Họ và tên	Địa chỉ
1	Đặng Thanh Hiền	Xã Cẩm Hòa, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
2	Phan Thị Nguyệt	Xã Cẩm Hòa, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
3	Lê Thị Ninh	Xã Cẩm Hòa, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
4	Trần Bá Tùng	Xã Cẩm Hòa, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
5	Phạm Thị Bình	TT Cẩm Xuyên, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
6	Lê Thị Tân	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
7	Nguyễn Văn Thuận	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh



8	Trương Thị Nhung	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
9	Nguyễn Thị Chiến	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
10	Nguyễn Văn Hoàng	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
11	Nguyễn Thị Trinh	Xã Thạch Long, Thạch Hà, Hà Tĩnh
12	Đình Văn Sắc	Xã Yên Bình, Ý Yên, Nam Định
13	Phạm Văn Hân	Xã Yên Minh, Ý Yên, Nam Định
14	Đình Thị Ba	Xã Yên Thắng, Ý Yên, Nam Định
15	Hoàng Văn Quyền	Xã Yên Minh, Ý Yên, Nam Định
16	Trần Thị Hương	Xã Yên Mỹ, Ý Yên, Nam Định
17	Đình Thị Hà	Xã Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định
18	Trịnh Thị Mai	Xã Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định
19	Bùi Thị Bảy	Xã Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định
20	Bùi Văn Hoạt	Xã Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định
21	Đình Thị Mơ	Xã Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định
22	Đỗ Thị Hoa	Xã Quảng Minh, Việt Yên, Bắc Giang
23	Dương Văn Minh	Xã Tiên Sơn, Việt Yên, Bắc Giang
24	Trần Văn Liên	Xã Hồng Thái, Việt Yên, Bắc Giang
25	Nguyễn Thị Lan	Xã Quảng Minh, Việt Yên, Bắc Giang
26	Tạ Thị Thắm	Xã Quảng Minh, Việt Yên, Bắc Giang
27	Bùi Thế Minh	Xã Cao Xá, Tân Yên, Bắc Giang
28	Nguyễn Thị Thanh Lâm	Xã Cao Xá, Tân Yên, Bắc Giang
29	Nguyễn Thị Linh	Xã Cao Xá, Tân Yên, Bắc Giang
30	Nguyễn Thị Huyền	Xã Cao Xá, Tân Yên, Bắc Giang
31	Ninh Văn Nam	Xã Ngọc Châu, Tân Yên, Bắc Giang
32	Khương Thị Lý	Xã Xuân Quang, Bảo Thắng, Lào Cai
33	Ngô Văn Sơn	Xã Xuân Quang, Bảo Thắng, Lào Cai
34	Trần Văn Hiên	Xã Xuân Quang, Bảo Thắng, Lào Cai
35	Vương Quốc Cường	Xã Xuân Quang, Bảo Thắng, Lào Cai
36	Phạm Văn Mến	Xã Xuân Quang, Bảo Thắng, Lào Cai
37	Đặng Thị Tuyết	Xã Quang Kim, Bảo Thắng, Lào Cai

38	Đỗ Hồng Văn	Xã Quang Kim. Bảo Thắng, Lào Cai
39	Đỗ Thị Thanh	Xã Quang Kim. Bảo Thắng, Lào Cai
40	Lâu Văn Gàn	Xã Bản Qua, Bảo Thắng, Lào Cai
41	Phạm Văn Chiên	Xã Quang Kim. Bảo Thắng, Lào Cai
42	Vũ Thị Tân	TT Mộc Châu, Mộc Châu, Sơn La
43	Hoàng Xuân Văn	TT Mộc Châu, Mộc Châu, Sơn La
44	Nguyễn Quang Sơn	TT Mộc Châu, Mộc Châu, Sơn La
45	Trần Quang Tuấn	Xã Mường Sang, Mộc Châu, Sơn La
46	Lương Văn Quỳnh	Xã Mường Sang, Mộc Châu, Sơn La
47	Đỗ Hữu Thông	Xã Phiêng Khoài, Yên Châu, Sơn La
48	Lê Thị Hào	Xã Phiêng Khoài, Yên Châu, Sơn La
49	Trần Văn Sơn	Xã Phiêng Khoài, Yên Châu, Sơn La
50	Trịnh Thị Hiền	Xã Phiêng Khoài, Yên Châu, Sơn La
51	Lê Thị Hợp	Xã Phiêng Khoài, Yên Châu, Sơn La
52	Nguyễn Thị Nhị	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ
53	Đặng Thị Thảo	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ
54	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Kinh Kệ, Lâm Thao, Phú Thọ
55	Phạm Thị Kim Dung	Xã Kinh Kệ, Lâm Thao, Phú Thọ
56	Nguyễn Thị Long	Xã Hợp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ
57	Nguyễn Văn Toàn	Xã Bằng Giã, Hạ Hòa, Phú Thọ
58	Nguyễn Văn Cường	Xã Bằng Giã, Hạ Hòa, Phú Thọ
59	Hoàng Ngọc Chính	Xã Động Lâm, Hạ Hòa, Phú Thọ
60	Hoàng Ngọc Trương	Xã Động Lâm, Hạ Hòa, Phú Thọ
61	Nguyễn Quang Hợi	Thị trấn Hạ Hòa, Hạ Hòa, Phú Thọ
62	Đỗ Thanh Xuân	TT Châu Thành, Châu Thành, Sóc Trăng
63	Ngô Thị Huyền Linh	Xã Phú Tâm, Châu Thành, Sóc Trăng
64	Nguyễn Thị Hoàng Phuong	Xã Phú Tâm, Châu Thành, Sóc Trăng
65	Đinh Văn Đủ	Xã Phú Tâm, Châu Thành, Sóc Trăng
66	Tô Văn Nam	Xã Phú Tâm, Châu Thành, Sóc Trăng

67	Ly Chel	Xã Phú Tâm, Châu Thành, Sóc Trăng
68	Son Hó	Xã Phú Tâm, Châu Thành, Sóc Trăng
69	Nguyễn Minh Đoàn	Xã Hồ Đắc Kiện, Châu Thành, Sóc Trăng
70	Lâm Thanh Tùng	Xã Thiện Mỹ, Châu Thành, Sóc Trăng
71	Huỳnh Tám Phát	Xã An Ninh, Châu Thành, Sóc Trăng
72	Nguyễn Văn Trường	Xã Ngãi Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
73	Phạm Long Thành	Xã Ngãi Đăng, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
74	Lê Thị Hương	Xã An Định, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
75	Nguyễn Văn Buộc	Xã Thành Thới B, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
76	Dương Văn Em	Xã Thành Thới B, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
77	Lê Thanh Tấn	Xã Thành Thới B, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
78	Phạm Vật Cận	Xã Thành Thới B, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
79	Trần Thanh Toán	Xã An Định, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
80	Đào Xuân Hải	Xã An Định, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
81	Trần Thái Bình	Xã An Định, Mỏ Cày Nam, Bến Tre
82	Nguyễn Quốc Việt	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
83	Nguyễn Văn Giáo	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
84	Nguyễn Thị Thảo Vy	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
85	Nguyễn Văn Mạnh	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
86	Nguyễn Thị Mộng Kiều	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
87	Nguyễn Thị Lệ	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
88	Nguyễn Thị Hạnh Loan	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
89	Lê Thu Hiền	Xã Xuân Đông, Chợ Gạo, Tiền Giang
90	Bùi Văn Hưng	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
91	Nguyễn Văn Đạt	Xã Thanh Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang
92	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Xã Nhơn Khánh, An Nhơn, Bình Định
93	Lê Thị Sen	Xã Nhơn Khánh, An Nhơn, Bình Định

94	Lê Thị Súng	Xã Nhơn Khánh, An Nhơn, Bình Định
95	Nguyễn Thị Kim Liêu	Xã Nhơn Khánh, An Nhơn, Bình Định
96	Đào Thị Sang	Xã Nhơn Khánh, An Nhơn, Bình Định
97	Phan Thị Thu	Xã Nhơn Khánh, An Nhơn, Bình Định
98	Nguyễn Thị Mai	Xã Nhơn Khánh, An Nhơn, Bình Định
99	Hồ Sỹ Tuyên	Xã Nhơn Khánh, An Nhơn, Bình Định
100	Võ Thị Thảo	Xã Nhơn Thành, An Nhơn, Bình Định
101	Nguyễn Thị Nga	Xã Nhơn Thọ, An Nhơn, Bình Định

## PHỤ LỤC 5 – ĐÁNH GIÁ DÒNG TÍN DỤNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

### A. Kinh nghiệm và bài học từ việc giải ngân nguồn vốn tín dụng

#### 1. Kinh nghiệm và bài học từ việc giải ngân nguồn tín dụng của dự án LCASP thông qua ngân hàng Agribank and Coopbank

Dù đã rất nỗ lực nhưng do các nguyên nhân như đã được chuyên gia phân tích rất kỹ trong báo cáo phát hiện sơ bộ về nhu cầu tín dụng của tư vấn, tính đến thời điểm hiện nay thì cả 2 ngân hàng Agribank and Coopbank chỉ giải ngân một lượng rất nhỏ nguồn vốn tín dụng của dự án (bảng dưới).

**Bảng 1. Kết quả giải ngân Hợp phần 2 tại 10 tỉnh dự án LCASP tính đến Quý II/2016**

Ngân hàng	Số khoản vay phụ (công trình)	Dư nợ (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân (%)
Agribank	198	5,50	0,598
Coopbank	43	5,53	0,602
<b>Tổng</b>	241	11,03	1,2

(Nguồn: Dự án cung cấp)

Những khó khăn trong việc giải ngân các khoản cho vay tín dụng của hai định chế tài chính hiện tại là do: (i) do quy định tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP của chính phủ ban hành ngày 09/6/2015 quy định về cơ chế đảm bảo vốn vay đối với tất cả ngân hàng thương mại, theo đó các ngân hàng yêu cầu phải giữ sổ đỏ của các hộ dân khi có nhu cầu vay vốn; (ii) do hạn chế phạm vi cho vay trong thiết kế ban đầu của dự án, không cho vay đầu tư giống vật nuôi và xây dựng chuồng trại; (iii) Các ngân hàng thông tin tuyên truyền sản phẩm tín dụng của dự án LCASP chưa được mạnh mẽ dẫn đến người dân không có thông tin và không tiếp cận được nguồn vốn; (iv) Ngân hàng Nông nghiệp ban hành thêm một số quy trình và thủ tục cho vay phức tạp, gây khó khăn cho việc giải ngân; (v) hiện các ngân hàng có nguồn cung vốn dồi dào và có nhiều chính sách hấp dẫn hơn dự án LCASP; (vi) một số tỉnh có chính sách hỗ trợ lãi suất cho các trang trại chăn nuôi do vậy cũng hạn chế giải ngân từ nguồn vốn tín dụng

dự án LCASP. Hiện tại, 02 định chế tài chính đang tham gia thực hiện dự án chỉ cam kết giải ngân 13 triệu USD trên tổng số 35 triệu USD vốn tín dụng của dự án LCASP.

Bài học kinh nghiệm rút ra từ công tác thực hiện của 02 định chế tài chính hiện tại là: (i) Nhu cầu vay vốn của các trang trại cho xây lắp hầm khí sinh học để xử lý môi trường chăn nuôi là cao nhưng do hầu hết các chủ trang trại đều có dư nợ tín dụng đến ngưỡng nên khả năng vay thêm từ nguồn dự án LCASP còn hạn chế; (ii) Do đầu tư xây lắp các hầm khí sinh học quy mô lớn không đem lại lợi nhuận tương xứng với chi phí đầu tư nên các chủ trang trại chưa dành ưu tiên cho vay vốn xây lắp khí sinh học; (iii) Chính sách cho vay phải thể chấp số đo hiện tại của 02 định chế tài chính chỉ phù hợp với các đối tượng vay là chủ trang trại vì vậy đã không đem lại hiệu quả mong muốn; (iv) Nhu cầu vay vốn xây lắp hầm khí sinh học quy mô nhỏ là rất lớn do đầu tư hầm khí sinh học quy mô nhỏ vừa đem lại lợi ích về môi trường và lợi ích kinh tế (khí ga phục vụ đun nấu) tương xứng với chi phí đầu tư; (v) Trở ngại lớn nhất để người dân có thể tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho xây lắp hầm khí sinh học quy mô nhỏ là phải thể chấp số đo có giá trị lớn để vay một khoản vay rất nhỏ (chỉ khoảng 10 triệu VNĐ/khoản vay).

## **2.Kinh nghiệm giải ngân nguồn vốn tín dụng của NHCSXH**

### **2.1.Kinh nghiệm giải ngân nguồn vốn tín dụng cho biogas**

**Chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn.** Nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, năm 2004, NHCSXH được giao nhiệm vụ thực hiện hợp phần tín dụng Chương trình quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn với tổng nguồn vốn ban đầu của dự án là 122 tỷ đồng. Chương trình được thực hiện qua 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 (từ năm 2004 đến 2005) được thực hiện thí điểm tại 10 tỉnh: Sơn La, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tiền Giang, Kiên Giang. Sau khi thực hiện thành công Giai đoạn 1, Dự án đã được tiếp tục mở rộng Giai đoạn 2 (từ năm 2006 đến nay) ra tất cả các tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Chương trình thực hiện cho vay các hộ gia đình với mục đích: mua nguyên vật liệu, xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình nước sạch, công trình vệ sinh bảo đảm theo tiêu chuẩn quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (nhà vệ sinh hoặc nhà vệ sinh kèm xây bể biogas, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; xử lý nước thải, rác thải khu vực làng nghề nông thôn). Mỗi hộ được vay vốn với mức tối đa là 8 triệu đồng (hiện nay là 12 triệu đồng) để xây dựng công trình NSVSMTNT. Lãi suất cho vay thay đổi theo từng thời kỳ, hiện nay lãi suất cho vay là 9%/năm. Thời hạn cho vay tối đa không quá 60 tháng.

Từ năm 2004 đến 30/6/2016, tổng doanh số cho vay của chương trình đạt 37.834 tỷ đồng; Doanh số thu nợ đạt 15.534 tỷ đồng; Tổng dư nợ cho vay đến 30/6/2016 đạt 22.132 tỷ đồng với số khách hàng là 2,4 triệu hộ, tăng 22.010 tỷ so với năm 2004, nợ xấu 48 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,22% tổng dư nợ của chương trình. Thông qua chương trình này, tính đến 30/6/2016, NHCSXH đã cho vay đầu tư xây dựng 8.328.000 công trình NSVSMTNT, trong đó phục vụ lắp đặt và xây dựng trên 3 triệu công trình vệ sinh ở nông thôn như: nhà vệ sinh hoặc nhà vệ sinh kèm bể biogas.

Trong khuôn khổ chương trình NSCSMTNT, năm 2011-2013 NHCSXH đã cho vay đến khách hàng tại vùng dự án do DFID tài trợ. NHCSXH tự huy động và cung cấp tín dụng với số tiền 1000 tỷ đồng (tương đương 45 triệu USD) cho 125.000 hộ vay vốn. Thông qua chương trình này dư nợ cho vay công trình vệ sinh của NHCSXH tại 10 tỉnh dự án đã tăng bình quân 1,5 lần. Trong đó có tỉnh tăng 3 lần. Dư nợ cho vay ở mức vay hợp lý là từ 1,5 triệu đến 3 triệu đồng/1 công trình vệ sinh cho hộ gia đình.

Dự án của tổ chức Đông Tây hội ngộ phối hợp với Hội Phụ nữ cho 100.000 khách hàng được vay 300 tỷ đồng. (<http://baochinhphu.vn/doi-song/cai-thien-dieu-kien-ve-sinh-cho-hon-10-van-ho-ngheo/243423.vgp>)

**Bảng 2. Kết quả thực hiện cho vay từ năm 2004 đến ngày 30/6/2016**

*Đơn vị: Tỷ đồng, nghìn công trình*

STT	Năm	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ	Tổng số công trình được vay vốn trong năm
-----	-----	------------------	-----------------	-------	---

1	2004	122	0	122	39
2	2005	223	18	327	77
3	2006	520	58	789	161
4	2007	1.087	159	1.717	320
5	2008	2.138	312	3.544	568
6	2009	2.738	785	5.497	719
7	2010	2.344	884	6.957	606
8	2011	2.961	1.377	8.540	775
9	2012	3.821	1.729	10.631	977
10	2013	3.522	2.034	12.116	883
11	2014	6.071	2.799	15.386	1,142
12	2015	8.026	3.313	20.096	1,350
13	30/6/2016	4.261	2.066	22.292	711
<b>Tổng cộng</b>		37.834	15.534		8.328

Những kinh nghiệm về giải ngân thành công của Dự án bao gồm: (1) Thủ tục và tuyên truyền: (i) thủ tục vay vốn thuận tiện, đơn giản, hộ vay vốn không phải thế chấp tài sản khi vay vốn; (ii) Chi nhánh NHCSXH tham gia ban quản lý dự án cấp tỉnh, huyện, tích cực phối hợp với các Sở NN&PTNT và các tổ chức xã hội dân sự tại địa phương để kịp thời xác định nhu cầu vay vốn, phổ biến, tuyên truyền chính sách và hướng dẫn người dân các thủ tục vay vốn tín dụng NS&VSMTNT đến người dân khu vực nông thôn; hướng dẫn người dân làm các thủ tục vay vốn; lựa chọn các mô hình mẫu, thiết kế mẫu phù hợp với điều kiện kinh tế và địa điểm xây dựng công trình của mỗi hộ; (iii) cơ chế giải ngân thông qua phương pháp hỗ trợ dựa vào kết quả đầu ra (thanh toán các chi phí của các đơn vị tham gia quản lý theo phương thức tạm ứng một phần và thanh toán định kỳ khi đã hoàn thành các công trình, thưởng tiền cho hộ dân sau khi hoàn thành công trình vệ sinh); (iv) Tổ chức tập huấn và kỹ thuật xây dựng các công trình đúng tiêu chuẩn đúng quy định để đảm bảo xây dựng các công trình đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo tiến độ thực hiện kịp thời.



## **2.2. Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP Mã số PO66051) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới (WB).**

Ngân hàng Chính sách xã hội tham gia thực hiện hợp phần trồng rừng sản xuất với mục tiêu đầu tư cho hộ tư nhân quy mô nhỏ (1-5 ha) với mục tiêu để trồng với tổng số 56.000 ha rừng sản xuất tại 06 tỉnh miền Trung: Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế. Thanh Hóa và Nghệ An. Tham gia dự án từ năm 2004 với khoản vay (3953VN) tương đương 22.795.000 SDR (thời hạn 2004-2024), và khoản vay (5070VN) tương đương 7.750.000 SDR (thời hạn 2012-2036).

Khi tham gia dự án vào năm 2004, NHCSXH chỉ là định chế tài chính được đánh giá phù hợp (do VBARD không đăng ký tham gia ngay từ đầu vì món vay thấp, thời hạn dài, lãi suất cho vay không hấp dẫn, quy mô trồng rừng của hộ vay cũng nhỏ). NHCSXH là định chế tài chính mới thành lập, bị đánh giá là thiếu kinh nghiệm trong đầu tư tín dụng lâm nghiệp, hoạt động tín dụng được đưa vào danh mục quản lý rủi ro của dự án. Tuy nhiên, NHCSXH đã thực hiện thành công hợp phần tín dụng của Dự án, thông qua (i) xây dựng cảm nang tín dụng, sổ tay giải ngân phù hợp với chu kỳ sinh trưởng của cây trồng; (ii) áp dụng phương thức cho vay, quản lý món vay hợp lý; (iii) phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý dự án các cấp, và 4 tổ chức xã hội dân sự thể để cấp tín dụng, đầu tư trồng rừng thương mại đạt hiệu quả cao, kết quả được đánh giá trong báo cáo thẩm định của WB số với 28,000 khách hàng được vay.

Số vốn đã giải ngân 700 tỷ đồng Việt Nam. Doanh số cho vay (từ 2004) là 774 tỷ; doanh số thu nợ 268 tỷ; dư nợ 501 tỷ; tỷ lệ hoàn trả nợ gốc 98%; Nợ xấu 55 tỷ đồng, tỷ lệ 1.1%. Nguồn vốn tín dụng NHCSXH vay lại WB được đánh giá cao và mang tính bền vững để cung cấp tín dụng đầu tư trồng rừng thương mại đến năm 2036 ([http://www.wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/WDSP/EAP/2015/03/31/090224b082d1e00f/1\\_0/Rendered/PDF/Vietnam000Fore0Report000Sequence016.pdf](http://www.wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/WDSP/EAP/2015/03/31/090224b082d1e00f/1_0/Rendered/PDF/Vietnam000Fore0Report000Sequence016.pdf))

## **2.3. Dự án Đa dạng hóa thu nhập nông thôn tỉnh Tuyên Quang (RIDP mã số 578-VN) giữa Chính phủ Việt Nam và Quỹ phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD).**

Ngân hàng Chính sách Xã hội đã được Chính phủ cho vay lại một khoản vay phụ trị giá tương đương 1,43 triệu USD (khoảng 30 tỷ đồng) trong khoảng thời gian từ 2003-2022. Mục đích là cho vay nhóm hộ nông dân tại các huyện vùng dự án để cho các thành viên trong nhóm vay lại phục vụ sản xuất kinh doanh về các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn nhằm đảm bảo bền vững cho các hộ trong khu vực nông thôn. Dự án sử dụng phương thức cho vay bán buôn thông qua các nhóm tiết kiệm vay vốn. Lãi suất cho vay đến người vay cuối cùng bằng lãi suất cho vay của NHNo&PTNT trên địa bàn. Món vay nhỏ, định mức vay khoảng 5 triệu đồng/hộ. Doanh số giải ngân 79 tỷ, doanh số thu nợ 64,8 tỷ, dư nợ đến 30/6/2016 là 15 tỷ đồng; tỷ lệ nợ xấu 1%. Dự án mang tính chất thí điểm về cho vay và quản lý tín dụng theo nhóm cộng đồng trách nhiệm tại cơ sở, góp phần giảm các hình thức tín dụng và tiết kiệm nặng lãi. Món vay tuy nhỏ nhưng hiệu quả, vốn quay vòng nhanh giữa các thành viên tại nhóm cộng đồng, đáp ứng nhu cầu tín dụng tại chỗ, kịp thời.

#### **2.4. Dự án Tăng cường nguồn lực tỉnh Tuyên Quang:**

Chính phủ Việt Nam và Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD) chuyển giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện Dự án toàn dân tham gia quản lý nguồn lực tỉnh Tuyên Quang (MS VN-328) với tổng số vốn vay khoảng 3.724.000 USD. Đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp tại vùng dự án của tỉnh Tuyên Quang. Tổng dư nợ là 43 tỷ đồng. Mô hình cho vay với lãi thu được được trích 1/3 để thành lập quỹ quay vòng, duy trì lâu dài tại vùng dự án để phát triển vốn và nguồn lực tại chỗ. Thời gian thực hiện từ 1993-2043. Doanh số cho vay (1993-2016) 250 tỷ; doanh số thu nợ 256 tỷ; dư nợ đến 30/6/2016 là 44 tỷ; nợ xấu 1%. Dự án đã thành công trong mô hình thử nghiệm mô hình tài chính vi mô, món vay nhỏ 5 tr/hộ, lãi suất cao theo thị trường, bền vững về nguồn lực do trích nguồn lợi nhuận để phát triển vốn Quỹ cho vay quay vòng.

#### **2.5. Dự án Chương trình phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW).**

Ngân hàng Chính sách Xã hội đã được Chính phủ Việt Nam cho vay lại từ nguồn vay vốn của Cộng hoà Liên bang Đức thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức

(KfW). Dự án được thực hiện hai giai đoạn với tổng số tiền tương đương 10.000.000 EUR; lãi suất cho vay lại đến khách hàng doanh nghiệp bằng lãi suất thị trường. Thời gian thực hiện dự án từ 2005-2014. Mục tiêu của dự án là thiết lập một Quỹ cho vay quay vòng để hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại 22 tỉnh, thành phố. Doanh số cho vay 900 tỷ; doanh số thu nợ 776 tỷ; dư nợ đến 30/6/2016 là 100 tỷ; nợ quá hạn 1.151 tỷ đồng (0.99%). NHCSXH đặc biệt có kinh nghiệm trong việc thực hiện thẩm định, quản lý tín dụng cho vay doanh nghiệp nhỏ theo cơ chế thương mại.

**Bảng 3. Kết quả thực hiện cho vay giai đoạn 2005 – 2015**

*Đơn vị: Triệu đồng/Khách hàng doanh nghiệp*

<b>ST T</b>	<b>Năm</b>	<b>Doanh số cho vay</b>	<b>Doanh số thu nợ</b>	<b>Dư nợ</b>	<b>Khách hàng</b>
1	2005	29.850		29.850	84
2	2006	47.506	10.556	66.800	234
3	2007	106.960	36.730	137.030	449
4	2008	65.410	62.716	139.724	465
5	2009	150.568	98.243	192.050	593
6	2010	98.011	78.583	211.478	618
7	2011	89.542	106.418	194.602	574
8	2012	82.738	101.488	175.852	515
9	2013	92.995	99.785	169.063	478
10	2014	67.693	104.192	132.564	367
11	2015	60.949	77.258	116.255	321
12	6/2016	8.160	23758	100.657	281
<b>Tổng cộng</b>		892,222	775.969		

## **B. Đánh giá về khả năng tham gia giải ngân của NHCSXH cho dự án LCASP**

### **1. Lịch sử hoạt động của NHCSXH**

NHCSXH được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2003 với số vốn ban đầu là 10.348 tỷ đồng gồm các chương trình cho vay hộ nghèo nhận từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Cho vay giải quyết việc làm và Cho vay học sinh sinh viên (từ Ngân hàng Công thương) với mục tiêu ban đầu là phục vụ cho vay theo các chương trình dự án về xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội của nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, ngân hàng đã cải cách và xây dựng, phát triển theo hướng thương mại hóa trong dịch vụ. Đến cuối năm 2015, tổng nguồn vốn của NHCSXH đạt gần 148 nghìn tỷ đồng; tăng 56 nghìn tỷ đồng; tương đương 62% so với đầu năm 2011; tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 12,4%.

Tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách đến 31/12/2015 đạt trên 142 nghìn tỷ đồng; tăng bình quân mỗi năm 11,9%. Đến cuối năm 2015, gần 6,9 triệu khách hàng còn dư nợ.

Tính đến hết năm 2015, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh còn 0,78% trên tổng dư nợ, giảm 0,42% so với năm 2011; trong đó nợ quá hạn 0,33%; nợ khoanh 0,45%.

Năm 2012, NHCSXH đã xây dựng chiến lược phát triển bền vững về tài chính, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách để hoạt động theo định hướng thị trường, thương mại hóa sản phẩm nhằm đảm bảo tính cạnh tranh và phát triển bền vững. Hiện nay, ngoài việc giải ngân từ các nguồn vốn theo đơn đặt hàng của Chính phủ, Ngân hàng cũng đã và đang thực hiện nhiều dự án có nguồn vốn đầu tư từ các nhà tài trợ nước ngoài như WB, IFAD, KwF, DFID ...

## **2. Năng lực quản lý**

### **2.1. Tổ chức quản lý**

NHCSXH có một hệ thống cơ cấu tổ chức và hoạt động với sự tham gia quản lý và giám sát từ chính quyền đến địa phương và sự tham gia của các tổ chức dân sự xã hội, điều này giúp cho ngân hàng có thể cho vay đến tất cả các đối tượng, đặc biệt trong khu vực nông thôn, từ các đối tượng doanh nghiệp cho đến các đối tượng hộ nông dân nghèo một cách rất hiệu quả.

Ngân hàng ngày càng chủ động hơn trong huy động vốn từ các nguồn khác nhau, đảm bảo có nguồn vốn ổn định để cho người dân vay nhằm mục đích sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện môi trường, đời sống, hạn chế tình trạng đói nghèo; hoàn thiện cơ chế khoán tài chính ổn định từng giai đoạn; có chính sách ưu đãi với người vay về cơ chế cho vay, cơ chế xử lý rủi ro, lãi suất cho vay, điều kiện, thủ tục vay vốn, tạo điều kiện tiếp cận nguồn tín dụng cho khách hàng... Cơ cấu quản trị ngân hàng khá rõ ràng và có năng lực điều hành tốt; tăng cường năng lực các bên tham gia; xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát phù hợp với mô hình hoạt động đặc thù của NHCSXH. Ngân hàng đã phát triển được nguồn nhân lực đủ năng lực vận hành, có trung tâm đào tạo nâng cao nguồn nhân lực.

## **2.2. Chiến lược phát triển**

NHCSXH đã xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược, theo đó từng đơn vị liên trong hệ thống được giao thực hiện các mục tiêu cụ thể trong chiến lược theo lộ trình đến năm 2020. Thực tế triển khai Chiến lược Phát triển của NHCSXH từ 2012 đến nay như sau:

Về sản phẩm dịch vụ: (i) Các sản phẩm tín dụng của NHCSXH liên tục được rà soát, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế theo thị trường, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của khách hàng: NHCSXH thực hiện điều chỉnh lãi suất, nâng mức cho vay một số chương trình cho vay; (ii) Bổ sung thêm một số chương trình tín dụng: cho vay hộ cận nghèo, cho vay hộ mới thoát nghèo, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi tại khu vực nông thôn.

Để hiện đại hóa hoạt động, NHCSXH đã triển khai thành công dự án đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa tin học, đảm bảo toàn bộ các giao dịch được thực hiện trên hệ thống Corebanking-Intellect. Góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, tiết giảm chi phí hoạt động và phù hợp với xu hướng hiện đại hóa công nghệ ngân hàng.

Trong năm 2016, NHCSXH sẽ triển khai thí điểm dịch vụ SMS banking và 2017 sẽ thực hiện ứng dụng mobile banking, phát hành thẻ thanh toán một mặt nhằm ứng dụng công nghệ, phát triển dịch vụ thanh toán, chuyển tiền cho khách hàng tại

vùng sâu, vùng xa, vùng thôn thôn, nơi các ngân hàng thương mại chưa thực hiện, ngoài ra NHCSXH sẽ thực hiện việc huy động vốn từ việc phát triển các dịch vụ.

### 3. Mạng lưới hoạt động phủ rộng khắp từ trung ương đến địa phương

NHCSXH có mạng lưới rộng khắp cả nước, có chi nhánh tại 63 tỉnh/thành phố. Tại 10 tỉnh tham gia dự án LCASP đều có chi nhánh, hầu hết tất cả các huyện và xã. Trong 10 tỉnh đều có văn phòng giao dịch và điểm giao dịch tại các xã. Do vậy rất thuận tiện cho việc giải ngân và phổ biến chính sách của dự án tới các hộ nông dân.

NHCSXH ủy thác cho 4 tổ chức đoàn thể để thực hiện một số công đoạn trong quy trình cho vay, bao gồm: Hội Phụ Nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên. Đây chính là lợi thế để lôi kéo sự tham gia của phụ nữ và nông dân vào dự án giúp cho thông tin tuyên truyền của dự án đến được với người dân.

### 4. Tài chính

Thời gian gần đây, NHCSXH đã đưa vào chiến lược kinh doanh ngoài thực hiện các chính sách của chính phủ, theo hướng kinh doanh thương mại hóa theo thị trường bên cạnh những nguồn vốn chủ lực do chính phủ cấp với lãi suất ưu đãi và được cấp bù ngân hàng đã đặt ra chiến lược hướng tới phát triển bền vững về tài chính, NHCSXH sẽ sử dụng ưu đãi về điều kiện vay vốn thay cho ưu đãi về lãi suất. Nhiều sản phẩm dịch vụ tín dụng sẽ áp dụng lãi suất thị trường, tập trung huy động mọi nguồn lực và tổ chức giải ngân vốn để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vay vốn của khách hàng, đa dạng hóa các dịch vụ sản phẩm, ứng dụng công nghệ hiện đại để mở rộng và phát triển các dịch vụ tiết kiệm, tiền gửi, thẻ, thanh toán, bảo hiểm... để tăng thu nhập từ các dịch vụ khác, không chỉ từ dịch vụ tín dụng như hiện nay.

**Bảng 4. Kết quả tài chính 2011-2015**

*Đơn vị: triệu đồng*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>31/12/11</b>	<b>31/12/12</b>	<b>31/12/13</b>	<b>31/12/14</b>	<b>31/12/15</b>
<b>A. THU NHẬP</b>	<b>9.899.655</b>	<b>11.261.918</b>	<b>12.225.465</b>	<b>12.145.378</b>	<b>11.853.644</b>
Thu từ lãi cho vay	5.709.333	7.364.361	8.754.526	9.777.568	10.591.162

Thu khác về hoạt động tín dụng	672.965	132.826	37.954	57.541	60.326
Thu lãi tiền gửi	319.394	214.916	127.147	88.601	149.640
Thu dịch vụ thanh toán	367	211	220	253	306
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4	3	-	5	17
Thu từ hoạt động khác	146.916	191.372	216.622	258.784	295.519
Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí do ngân sách cấp (lãi suất huy động cao hơn lãi suất cho vay)	3.034.392	3.340.844	3.079.186	1.937.090	750.183
Các khoản thu nhập khác	16.284	17.387	9.810	25.536	6.491
<b>B. CHI PHÍ</b>	<b>9.498.368</b>	<b>10.592.329</b>	<b>12.049.599</b>	<b>11.780.601</b>	<b>11.462.998</b>
Chi về huy động vốn	5.145.718	6.338.427	6.652.532	6.167.201	5.722.991
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	22.682	20.693	29.890	36.748	41.834
Chi trả phí dịch vụ ủy thác cho vay	1.242.812	1.412.177	1.861.763	2.065.053	2.132.280
Chi về tài sản	314.835	360.964	350.646	357.326	383.440
Chi cho nhân viên	1.699.075	2.093.359	2.135.065	2.346.279	2.378.556
Chi hoạt động quản lý, công vụ	284.197	307.331	358.763	360.094	395.323
Chi trích lập dự phòng	784.232	54.125	650.501	438.916	400.748
Chi phí khác	4.817	5.253	10.439	8.984	7.826
<b>C. CHÊNH LỆCH THU-CHI</b>	<b>401.287</b>	<b>669.589</b>	<b>175.867</b>	<b>364.777</b>	<b>390.646</b>

## 5.Nguồn vốn

Hiện tại, cơ cấu nguồn vốn của NHCSXH bao gồm: Vốn ngân sách Trung ương



cấp; Vốn vay theo chỉ định của Chính phủ; Vốn huy động và vay lãi suất thị trường; Vốn nhận ủy thác của ngân sách địa phương và các chủ đầu tư khác; Các nguồn vốn khác và các quỹ. Trong đó: nguồn vốn huy động và vay lãi suất thị trường chiếm 52,9%; vốn Ngân sách Trung ương cấp chỉ chiếm 18,9% (Nguồn: NHCSXH cung cấp)

Đa số các chương trình tín dụng của NHCSXH hiện nay đều thực hiện từ nguồn vốn do NHCSXH tự huy động. Đối với các nguồn vốn được Nhà nước cấp chủ yếu là duy trì quay vòng, và cho vay nhóm đối tượng là các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

NHCSXH thực hiện huy động vốn trên thị trường thông qua mạng lưới điểm giao dịch tại xã, các dịch vụ tiền gửi, thẻ, thanh toán, sản phẩm tiết kiệm đa dạng, thị trường liên ngân hàng, phát hành trái phiếu. Năm 2016, NHCSXH triển khai hợp tác với LienVietPostBank nhằm phát triển các lĩnh vực: internet banking, mobile banking, ví điện tử, thẻ thanh toán. NHCSXH phát triển thêm dịch vụ ngoại hối, chuyển tiền (hiện đang cung cấp dịch vụ chuyển tiền trong nước, tham gia một phần dịch vụ Kiều hối – làm đại lý phụ cho BIDV Western Union), dịch vụ tiền gửi tiết kiệm cho dân cư tại điểm giao dịch xã (hiện nay mới chỉ cung cấp dịch vụ tiền gửi tiết kiệm cho khách hàng vay vốn).

**Cam kết của NHCSXH về nguồn vốn:** NHCSXH cam kết cấp phần vốn đối ứng khi tham gia Dự án LCASP theo đúng quy định của nhà tài trợ ADB và Nhà nước Việt Nam để thực hiện Dự án thành công.

## **6.Lãi suất**

Trong những tháng đầu năm 2016, lãi suất cho vay trung bình của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam là 8,85%/năm. Hiện nay, có 04 chương trình cho vay của NHCSXH đang áp dụng mức lãi suất là 9%/năm là: (i) cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn; (ii) cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn; (iii) cho vay thương nhân hoạt động tại vùng khó khăn; (iv) và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, đa số các chương trình cho vay còn lại đang tiếp cận dần với lãi suất thị trường, bao gồm: cho vay hộ mới thoát nghèo (8,25%/năm); cho vay hộ cận nghèo (7,92%/năm). Một số chương trình cho vay khác của NHCSXH đang áp dụng mức lãi suất dưới 1,2 - 3.3%/năm cho các đối tượng hộ dân tộc thiểu số nghèo, đặc



biệt khó khăn và hộ nghèo tại khu vực nông thôn. Tuy nhiên, tổng dư nợ các chương trình này chiếm tỷ trọng rất nhỏ, khoảng 4% trong tổng dư nợ của NHCSXH.

## 7. Sự phù hợp của NHCSXH khi tham gia dự án

### 7.1. Mạng lưới hoạt động rộng khắp 10 tỉnh dự án

NHCSXH có lợi thế về mạng lưới hoạt động mạnh mẽ tại 10 tỉnh tham gia dự án LCASP bao gồm: (i) Mạng lưới rộng khắp từ trung ương đến địa phương và đặc biệt đến cấp thôn/bản, tại 10 tỉnh đều có văn phòng chi nhánh cấp tỉnh, các huyện phòng giao dịch đến cấp huyện, có điểm giao dịch tại tất cả các xã của 10 tỉnh, có các tổ tiết kiệm và vay vốn tại các thôn/bản. Mạng lưới này không chỉ giúp xác định đối tượng khách hàng tiềm năng, cho vay, giải ngân và thu nợ hiệu quả, mà còn tuyên truyền và marketing sản phẩm đến khách hàng; (ii) Ngoài ra, NHCSXH còn phối hợp với UBND cấp xã, các Hội, đoàn thể nhận ủy thác (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên) tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra giám sát nâng cao chất lượng tín dụng, hướng dẫn các hộ gia đình vay vốn sử dụng vốn vay hiệu quả và thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay theo đúng quy định của NHCSXH.

**Bảng 5. Số liệu mạng lưới của ngân hàng tại 10 tỉnh dự án**

STT	Chi nhánh tỉnh	Phòng giao dịch huyện	Điểm giao dịch xã	Tổ tiết kiệm và vay vốn
1	Sóc Trăng	11	109	3.402
2	Bến Tre	9	164	3.213
3	Hà Tĩnh	13	262	3.891
4	Lào Cai	10	164	2.505
5	Phú Thọ	13	277	4.293
6	Tiền Giang	10	173	3.482
7	Nam Định	10	229	3.618
8	Bắc Giang	10	230	3.647

9	Bình Định	11	159	2.573
10	Sơn La	12	204	3.813
	<b>Tổng</b>	<b>109</b>	<b>1.971</b>	<b>34.437</b>

## 7.2. Chính sách tín dụng

NHCSXH có chính sách tín dụng theo cơ chế của các tài chính vi mô đó là không áp dụng quy định tại điều 9 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn: “*Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm phải nộp cho tổ chức tín dụng cho vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân xã xác nhận.*” NHCSXH cho vay tín chấp dưới sự bảo lãnh của các hội đoàn thể, chính quyền địa phương, do vậy sẽ rất phù hợp với chính sách cho vay tín dụng cho các hộ gia đình chăn nuôi với khoản vay nhỏ của dự án LCASP. Điều này sẽ dỡ bỏ rào cản tiếp cận nguồn tín dụng của dự án LCASP đối với các công trình và chuỗi khí sinh học ở cấp hộ gia đình đang có nhu cầu tín dụng trong 10 tỉnh thực hiện dự án. Theo đó, theo chính sách của NHCSXH, các hộ vay dưới 50 triệu thì không cần thế chấp sổ đỏ. Điều này thật sự rất phù hợp với nhu cầu tín dụng của các hộ gia đình khi lắp đặt công trình biogas của dự án LCASP và sẽ giúp việc giải ngân nguồn vốn tín dụng của LCASP nhanh chóng và hiệu quả.

## 7.3. Kế hoạch NHCSXH giải ngân nguồn vốn LCASP nếu được tham gia

Căn cứ kinh nghiệm và thực tế cung cấp tín dụng nông nghiệp nông thôn của NHCSXH, NHCSXH dự kiến thiết kế sản phẩm tín dụng của dự án LCASP như sau:

- Mức cho vay: đến 50 triệu đồng/công trình quy mô nhỏ (không phải bảo đảm tiền vay). Dự kiến món vay trung bình là 20 triệu đồng/hộ, phù hợp với ưu tiên của NHCSXH cho các công trình khí sinh học quy mô nhỏ hộ gia đình. Ngoài ra, đối với mức vay trên 50 triệu đồng, người vay phải có tài sản bảo đảm tiền vay bằng tài sản.

Thời hạn cho vay: 3-5 năm, thời gian ân hạn 6 tháng.

Lãi suất cho vay dự kiến: 9%/năm

Phương thức giải ngân: Giải ngân 1 hay nhiều lần theo tiến độ thực hiện xây dựng công trình, người vay ký nhận nợ trực tiếp, ngân hàng phát tiền vay (tiền mặt hoặc chuyển khoản) trực tiếp cho khách hàng hoặc đơn vị cung cấp xây dựng công trình theo thỏa thuận của các bên.

Người vay tham gia Tổ TK&VV trên địa bàn. Tổ TK&VV chịu sự quản lý của 1 trong 4 hội đoàn thể được nhận ủy thác trên địa bàn.

#### 7.4. Quy trình cho vay và quản lý vốn vay dự án LCASP

Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch và cho vay từ Ban đại diện HĐQT các cấp (tỉnh, huyện). Ban đại diện HĐQT NHCSXH do Phó chủ tịch UBND cùng cấp làm trưởng ban, các thành viên là Sở ban ngành như cơ quan KHĐT, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, NHNN, 4 tổ chức hội đoàn thể, phân công quản lý vốn vay qua các Tổ TK&VV. Các tổ chức hội đoàn thể sẽ phối hợp chặt chẽ với NHCSXH trong việc thực hiện dự án, thực hiện vai trò quan trọng trong việc thực hiện dự án, các hoạt động lồng ghép, truyền thông, tham gia các dịch vụ tài chính khác như tiết kiệm, hỗ trợ cho hoạt động tín dụng của NHCSXH hiệu quả hơn.

#### 7.5. Kế hoạch giải ngân

Với mức vay dự kiến trung bình 20 triệu đồng/hộ, căn cứ vào năng lực và kinh nghiệm giải ngân đối với các dự án nông nghiệp nông thôn, NHCSXH xây dựng kế hoạch giải ngân như sau:

**Bảng 7. Kế hoạch giải ngân nguồn vốn**

*Đơn vị: Hộ gia đình, đồng*

Thời gian	Số khách hàng	Số tiền
<b>Năm 1</b>		
Quý I	2.194	43.886.855.000
Quý II	4.389	87.773.710.000

Quý III	6.583	131.660.565.000
Quý IV	6.583	131.660.565.000
<b>Tổng năm 1</b>	<b>19.749</b>	<b>394.981.695.000</b>
<b>Năm 2</b>		
Quý I	6.583	131.660.565.000
Quý II	6.583	131.660.565.000
Quý III	6.583	131.660.565.000
Quý IV	4.389	87.773.710.000
<b>Tổng năm 2</b>	<b>24.138</b>	<b>482.755.405.000</b>

Dự kiến trong 02 năm thực hiện dự án, NHCSXH sẽ giải ngân được hơn 877,7 tỷ đồng (tương đương 40 triệu USD) cho khoảng 43.887 khách hàng tại 10 tỉnh thực hiện dự án, trong đó:

Nguồn vốn vay từ ADB (85%): hơn 746 tỷ đồng (tương đương 34 triệu USD)

Nguồn vốn từ NHCSXH (15%): gần 132 tỷ đồng (tương đương 6 triệu USD).

Kết luận:

- (i) Hợp phần tín dụng của dự án LCASP triển khai chậm là do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó, nguyên nhân quan trọng là một số lượng rất lớn các khách hàng tiềm năng là hộ nông dân chăn nuôi quy mô nhỏ chưa được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục cho vay nhằm tiếp cận với nguồn vốn vay của dự án.
- (ii) Ngân hàng CSXH gần đây đã chuyển hướng kinh doanh theo cơ chế thị trường và có định hướng phù hợp với các mục tiêu dự án: (i) Định hướng tín dụng vi mô; (ii) Cho vay không cần thế chấp sổ đỏ; (iii) Thủ tục cho vay đơn giản, phù hợp với các hộ nông dân nghèo. Những chương trình, dự án do NHCSXH thực hiện trong thời gian vừa qua cho các Nhà tài trợ quốc tế và Chính phủ đều có tính chất tương tự với dự án LCASP và đều đã được thực hiện thành công.

- (iii) Việc bổ sung NHCSXH vào thành đơn vị thực hiện hợp phần tín dụng của dự án LCASP là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo thực hiện thành công dự án trong thời gian còn lại của dự án là 3 năm.